



BỘ TƯ PHÁP
MINISTRY OF JUSTICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP 2022

STATISTICAL YEARBOOK OF THE JUSTICE SECTOR



NXB DÂN TRÍ
DAN TRI PUBLISHING HOUSE



BIỂU TRƯNG NGÀNH TƯ PHÁP VIỆT NAM THEO
PHONG CÁCH HIỆN ĐẠI, THỂ HIỆN BỘ,
NGÀNH TƯ PHÁP CÓ CHỨC NĂNG
XÂY DỰNG VÀ THỰC THI PHÁP LUẬT,
THỂ HIỆN NỀN TƯ PHÁP DÂN CHỦ, NHÂN VĂN.

*THE LOGO OF VIET NAM JUSTICE SECTOR
EMBLAZONED WITH A MODERN DESIGN
STYLE REPRESENTS THE MINISTRY OF
JUSTICE AND THE JUSTICE SECTOR
WITH THEIR LEGAL DEVELOPMENT AND
IMPLEMENTATION FUNCTIONS, AND THE
DEMOCRATIC AND HUMANE JUSTICE.*



MỤC LỤC - TABLE OF CONTENTS

Trang - Page

Danh mục viết tắt - <i>List of abbreviations</i>	03
Lời nói đầu - <i>Preface</i>	04
Lời giới thiệu của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Việt Nam.....	05
<i>Foreword by the Minister of Justice of Vietnam</i>	
Kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật	06
<i>Promulgation results of pieces of legislation</i>	
Kết quả thẩm định đề nghị xây dựng VBQPPL và thẩm định dự thảo VBQPPL	10
<i>Scrutiny results of requests for primary or secondary legislation formulation, and draft pieces of legislation</i>	
Kết quả kiểm tra VBQPPL theo thẩm quyền	16
<i>Review results of already-promulgated pieces of legislation according to competence</i>	
Kết quả rà soát VBQPPL	22
<i>Review results of already-promulgated pieces of legislation</i>	
Phổ biến giáo dục pháp luật	30
<i>Law dissemination and public legal education</i>	
Hòa giải ở cơ sở và chuẩn tiếp cận pháp luật	38
<i>Grassroots mediation and access-to-law standards</i>	
Kết quả Thi hành án dân sự - <i>Results of the civil judgment enforcement</i>	46
Hộ tịch - <i>Civil status</i>	58
Chứng thực - <i>Attestation</i>	66
Nuôi con nuôi - <i>Child adoption</i>	74
Lý lịch tư pháp - <i>Criminal record</i>	86
Đăng ký biện pháp bảo đảm	94
<i>Registration of security interests</i>	
Luật sư trong nước - <i>Domestic lawyers</i>	104
Công chứng - <i>Notary</i>	110
Giám định tư pháp - <i>Forensic expert examination</i>	118
Đấu giá tài sản - <i>Asset auction</i>	124
Trọng tài thương mại - <i>Commercial arbitration</i>	130
Trợ giúp pháp lý - <i>Legal aid</i>	138
Ủy thác tư pháp về dân sự - <i>Mutual legal assistance in civil matters</i>	144
Pháp chế - <i>Legal compliance</i>	146

DANH MỤC VIẾT TẮT - LIST OF ABBREVIATIONS

CC	Công chứng - <i>Notary</i>
CQNN	Cơ quan nhà nước - <i>State agencies</i>
ĐKGDBĐ	Đăng ký giao dịch bảo đảm - <i>Registration of secured transactions</i>
ĐKKS	Đăng ký khai sinh - <i>Birth registration</i>
LLTP	Lý lịch tư pháp - <i>Criminal record</i>
LS	Luật sư - <i>Lawyer</i>
PBGDPL	Phổ biến giáo dục pháp luật - <i>Law dissemination and public legal education</i>
TCCT	Tổ chức chính trị - <i>Political organizations</i>
TCCTXH	Tổ chức chính trị - xã hội - <i>Socio-political organizations</i>
TGPL	Trợ giúp pháp lý - <i>Legal aid</i>
THADS	Thi hành án dân sự - <i>Civil judgment enforcement</i>
UBND	Ủy ban nhân dân - <i>People's committee</i>
UBTVQH	Ủy ban thường vụ Quốc hội - <i>The Standing Committee of the National Assembly</i>
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật - <i>Piece of legislation</i>

Lời nói đầu

Niên giám thống kê là ấn phẩm được Bộ Tư pháp biên soạn và xuất bản hằng năm. Cuốn sách gồm những số liệu thống kê cơ bản, phản ánh khái quát tình hình hoạt động và những đóng góp của ngành Tư pháp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước trong năm và giai đoạn.

Niên giám thống kê ngành Tư pháp năm 2022 được sắp xếp theo 20 nhóm lĩnh vực công tác, dựa trên số liệu thống kê chính thức của Ngành năm 2022. Các chỉ tiêu thống kê được tổ chức thu thập, xử lý, tính toán theo các chế độ báo cáo thống kê của ngành Tư pháp và khai thác từ nguồn dữ liệu hành chính, tuân thủ các quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam.

Niên giám thống kê là nguồn thông tin thống kê chính thức, có hệ thống, không những phục vụ trực tiếp hoạt động nghiên cứu, hoạch định chính sách của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực tư pháp; phục vụ hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành trong nội bộ ngành Tư pháp, mà còn đáp ứng rộng rãi nhu cầu khai thác, nghiên cứu, tham chiếu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những sơ suất. Bộ Tư pháp rất mong nhận được ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về cả nội dung và hình thức để Niên giám thống kê ngành Tư pháp những năm tiếp theo đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng thông tin thống kê.

Preface

Statistical Yearbook, an annual publication by the Ministry of Justice, provides basic statistics, generally reflecting the activities and contributions of the Justice Sector to the national socio-economic development in the year and the period.

The Statistical Yearbook 2022 of the Justice Sector is compiled and organized into 20 fields on the basis of official statistics of the sector in 2022. Statistical indicators are collected, processed and calculated according to the statistical reporting of the Justice Sector, and from the administrative database, in compliance with the current laws and regulations of Vietnam's statistics sector.

Statistical Yearbook is an official and systematic source of statistical information, which serves not only the research and policy making activities of the Party and the State in the justice field, and the Justice Sector's internal management, direction and administration, but also meets the use, research and reference needs of domestic and foreign agencies, organizations and individuals.

During the compilation process, mistakes are inevitable. The Ministry of Justice looks forward to receiving comments and feedbacks from agencies, organizations and individuals on both content and structure of the book so that the Justice Sector's Statistical Yearbook in the coming years shall better meet the needs of interested persons./.

Năm 2022, đất nước trải qua nhiều khó khăn, thách thức trong bối cảnh chung của thế giới với nhiều diễn biến phức tạp, khó lường. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Quốc hội với những định hướng, quyết sách quan trọng, kịp thời, sự điều hành sát sao, quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, tập thể cán bộ công chức, viên chức, người lao động ngành Tư pháp tiếp tục phát huy truyền thống, tinh thần đoàn kết, bản lĩnh, trách nhiệm, nỗ lực hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ chính trị được giao, đóng góp thiết thực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2022 is the year with challenges and difficulties our country faced in the context of complex and unpredictable developments in the world. However, under the leadership of the Party and the National Assembly with their important and well-timed policy making and direction, and the expeditious, drastic and steadfast management of the Government and the Prime Minister, the officials, state employees, public servants and staffs of the Justice Sector made tremendous efforts to successfully fulfill their assigned mandates in a determined, responsible and unified manner, thereby contributing to the national socio-economic development.



Bộ Trưởng Bộ Tư Pháp Việt Nam
Lê Thành Long
The Minister of Justice of Vietnam
LE Thanh Long

KẾT QUẢ BAN HÀNH VĂN BẢN
QUY PHẠM PHÁP LUẬT
PROMULGATION RESULT
OF PIECES OF LEGISLATION

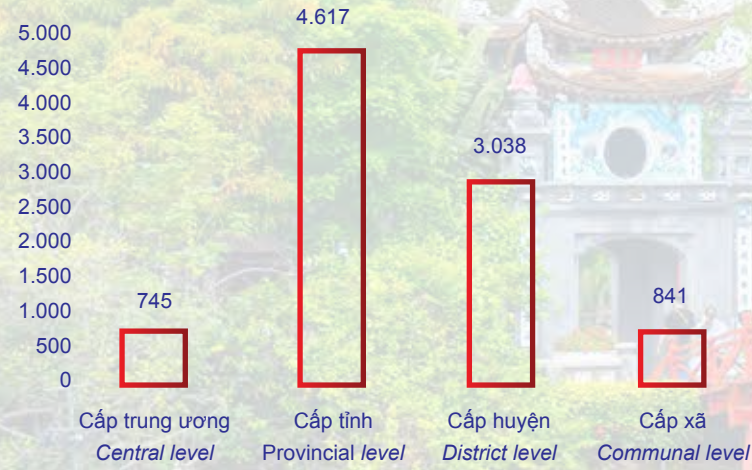
Ở Trung ương:
Tổng số VBQPPL do các bộ, ngành chủ trì soạn thảo đã được ban hành là 745 văn bản, giảm 193 văn bản (giảm 20,6%) so với năm 2021, trong đó có 12 Luật, 04 Nghị quyết của Quốc hội; 02 Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH; 125 Nghị định của Chính phủ; 28 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 573 Thông tư và 01 Thông tư liên tịch.

Ở địa phương:
Cấp tỉnh ban hành 4.617 VBQPPL, tăng 124 văn bản (tăng 2,8%); cấp huyện ban hành 3.038 VBQPPL, tăng 708 văn bản (tăng 30,4%); cấp xã ban hành 841 VBQPPL, giảm 2.001 văn bản (giảm 70,4%) so với năm 2021.

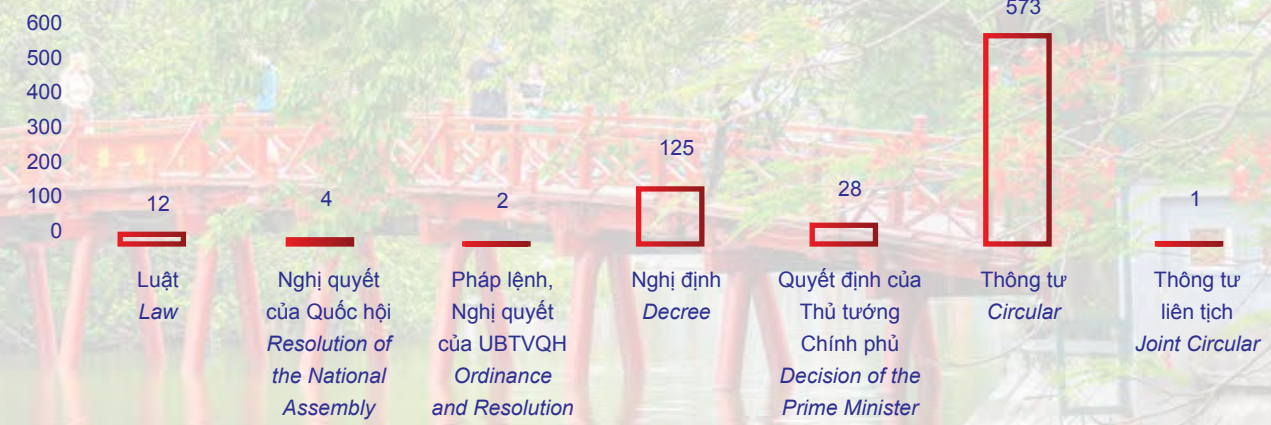
At the central level:
745 pieces of legislation in total were promulgated by Ministries and central-level state agencies, a decrease of 193 pieces of legislation (20.6%) as compared to 2021, including 12 Laws and 04 Resolutions of the National Assembly, 02 Ordinance(s)/Resolution(s) of the Standing Committee of the National Assembly, 125 Decrees of the Government, 28 Decisions of the Prime Minister, 573 Circulars, and 01 Joint Circulars.

At the local level:
4.617 pieces of legislation in total were promulgated by provincial-level local government bodies, an increase of 124 pieces of legislation (2.8%); 3.038 pieces of legislation by district-level local government bodies, an increase of 708 pieces of legislation (30.4%); 841 pieces of legislation by communal-level local government bodies, a decrease of 2.001 pieces of legislation (70.4%), as compared to 2021.

Biểu đồ 1.1: Số lượng VBQPPL do các cấp có thẩm quyền ban hành năm 2022
Figure 1.1: Pieces of legislation promulgated in 2022



Biểu đồ 1.2: Số VBQPPL do các bộ, ngành chủ trì soạn thảo được ban hành
Figure 1.2: Pieces of legislation promulgated by ministries and central-level state agencies



Bảng 1: Kết quả ban hành VBQPPL ở địa phương

Table 1: Pieces of legislation promulgated by local government bodies

Văn bản - Pieces of legislation																								
Số VBQPPL đã được ban hành Pieces of legislation promulgated																								
Tổng số Total																								
Chia ra theo cấp thực hiện Disaggregated by levels																								
																					</			



KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG VBQPPL VÀ THẨM ĐỊNH DỰ THẢO VBQPPL
SCRUTINY RESULTS OF REQUESTS FOR PRIMARY OR SECONDARY LEGISLATION
FORMULATION, AND DRAFT PIECES OF LEGISLATION

2.1. Toàn ngành Tư pháp đã thẩm định 9.210 dự thảo VBQPPL, tăng 701 văn bản (tăng 8,2%) so với năm 2021, trong đó:

- Bộ Tư pháp thẩm định 218 dự thảo VBQPPL, giảm 21 văn bản (giảm 8,8%);
- Tổ chức Pháp chế các bộ, cơ quan ngang bộ thẩm định 619 dự thảo VBQPPL, giảm 115 văn bản (giảm 15,7%);
- Các Sở Tư pháp thẩm định 5.257 dự thảo VBQPPL, tăng 3 văn bản (tăng 0,06%);
- Các Phòng Tư pháp thẩm định 3.116 dự thảo VBQPPL, tăng 834 văn bản (tăng 36,5%).

2.2. Ngoài việc thẩm định 218 dự thảo VBQPPL (gồm 211 dự thảo VBQPPL tại mục II bảng 2.1 và 07 dự thảo Thông tư tại số thứ tự 15 Bảng 2.2), Bộ Tư pháp còn thẩm định 28 đề nghị xây dựng VBQPPL.

2.1. The entire Justice Sector scrutinized 9,210 draft pieces of legislation, an increase of 701 draft pieces of legislation (8.2%) as compared to 2021, including:

- The Ministry of Justice scrutinized 218 draft pieces of legislation, a decrease of 21 draft pieces of legislation (8.8%);
- Affiliated Legal Departments of Ministries and ministerial-level Agencies scrutinized 619 draft pieces of legislation, a decrease of 115 draft pieces of legislation (15.7%);
- Provincial-level Departments of Justice scrutinized 5,257 draft pieces of legislation, an increase of 3 draft pieces of legislation (0.06%);
- District-level Divisions of Justice scrutinized 3,116 draft pieces of legislation, an increase of 834 draft pieces of legislation (36.5%).

2.2. In addition to the scrutiny of 218 draft pieces of legislation (including 211 draft pieces of legislation stated in Item II of Table 2.1, and 07 draft circulars stated in Heading 15 of Table 2.2), the Ministry of Justice scrutinized 28 requests for primary or secondary legislation formulation.

Biểu đồ 2: Số dự thảo VBQPPL được toàn ngành Tư pháp thẩm định
Figure 2: Draft pieces of legislation scrutinized nationwide



Bảng 2.1: Kết quả thẩm định đề nghị xây dựng VBQPPL và thẩm định dự thảo VBQPPL của Bộ Tư pháp
Table 2.1: Requests for primary or secondary legislation formulation, and draft pieces of legislation scrutinized by the Ministry of Justice

		Văn bản - Pieces of legislation					
		Chia ra - Breakdown					
Tổng số Total		Luật, Nghị quyết của Quốc hội Laws and Resolutions of the National Assembly	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH Ordinances and Resolutions of the Standing Committee of the National Assembly	Nghị định của Chính phủ Decrees of Government	Nghị quyết liên tịch của Chính phủ với Ủy ban TW MTTQVN Joint Resolutions of the Government and Vietnam Fatherland Front Central Committee	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Decisions of the Prime Minister	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Thẩm định đề nghị xây dựng VBQPPL Scrutiny of requests for primary or secondary legislation formulation	28	20	1	7			-
II. Thẩm định dự thảo VBQPPL Scrutiny of draft pieces of legislation	211	20	6	133		1	51

Bảng 2.2: Kết quả thẩm định dự thảo Thông tư của các bộ, cơ quan ngang bộ

Table 2.2: Draft Circulars scrutinized by Ministries and ministerial-level Agencies

			Văn bản - Draft pieces of legislation			(1)	(2)	(3)
			Chia theo tên loại văn bản do bộ, ngành chủ trì soạn thảo Classified by type of pieces of legislation drafted by Ministries and ministerial-level Agencies					
			Tổng số Total	Thông tư Circulars	Thông tư liên tịch Joint Circulars			
			(1)	(2)	(3)			
Tổng số - Total			626	626	0			
1	Bộ Công an Ministry of Public Security		75	75	0	11	Bộ Quốc phòng Ministry of National Defence	118
2	Bộ Công Thương Ministry of Industry and Trade		42	42	0	12	Bộ Tài chính Ministry of Finance	66
3	Bộ Giao thông vận tải Ministry of Transport		51	51	0	13	Bộ Tài nguyên và Môi trường Ministry of Natural Resources and Environment	28
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo Ministry of Education and Training		22	22		14	Bộ Thông tin và Truyền thông Ministry of Information and Communications	26
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư Ministry of Planning and Investment		13	13		15	Bộ Tư pháp Ministry of Justice	7
6	Bộ Khoa học và Công nghệ Ministry of Science and Technology		29	29	0	16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Ministry of Culture, Sports and Tourism	22
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ministry of Labour - Invalids and Social Affairs		31	31		17	Bộ Xây dựng Ministry of Construction	10
8	Bộ Ngoại giao Ministry of Foreign Affairs		0	0	0	18	Bộ Y tế Ministry of Health	20
9	Bộ Nội vụ Ministry of Home Affairs		10	10	0	19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam The State Bank of Viet Nam	27
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ministry of Agriculture and Rural Development		24	24		20	Thanh tra Chính phủ Government Inspectorate	0
						21	Ủy ban Dân tộc Committee for Ethnic Minority Affairs	5

Bảng 2.3: Kết quả thẩm định dự thảo VBQPPL của các Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp

Table 2.3: Draft pieces of legislation scrutinized by provincial-level Departments of Justice and district-level Divisions of Justice

Chia ra Breakdown				Văn bản - Draft pieces of legislation														
				(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
Tổng số Total	Phòng Tư pháp thẩm định Scrutinized by district-level Divisions of Justice	Sở Tư pháp thẩm định Scrutinized by provincial-level Departments of Justice																
	(1)	(2)	(3)															
Tổng số - Total	8.373	3.116	5.257															
An Giang	169	59	110															
Ba Ria - Vung Tau	105	21	84															
Bac Lieu	95	27	68															
Bac Giang	139	61	78															
Bac Kan	109	28	81															
Bac Ninh	64	20	44															
Ben Tre	196	89	107															
Binh Duong	94	23	71															
Binh Dinh	220	87	133															
Binh Phuoc	83	21	62															
Binh Thuan	135	67	68															

KẾT QUẢ KIỂM TRA VBQPPL THEO THẨM QUYỀN

REVIEW RESULTS OF ALREADY-PROMULGATED PIECES OF LEGISLATION ACCORDING TO COMPETENCE

Các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương đã kiểm tra theo thẩm quyền đối với 12.785 VBQPPL, giảm 448 VBQPPL (giảm 3,4%) so với năm 2021, trong đó:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ ở trung ương đã kiểm tra 8.715 VBQPPL, tăng 1.321 văn bản (tăng 18%) so với năm 2021.

- Các địa phương đã kiểm tra 4.070 VBQPPL, giảm 1.769 văn bản (giảm 30%) so với năm 2021.

Qua công tác kiểm tra VBQPPL đã phát hiện, xử lý kịp thời những quy định trái pháp luật, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của hệ thống pháp luật.

Ministries, Ministerial-level Agencies and local government bodies reviewed according to their respective competences 12,785 already-promulgated pieces of legislation, a decrease of 448 pieces of legislation (3.4%) as compared to 2021, including:

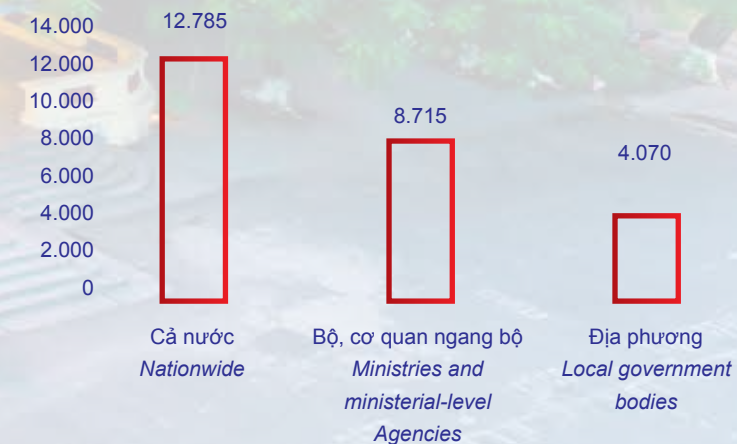
- Ministries and Ministerial-level Agencies reviewed 8,715 already-promulgated pieces of legislation, an increase of 1,321 pieces of legislation (18%) as compared to 2021.

- Local government bodies reviewed 4,070 already-promulgated pieces of legislation, a decrease of 1,769 pieces of legislation (30%) as compared to 2021.

Thanks to the review results, already-promulgated pieces of legislation that contain contradictions have been detected and timely handled, thereby guaranteeing the constitutionality, legality and consistency of the legal system.

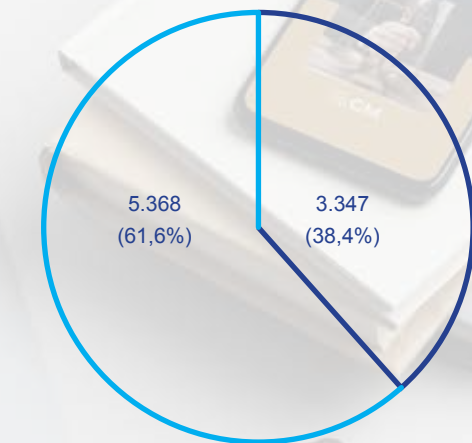
Biểu đồ 3.1: Số VBQPPL đã được kiểm tra (chia theo bộ, cơ quan ngang bộ - địa phương)

Figure 3.1: *Already-promulgated pieces of legislation reviewed by Ministries, ministerial-level Agencies and local government bodies according to their respective competences*



Biểu đồ 3.2: Tỷ trọng VBQPPL do Bộ Tư pháp và các bộ, cơ quan ngang bộ kiểm tra theo thẩm quyền

Figure 3.2: *Percentage of already-promulgated pieces of legislation reviewed by the Ministry of Justice, and other Ministries and ministerial-level Agencies according to their respective competences*



□ Bộ Tư pháp
Ministry of Justice

□ Bộ, cơ quan ngang bộ khác
Other Ministries and ministerial-level Agencies

Bảng 3: Kết quả kiểm tra VBQPPL theo thẩm quyền (chi tiết theo từng bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương).

Table 3: Review results of already-promulgated pieces of legislation according to competence (disaggregated by ministry, ministerial-level agency and local government body)

			Văn bản - Draft pieces of legislation					
Số VBQPPL đã kiểm tra (bao gồm kỳ trước chuyển sang) Already-promulgated pieces of legislation (including carryovers of the previous period)			(1)	(2)			(1)	(2)
			Tổng số Total	Trong đó: Số ban hành trong kỳ báo cáo Pieces of already-promulgated legislation reviewed in the reporting period				
			(1)	(2)				
Tổng số - Total			12.785	9.777				
I. Trung ương At central level			8.715	6.580				
1	Bộ Công an Ministry of Public Security		68	0	6	Bộ Khoa học và Công nghệ Ministry of Science and Technology	138	138
2	Bộ Công Thương Ministry of Industry and Trade		400	400	7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ministry of Labour - Invalids and Social Affairs	15	0
3	Bộ Giao thông vận tải Ministry of Transport		70	9	8	Bộ Ngoại giao Ministry of Foreign Affairs	28	0
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo Ministry of Education and Training		139	139	9	Bộ Nội vụ Ministry of Home Affairs	468	454
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư Ministry of Planning and Investment		325	325	10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ministry of Agriculture and Rural Development	128	128
					11	Bộ Quốc phòng Ministry of National Defence	21	21
					12	Bộ Tài chính Ministry of Finance	587	587
					13	Bộ Tài nguyên và Môi trường Ministry of Natural Resources and Environment	71	0
					14	Bộ Thông tin và Truyền thông Ministry of Information and Communications	104	70
					15	Bộ Tư pháp Ministry of Justice	5.368	3.582
					16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Ministry of Culture, Sports and Tourism	307	249
					17	Bộ Xây dựng Ministry of Construction	60	60
					18	Bộ Y tế Ministry of Health	330	330
					19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam The State Bank of Viet Nam	17	17
					20	Thanh tra Chính phủ Government Inspectorate	2	2
					21	Ủy ban Dân tộc Committee for Ethnic Minority Affairs	69	69
					II. Địa phương At the local level		4.070	3.197
					1	An Giang	56	56
					2	Ba Ria - Vung Tau	87	87
					3	Bac Lieu	23	23
					4	Bac Giang	101	70
					5	Bac Kan	20	19
					6	Bac Ninh	40	40
					7	Ben Tre	80	80
					8	Binh Duong	76	46
					9	Binh Dinh	87	87
					10	Binh Phuoc	49	31
					11	Binh Thuan	74	74
					12	Ca Mau	54	48
					13	Cao Bang	61	59
					14	Can Tho	35	35
					15	Da Nang	1	1
					16	Dak Lak	83	81
					17	Dak Nong	41	17
					18	Dien Bien	128	126
					19	Dong Nai	49	42
					20	Dong Thap	91	91
					21	Gia Lai	44	44
					22	Ha Giang	14	14
					23	Ha Nam	9	9
					24	Ha Noi	84	84
					25	Ha Tinh	83	69
					26	Hai Duong	4	4
					27	Hai Phong	66	66
					28	Hau Giang	14	14
					29	Hoa Binh	51	51
					30	Ho Chi Minh City	26	26
					31	Hung Yen	61	61
					32	Khanh Hoa	0	0
					33	Kien Giang	4	1
					34	Kon Tum	122	122
					35	Lai Chau	16	16



		(1)	(2)
36	Lang Son	45	45
37	Lao Cai	50	27
38	Lam Dong	140	135
39	Long An	64	64
40	Nam Dinh	111	106
41	Nghe An	364	267
42	Ninh Binh	116	17
43	Ninh Thuan	29	27
44	Phu Tho	0	0
45	Phu Yen	34	27
46	Quang Binh	41	41
47	Quang Nam	10	2
48	Quang Ngai	308	96
49	Quang Ninh	83	39
50	Quang Tri	55	29
51	Soc Trang	56	53
52	Son La	61	49
53	Tay Ninh	60	52
54	Thai Binh	34	34
55	Thai Nguyen	14	3
56	Thanh Hoa	2	2
57	Thua Thien Hue	295	149
58	Tien Giang	36	36
59	Tra Vinh	5	5

		(1)	(2)
60	Tuyen Quang	69	69
61	Vinh Long	30	30
62	Vinh Phuc	56	56
63	Yen Bai	68	43

KẾT QUẢ RÀ SOÁT VBQPPL

REVIEW RESULTS OF ALREADY-PROMULGATED PIECES OF LEGISLATION

Các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương đã rà soát được 30.788 VBQPPL trong tổng số 30.818 VBQPPL phải rà soát theo quy định, đạt 99,9%, tăng 1,5 điểm phần trăm so với năm 2021. Qua rà soát đã phát hiện 5.724 VBQPPL cần xử lý (sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới, đình chỉ thi hành). Cơ quan có thẩm quyền đã xử lý 5.242/5.724 VBQPPL, đạt 91,6%, tăng 10,5 điểm phần trăm so với năm 2021, trong đó:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát 7.760/7.765 VBQPPL, đạt 99,9%; đã phát hiện 972 VBQPPL cần xử lý. Cơ quan có thẩm quyền đã xử lý 849/972 văn bản, đạt 87,3%;

- Các địa phương rà soát 23.028/23.053 VBQPPL, đạt 99,9%; đã phát hiện 4.752 VBQPPL cần xử lý. Cơ quan có thẩm quyền đã xử lý 4.393/4.752 văn bản, đạt 92,4%.

Qua công tác rà soát VBQPPL đã phát hiện, xử lý những quy định pháp luật mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp, góp phần quan trọng vào việc xây dựng, hoàn thiện và công khai, minh bạch hệ thống pháp luật.

Ministries, Ministerial-level Agencies and local government bodies reviewed 30,788 out of a total of 30.818 already-promulgated pieces of legislation that are subjected to the review in accordance with law, reaching 99.9%, or an increase of 1.5 percentage points compared to 2021. Through the review, 5,724 pieces of legislation need to be handled (subject to amendment, supplement, replacement, annulment, promulgation and suspension of implementation). Competent agencies have handled 5,242 out of 5,724 already-promulgated pieces of legislation, reaching 91.6%, or an increase of 10.5 percentage points compared to 2021. In particular:

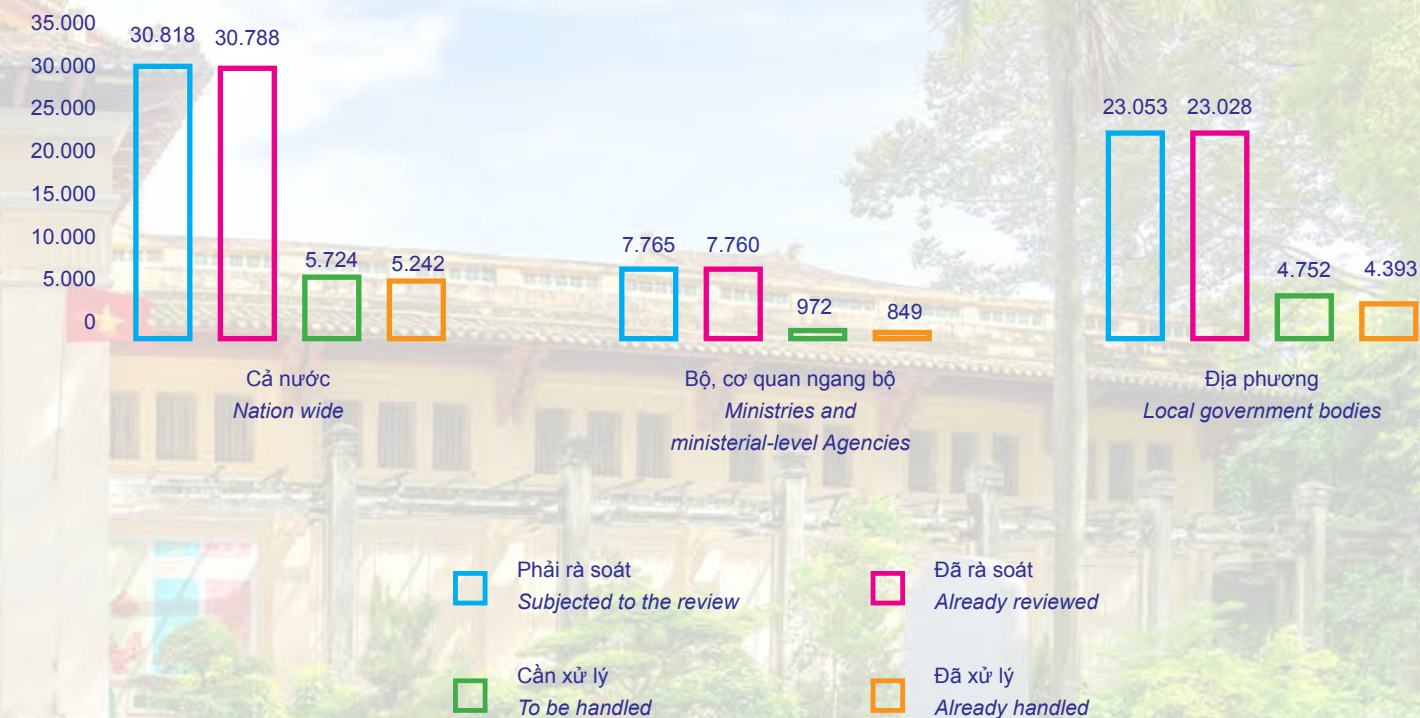
- *Ministries and Ministerial-level Agencies reviewed 7,760 out of 7,765 already-promulgated pieces of legislation, reaching 99.9%; detected 972 already-promulgated pieces of legislation that must be handled. Competent agencies have handled 849 out of 972 pieces of legislation, reaching 87.3%;*

- *Local government bodies reviewed 23,028 out of 23,053 already-promulgated pieces of legislation, reaching 99.9%; detected 4,752 already-promulgated pieces of legislation that must be handled. Competent agencies have handled 4,393 out of 4,752 pieces of legislation, reaching 92.4%.*

Thanks to the review results, already-promulgated pieces of legislation that contain contradictions, inconsistencies and/or overlappings have been detected and timely handled, thereby making an important contribution to the legal system development and improvement as well as its transparency.

Biểu đồ 4: Kết quả rà soát VBQPPL (chia theo bộ, cơ quan ngang bộ - địa phương)

Figure 4: Review results of already-promulgated pieces of legislation (disaggregated by ministry, ministerial-level agency and local government body)



Bảng 4: **Kết quả rà soát VBQPPL (chi tiết theo từng bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương)**

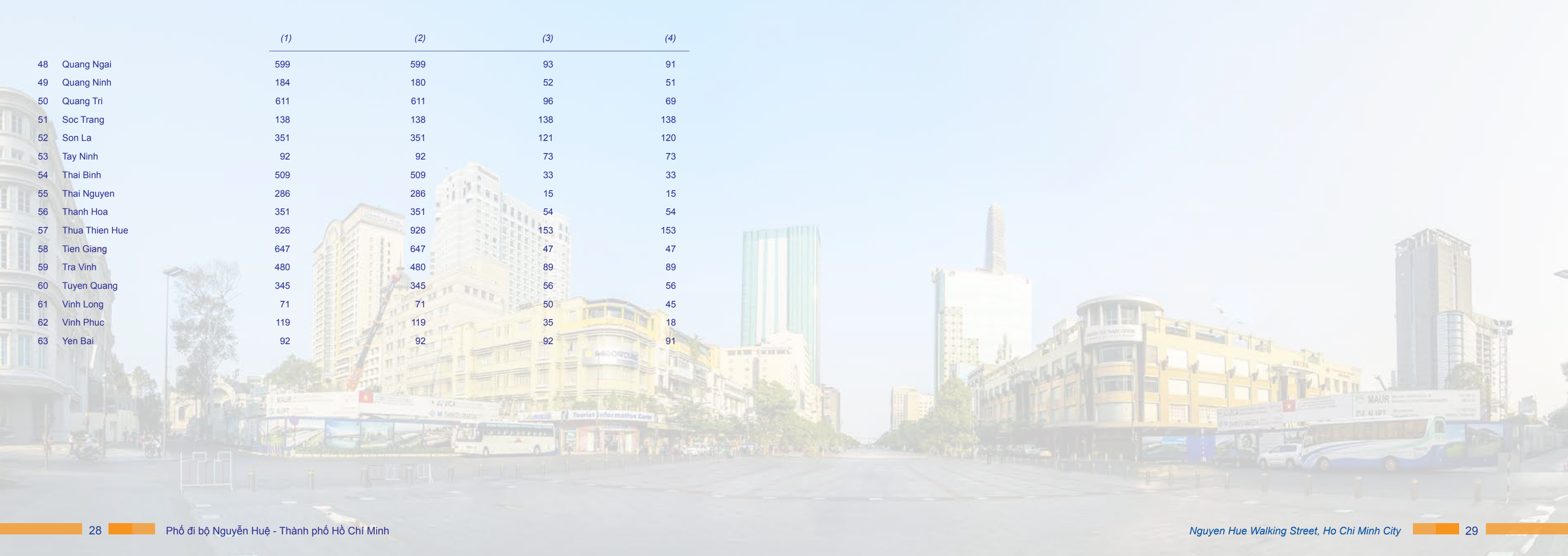
Table 4: **Review results of already - promulgated pieces of legislation (disaggregated by ministry, ministerial-level agency and local government body)**

		Văn bản - Pieces of legislation			
		Số văn bản được rà soát trong kỳ báo cáo <i>Already-promulgated pieces of legislation reviewed in the reporting period</i>		Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo <i>Results of handling the reviewed pieces of legislation in the reporting period</i>	
		Số văn bản phải được rà soát <i>Pieces of legislation subjected to the review</i>	Số văn bản đã được rà soát <i>Pieces of legislation reviewed</i>	Số văn bản cần phải xử lý <i>Pieces of legislation to be handled</i>	Số văn bản đã được xử lý <i>Pieces of legislation already handled</i>
		(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số - Total		30.818	30.788	5.724	5.242
I. Trung ương - At central level		7.765	7.760	972	849
1	Bộ Công an <i>Ministry of Public Security</i>	1.085	1.085	30	30
2	Bộ Công Thương <i>Ministry of Industry and Trade</i>	45	45	45	45
3	Bộ Giao thông vận tải <i>Ministry of Transport</i>	192	192	39	39
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo <i>Ministry of Education and Training</i>	35	35		
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư <i>Ministry of Planning and Investment</i>	44	44	5	
6	Bộ Khoa học và Công nghệ <i>Ministry of Science and Technology</i>	380	380	4	2
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội <i>Ministry of Labour - Invalids and Social Affairs</i>	500	500	73	73
8	Bộ Ngoại giao <i>Ministry of Foreign Affairs</i>	69	69	5	4

		(1)	(2)	(3)	(4)
9	Bộ Nội vụ <i>Ministry of Home Affairs</i>	25	20	10	10
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn <i>Ministry of Agriculture and Rural Development</i>	398	398	58	41
11	Bộ Quốc phòng <i>Ministry of National Defence</i>	1.670	1.670	409	409
12	Bộ Tài chính <i>Ministry of Finance</i>	150	150	5	5
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường <i>Ministry of Natural Resources and Environment</i>	45	45	23	6
14	Bộ Thông tin và Truyền thông <i>Ministry of Information and Communications</i>	760	760	75	32
15	Bộ Tư pháp <i>Ministry of Justice</i>	11	11	7	7
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch <i>Ministry of Culture, Sports and Tourism</i>	965	965	44	44
17	Bộ Xây dựng <i>Ministry of Construction</i>	182	182	40	40
18	Bộ Y tế <i>Ministry of Health</i>	641	641	73	35
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam <i>The State Bank of Viet Nam</i>	504	504	27	27
20	Thanh tra Chính phủ <i>Government Inspectorate</i>	20	20	0	0
21	Ủy ban Dân tộc <i>Committee for Ethnic Minority Affairs</i>	44	44	0	0

	(1)	(2)	(3)	(4)
II. Địa phương <i>At the local level</i>	23.053	23.028	4.752	4.393
1 An Giang	346	346	203	203
2 Ba Ria - Vung Tau	45	45	28	28
3 Bac Lieu	117	117	91	88
4 Bac Giang	209	209	66	65
5 Bac Kan	105	105	71	69
6 Bac Ninh	104	84	76	76
7 Ben Tre	294	294	101	101
8 Binh Duong	699	699	43	35
9 Binh Dinh	354	354	93	89
10 Binh Phuoc	65	65	26	18
11 Binh Thuan	183	183	89	55
12 Ca Mau	572	572	113	113
13 Cao Bang	128	128	74	73
14 Can Tho	67	67	27	18
15 Da Nang	29	29	29	29
16 Dak Lak	597	597	105	103
17 Dak Nong	402	402	106	96
18 Dien Bien	172	172	31	31
19 Dong Nai	229	229	28	27
20 Dong Thap	167	167	17	17
21 Gia Lai	144	144	66	42
22 Ha Giang	118	118	36	36
23 Ha Nam	541	541	32	32

24 Ha Noi	332	332	153	104
25 Ha Tinh	305	305	68	68
26 Hai Duong	451	451	49	44
27 Hai Phong	376	376	53	53
28 Hau Giang	91	91	91	91
29 Hoa Binh	821	821	86	83
30 Ho Chi Minh City	1.983	1.983	177	109
31 Hung Yen	931	931	53	53
32 Khanh Hoa	52	52	31	31
33 Kien Giang	50	50	23	23
34 Kon Tum	208	208	50	50
35 Lai Chau	620	620	47	42
36 Lang Son	409	409	141	129
37 Lao Cai	141	141	101	98
38 Lam Dong	238	238	55	44
39 Long An	873	873	109	107
40 Nam Dinh	145	145	134	134
41 Nghe An	1.653	1.652	273	261
42 Ninh Binh	100	100	43	38
43 Ninh Thuan	276	276	27	4
44 Phu Tho	853	853	0	0
45 Phu Yen	211	211	68	68
46 Quang Binh	326	326	92	92
47 Quang Nam	120	120	80	80



		(1)	(2)	(3)	(4)
48	Quang Ngai	599	599	93	91
49	Quang Ninh	184	180	52	51
50	Quang Tri	611	611	96	69
51	Soc Trang	138	138	138	138
52	Son La	351	351	121	120
53	Tay Ninh	92	92	73	73
54	Thai Binh	509	509	33	33
55	Thai Nguyen	286	286	15	15
56	Thanh Hoa	351	351	54	54
57	Thua Thien Hue	926	926	153	153
58	Tien Giang	647	647	47	47
59	Tra Vinh	480	480	89	89
60	Tuyen Quang	345	345	56	56
61	Vinh Long	71	71	50	45
62	Vinh Phuc	119	119	35	18
63	Yen Bai	92	92	92	91

PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT LAW DISSEMINATION AND PUBLIC LEGAL EDUCATION

5.1. Số báo cáo viên pháp luật và tuyên truyền viên pháp luật

Đến hết năm 2022:

Số báo cáo viên pháp luật và tuyên truyền viên pháp luật đều tăng so với số liệu hết năm 2021:

- Số báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương: 2.426 người, tăng 54 người (tăng 2,3%);
- Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh: 7.604 người, tăng 53 người (tăng 0,7%);
- Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện: 17.778 người, tăng 88 người (tăng 0,5%);
- Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã: 148.912 người, tăng 1.815 người (tăng 1,2%).

5.2. Kết quả hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật

- Số cuộc phổ biến giáo dục pháp luật trực tiếp là 484.705 cuộc với 38.727.301 lượt người tham dự, giảm 58.797 cuộc (giảm 10,8%) và giảm 501.945 lượt người tham dự (giảm 1,3%) so với năm 2021.
- Số cuộc thi tìm hiểu pháp luật là 8.397 cuộc với 9.998.050 lượt người tham dự, giảm 1.204 cuộc (giảm 12,5%) và giảm 699.779 lượt người tham dự (giảm 6,5%) so với năm 2021.
- Số Tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật được phát hành: 50.584.900 bản, giảm 10.852.480 bản (giảm 17,7%) so với năm 2021.

5.1. Law rapporteurs and law propagandists

By the end of 2022:

There was an increase in the number of law rapporteurs and law propagandists, as compared to 2021:

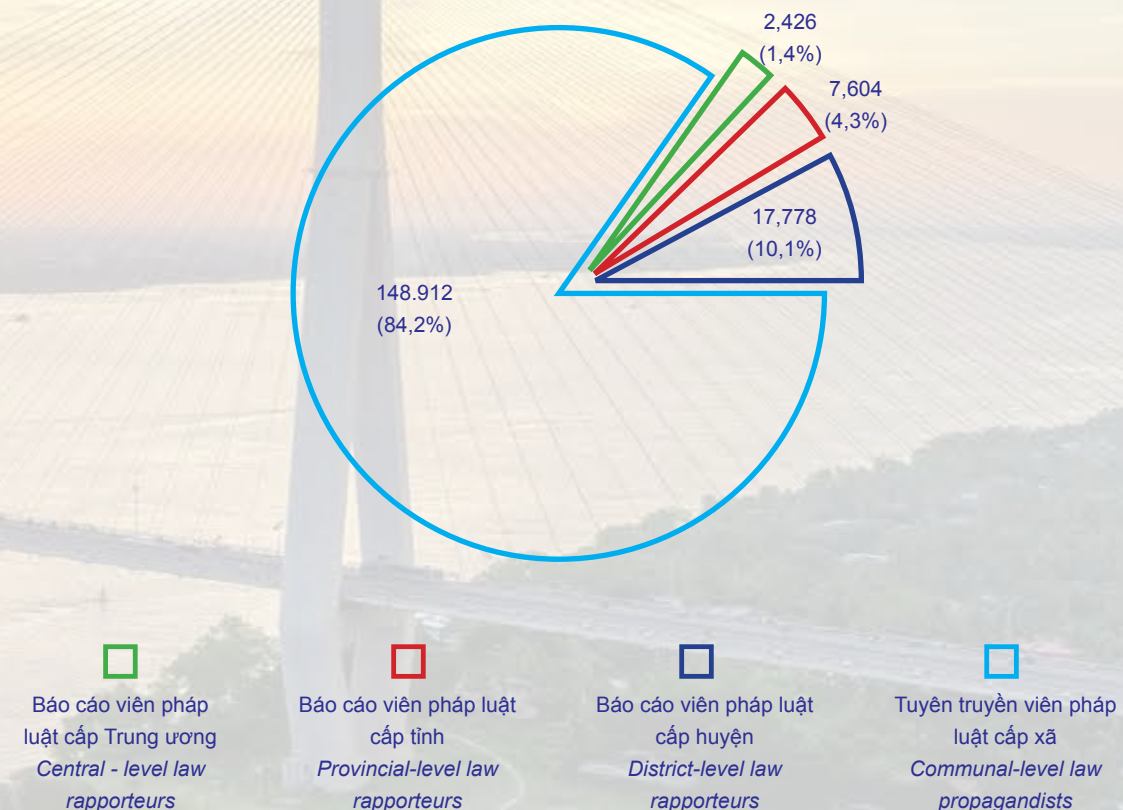
- Law rapporteurs at the central level: 2,426 rapporteurs, an increase of 54 rapporteurs (2.3%);
- Law rapporteurs at the provincial level: 7,604 rapporteurs, an increase of 53 rapporteurs (0.7%);
- Law rapporteurs at the district level: 17,778 rapporteurs, an increase of 88 rapporteurs (0.5%);
- Law propagandists at the communal level: 148,912 propagandists, an increase of 1,815 propagandists (1.2%).

5.2. Results of the law dissemination and public legal education

- The number of in-person law dissemination and public legal education sessions was 484,705 with 38,727,301 attendees, a decrease of 58,797 sessions (10.8%) and a decrease of 501,945 attendees (1.3%) as compared to 2021.
- The number of contests of understanding law was 8,397 with 9,998,050 participants, a decrease of 1,204 contests (12.5%) and a decrease of 699.779 participants (6.5%) as compared to 2021.
- The number of law dissemination and public legal education materials published was 50,584,900 units, a decrease of 10,852,480 units (17.7%) as compared to 2021.

Biểu đồ 5: Số báo cáo viên pháp luật và tuyên truyền viên pháp luật đến hết năm 2022

Figure 5: Law rapporteurs and law propagandists at the end of 2022

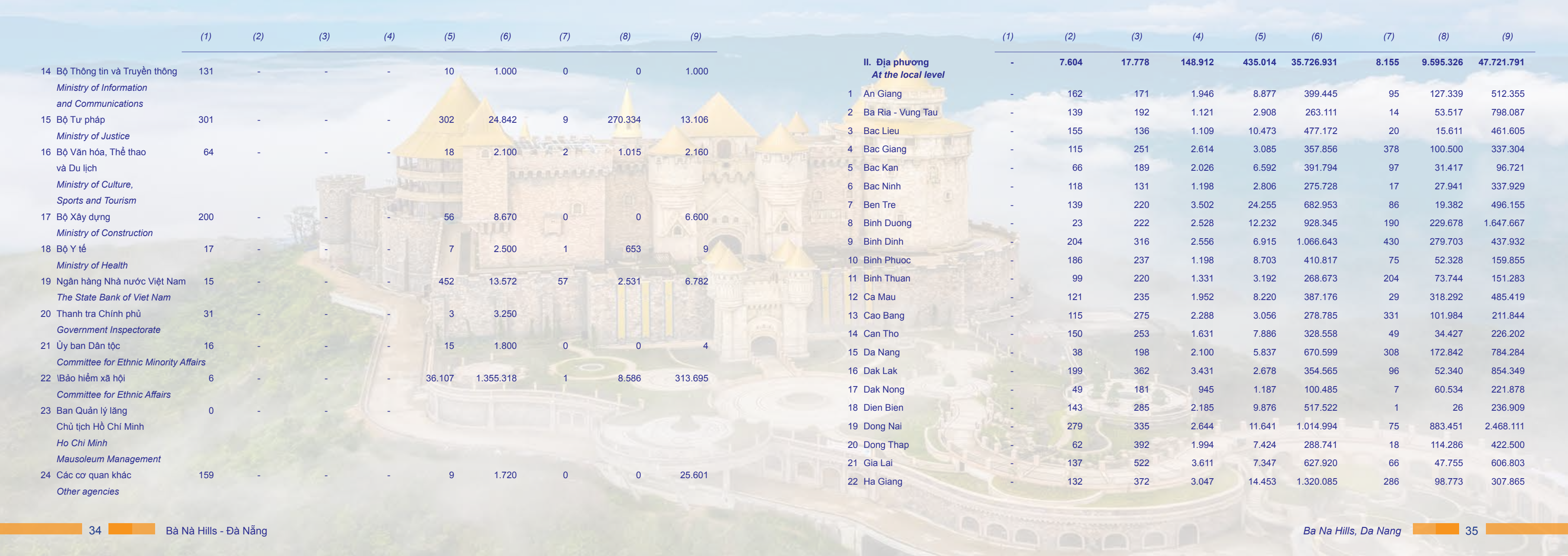


Bảng 5: Số báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật đến hết năm 2022 và kết quả hoạt động PBGDPL

Table 5: Law rapporteurs and law propagandists at the end of 2022, and results of the law dissemination and public legal education

Số báo cáo viên, tuyên truyền viên (Người) <i>Rapporteurs and propagandists (Person)</i>				Kết quả hoạt động PBGDPL <i>Results of the law dissemination and public legal education</i>					
				Kết quả PBGDPL trực tiếp <i>Result of in-person law dissemination and public legal education</i>		Kết quả thi tìm hiểu pháp luật <i>Result of contests of understanding law</i>		Số tài liệu PBGDPL được phát hành (Bản) <i>Law dissemination and public legal education materials published (Unit)</i>	
				Số cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp (Cuộc)	Số lượt người tham dự (Lượt người)	Số cuộc thi tìm hiểu pháp luật (Cuộc)	Số lượt người dự thi (Lượt người)		
Số báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương	Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã	Legal dissemination sessions (Session)	Attendees (Person)	Contests of understanding law (Contest)	Participants (Person)		
<i>Central-level law rapporteurs</i>	<i>Provincial-level law rapporteurs</i>	<i>District-level law rapporteurs</i>	<i>Communal -level legal propagandists</i>						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
Tổng số - Total	2.426	7.604	17.778	148.912	484.705	38.727.301	8.397	9.998.050	50.584.900
I. Trung ương <i>At central level</i>	2.426	-	-	-	49.691	3.000.370	242	402.724	2.863.109
1 Bộ Công an <i>Ministry of Public Security</i>	420	-	-	-	10.247	690.120	100	85.000	
2 Bộ Công Thương <i>Ministry of Public Security</i>	31	-	-	-	1	300	0	0	
3 Bộ Giao thông vận tải <i>Ministry of Transport</i>	116	-	-	-	23	11.800	0	0	15.000

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo <i>Ministry of Education and Training</i>	36	-	-	-	10	3.200	1	400	5
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư <i>Ministry of Planning and Investment</i>	95	-	-	-	26	2.150			
6	Bộ Khoa học và Công nghệ <i>Ministry of Science and Technology</i>	40	-	-	-					28
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội <i>Ministry of Labour - Invalids and Social Affairs</i>	62	-	-	-					
8	Bộ Ngoại giao <i>Ministry of Foreign Affairs</i>	69	-	-	-	30	4.443	0	0	174
9	Bộ Nội vụ <i>Ministry of Home Affairs</i>	110	-	-	-	28	3.745	1	485	3.745
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn <i>Ministry of griculture and Rural Development</i>	131	-	-	-	60	5.000			5.200
11	Bộ Quốc phòng <i>Ministry of National Defence</i>	259	-	-	-	1.068	513.340	70	33.720	170.000
12	Bộ Tài chính <i>Ministry of Finance</i>	52	-	-	-	1.200	350.000	0	0	2.300.000
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường <i>Ministry of Natural Resources and Environment</i>	71	-	-	-	19	1.500	0	0	



	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
14 Bộ Thông tin và Truyền thông <i>Ministry of Information and Communications</i>	131	-	-	-	10	1.000	0	0	1.000	II. Địa phương <i>At the local level</i>	-	7.604	17.778	148.912	435.014	35.726.931	8.155	9.595.326	47.721.791
15 Bộ Tư pháp <i>Ministry of Justice</i>	301	-	-	-	302	24.842	9	270.334	13.106	1 An Giang	-	162	171	1.946	8.877	399.445	95	127.339	512.355
16 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch <i>Ministry of Culture, Sports and Tourism</i>	64	-	-	-	18	2.100	2	1.015	2.160	2 Ba Ria - Vung Tau	-	139	192	1.121	2.908	263.111	14	53.517	798.087
17 Bộ Xây dựng <i>Ministry of Construction</i>	200	-	-	-	56	8.670	0	0	6.600	3 Bac Lieu	-	155	136	1.109	10.473	477.172	20	15.611	461.605
18 Bộ Y tế <i>Ministry of Health</i>	17	-	-	-	7	2.500	1	653	9	4 Bac Giang	-	115	251	2.614	3.085	357.856	378	100.500	337.304
19 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam <i>The State Bank of Viet Nam</i>	15	-	-	-	452	13.572	57	2.531	6.782	5 Bac Kan	-	66	189	2.026	6.592	391.794	97	31.417	96.721
20 Thanh tra Chính phủ <i>Government Inspectorate</i>	31	-	-	-	3	3.250				6 Bac Ninh	-	118	131	1.198	2.806	275.728	17	27.941	337.929
21 Ủy ban Dân tộc <i>Committee for Ethnic Minority Affairs</i>	16	-	-	-	15	1.800	0	0	4	7 Ben Tre	-	139	220	3.502	24.255	682.953	86	19.382	496.155
22 Ủy Bảo hiểm xã hội <i>Committee for Ethnic Affairs</i>	6	-	-	-	36.107	1.355.318	1	8.586	313.695	8 Binh Duong	-	23	222	2.528	12.232	928.345	190	229.678	1.647.667
23 Ban Quản lý lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Mausoleum Management</i>	0	-	-	-						9 Binh Dinh	-	204	316	2.556	6.915	1.066.643	430	279.703	437.932
24 Các cơ quan khác <i>Other agencies</i>	159	-	-	-	9	1.720	0	0	25.601	10 Binh Phuoc	-	186	237	1.198	8.703	410.817	75	52.328	159.855
										11 Binh Thuan	-	99	220	1.331	3.192	268.673	204	73.744	151.283
										12 Ca Mau	-	121	235	1.952	8.220	387.176	29	318.292	485.419
										13 Cao Bang	-	115	275	2.288	3.056	278.785	331	101.984	211.844
										14 Can Tho	-	150	253	1.631	7.886	328.558	49	34.427	226.202
										15 Da Nang	-	38	198	2.100	5.837	670.599	308	172.842	784.284
										16 Dak Lak	-	199	362	3.431	2.678	354.565	96	52.340	854.349
										17 Dak Nong	-	49	181	945	1.187	100.485	7	60.534	221.878
										18 Dien Bien	-	143	285	2.185	9.876	517.522	1	26	236.909
										19 Dong Nai	-	279	335	2.644	11.641	1.014.994	75	883.451	2.468.111
										20 Dong Thap	-	62	392	1.994	7.424	288.741	18	114.286	422.500
										21 Gia Lai	-	137	522	3.611	7.347	627.920	66	47.755	606.803
										22 Ha Giang	-	132	372	3.047	14.453	1.320.085	286	98.773	307.865



	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
23 Ha Nam	-	37	112	622	344	42.784	32	19.270	63.426
24 Ha Noi	-	189	808	9.889	7.419	1.651.395	67	811.820	4.290.328
25 Ha Tinh	-	94	259	2.881	5.326	564.034	28	377.858	485.476
26 Hai Duong	-	69	253	3.258	1.954	121.031	300	78.178	50.734
27 Hai Phong	-	55	276	2.913	1.484	154.718	90	280.403	817.928
28 Hau Giang	-	48	190	1.079	2.964	169.681	493	107.919	1.042.339
29 Hoa Binh	-	162	241	1.846	2.703	379.540	168	24.575	152.705
30 Ho Chi Minh city	-	155	482	2.646	17.088	2.153.367	1.037	1.129.177	6.372.702
31 Hung Yen	-	78	174	1.114	1.745	189.092	61	50.646	1.492.927
32 Khanh Hoa	-	48	186	1.371	1.798	208.384	81	34.234	141.220
33 Kien Giang	-	232	455	2.567	5.441	212.701	35	31.821	107.379
34 Kon Tum	-	162	245	1.658	3.081	280.205	25	14.666	207.440
35 Lai Chau	-	57	432	1.730	9.582	687.910	122	121.790	167.992
36 Lang Son	-	86	338	3.280	12.811	937.383	35	125.636	665.648
37 Lao Cai	-	192	273	2.894	8.868	828.186	2	29.150	97.210
38 Lam Dong	-	52	262	2.118	3.795	676.228	75	158.046	845.200
39 Long An	-	52	372	3.043	13.588	445.414	99	23.726	185.024
40 Nam Dinh	-	61	192	1.863	4.059	266.340	49	22.641	556.623
41 Nghe An	-	110	834	6.321	7.164	1.195.135	274	1.314.384	1.159.028
42 Ninh Binh	-	86	215	1.214	1.389	133.617	6	84.216	267.742
43 Ninh Thuan	-	49	131	805	1.833	101.347	10	6.603	12.923
44 Phu Tho	-	70	314	3.046	7.785	1.321.655	398	272.740	832.786
45 Phu Yen	-	152	213	1.229	1.955	165.793	85	56.417	242.771
46 Quang Binh	-	152	183	1.688	11.810	1.307.419	146	132.338	334.606

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
47 Quang Nam	-	66	460	2.833	3.440	396.008	251	77.587	409.898
48 Quang Ngai	-	277	261	1.688	3.565	433.581	24	78.142	381.581
49 Quang Ninh	-	178	383	2.459	4.562	651.546	100	46.704	1.461.983
50 Quang Tri	-	202	233	1.233	3.005	240.575	41	44.056	74.178
51 Soc Trang	-	135	289	1.468	5.881	342.676	14	148.802	91.476
52 Son La	-	165	372	2.635	8.572	822.863	10	7.793	516.733
53 Tay Ninh	-	147	186	1.188	6.655	403.825	128	101.378	189.953
54 Thai Binh	-	35	102	2.351	1.982	178.532	19	5.755	445.636
55 Thai Nguyen	-	66	203	1.917	7.351	1.687.287	370	250.838	968.354
56 Thanh Hoa	-	133	589	7.000	13.898	1.328.705	194	60.177	883.001
57 Thua Thien Hue	-	109	191	1.625	8.759	281.505	49	78.418	1.532.912
58 Tien Giang	-	129	302	3.322	9.568	342.427	24	40.481	482.669
59 Tra Vinh	-	283	226	1.440	15.073	614.944	90	9.625	189.020
60 Tuyen Quang	-	91	249	3.392	8.453	929.062	97	99.449	390.507
61 Vinh Long	-	166	187	1.689	17.578	619.003	108	57.652	543.791
62 Vinh Phuc	-	104	164	1.907	2.720	200.516	9	888	6.179.059
63 Yen Bai	-	39	246	2.733	8.323	648.550	37	283.457	125.826

HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ VÀ CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT GRASSROOTS MEDIATION, AND ACCESS-TO-LAW STANDARDS

6.1. Hòa giải ở cơ sở

a. Số tổ hòa giải

Đến hết năm 2022:

Cả nước có 86.407 tổ hòa giải ở cơ sở, giảm 1.770 tổ (giảm 2%) so với số liệu hết năm 2021.

b. Số hòa giải viên

Đến hết năm 2022:

Cả nước có 540.858 hòa giải viên, giảm 7.020 hòa giải viên (giảm 1,3%) so với số liệu hết năm 2021. Trong đó, số hòa giải viên có trình độ chuyên môn luật là 12.910 người.

c. Kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở

- Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải là 116.517 vụ việc, tăng 4.008 vụ việc (tăng 3,6%) so với năm 2021.

- Tổng số vụ việc đã tiến hành hòa giải: 114.887 vụ việc, tăng 4.491 vụ việc (tăng 4%) so với năm 2021. Hòa giải thành được 95.022 vụ việc, tăng 6.100 (tăng 6,9%). Tỷ lệ hòa giải thành đạt 82,7%. Các tỉnh có tỷ lệ hòa giải thành từ 90% trở lên là An Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bến Tre, Đà Nẵng, Hậu Giang, thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Yên Bái.

6.2. Chuẩn tiếp cận pháp luật

Cả nước có 10.058 xã, phường, thị trấn được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, tăng 120 xã, phường, thị trấn (tăng 1,2%) so với cùng kỳ năm 2021.

6.1. Grassroots mediation

a. Mediation groups

At the end of 2022:

There were 86,407 grassroots mediation groups nationwide, a decrease of 1,770 groups (2%) as compared to the 2021 year-end figure.

b. Mediators

At the end of 2022:

There were 540,858 mediators nationwide, a decrease of 7,020 mediators (1.3%) as compared to the 2021 year-end figure. Amongst them, there were 12,910 mediators with legal qualifications.

c. Grassroots mediation results

- There were 116,517 cases filed for mediation in total, an increase of 4,008 cases (3.6%) as compared to the 2021 year-end figure.

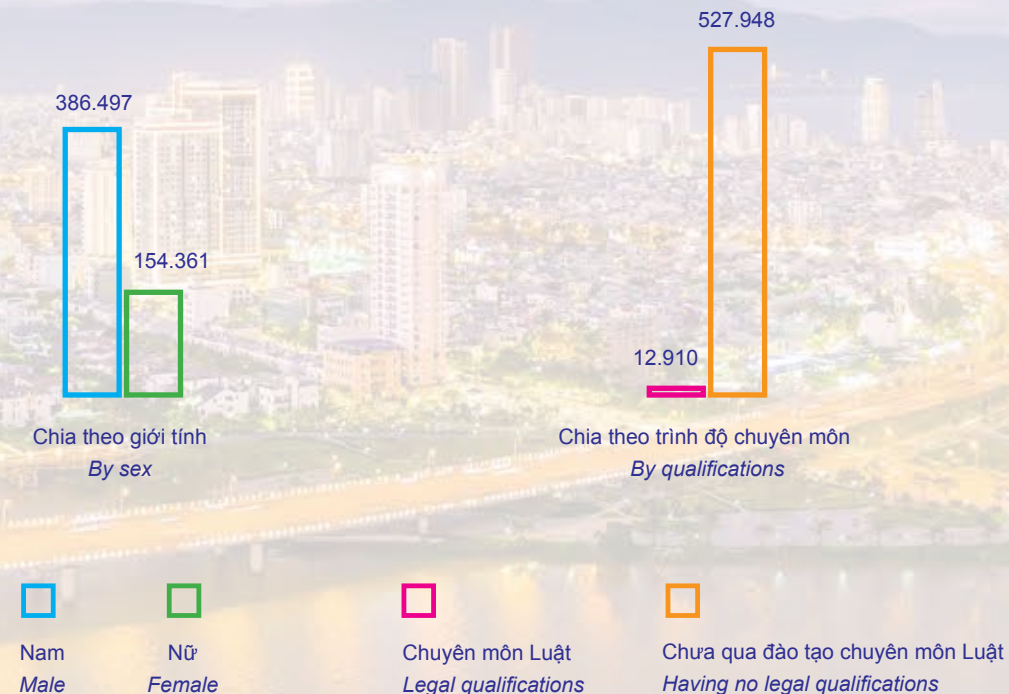
- There were already-mediated 114,887 cases, an increase of 4,491 (4%) as compared to the 2021 year-end figure. There were successful 95,022 mediation cases, an increase of 6,100 cases (6.9%). Such successful mediation cases accounted for 82.7% of the total number of cases filed for mediation. An Giang, Ba Ria - Vung Tau, Ben Tre, Da Nang, Hau Giang, Ho Chi Minh City, Long An, Tien Giang, Vinh Long and Yen Bai were the provinces with the successful mediation rate of 90% or higher.

6.2. Access-to-law standards

There were 10,058 communes, wards and towns recognized as having met the legally-prescribed access-to-law standards, an increase of 120 communes, wards and towns (2%) as compared to the 2021 year-end figure.

Biểu đồ 6.1.1: Số hòa giải viên chia theo giới tính và trình độ chuyên môn đến hết năm 2022

Figure 6.1.1: Mediators disaggregated by sex and qualifications at the end of 2022



Biểu đồ 6.1.2: Kết quả hoạt động hòa giải

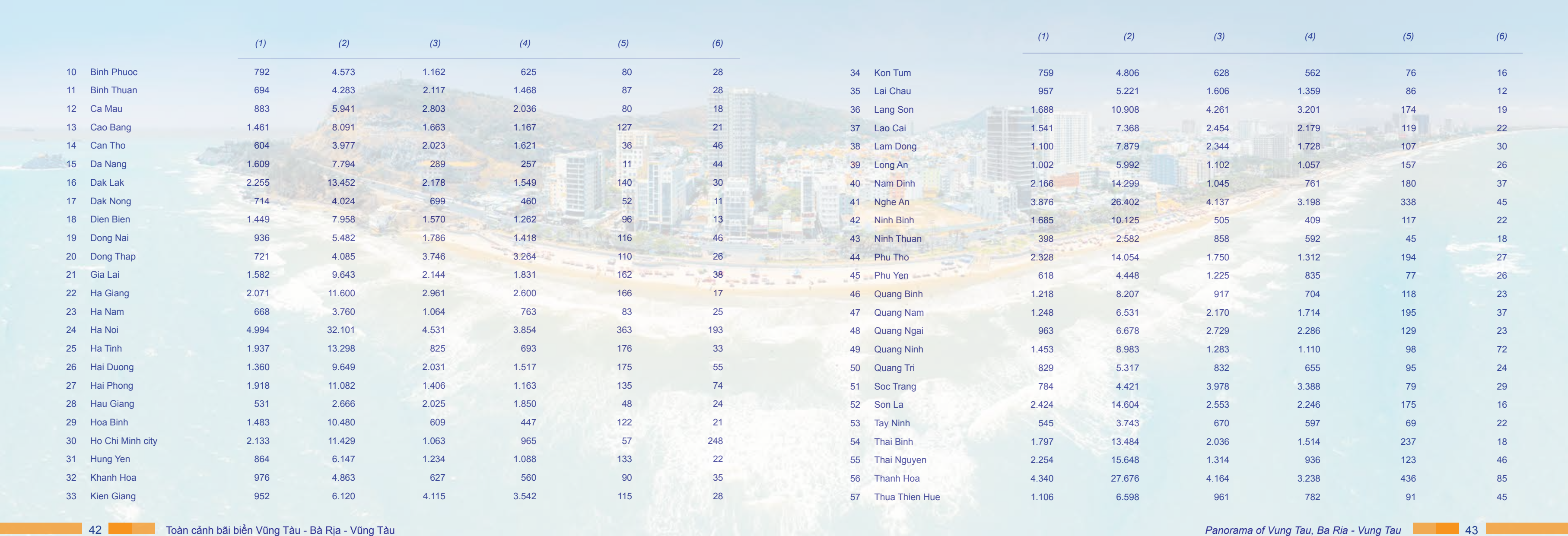
Figure 6.1.2: Mediation results



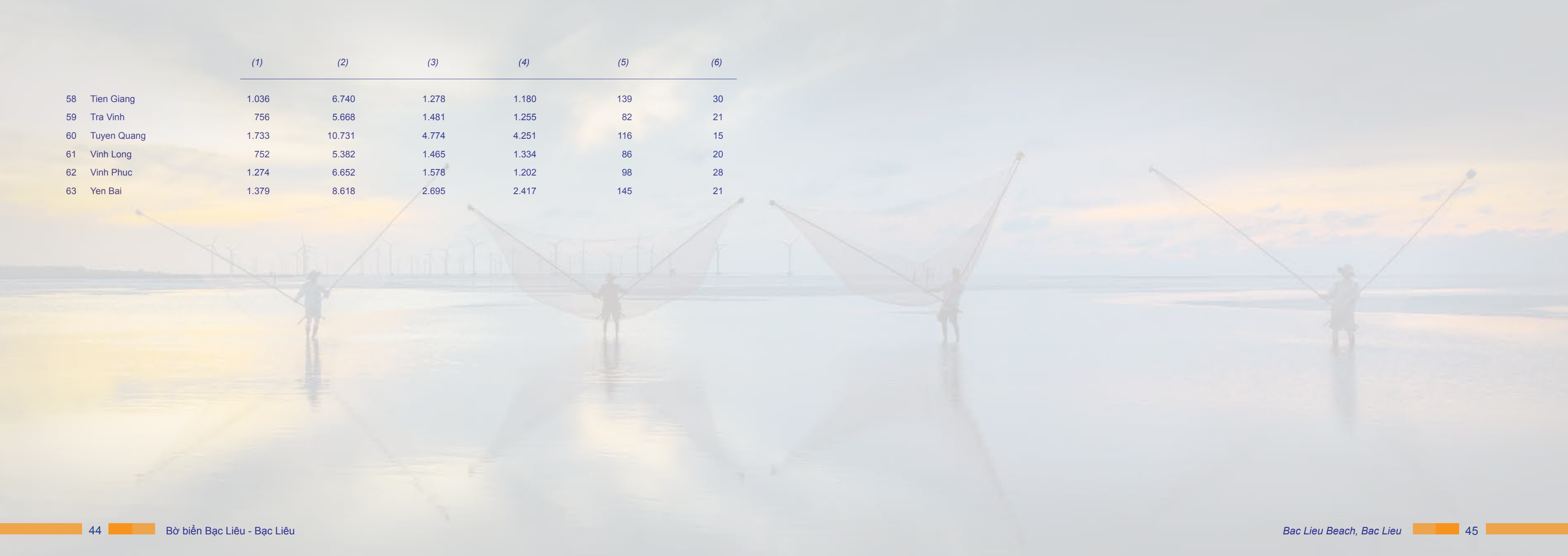
Bảng 6: Số tổ hòa giải, hòa giải viên đến hết năm 2022 và kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở; Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Table 6: Mediation groups and mediators at the end of 2022, and grassroots mediation results of the mediation groups; communes, wards and towns having met the legally-prescribed access-to-law standards

		Số tổ hòa giải (Tổ) Mediation groups (group)	Số hòa giải viên (Người) Mediators (person)	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải (bao gồm số vụ chưa giải quyết xong kỳ trước chuyển sang) (Vụ việc) Total number of cases filed for mediation (including pending cases carried over from the previous period) (Case)	Số vụ việc hòa giải thành (vụ việc) Successful mediation cases (Case)	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật Communes, wards and towns having met access-to-law standards	
		(1)	(2)	(3)	(4)	Số xã Communes	Số phường/ thị trấn Wards and towns
Tổng số - Total		86.407	540.858	116.517	95.022	7.808	2.250
1	An Giang	879	5.285	2.579	2.374	115	40
2	Ba Ria - Vung Tau	508	3.246	605	565	44	31
3	Bac Lieu	513	3.250	2.540	2.181	45	15
4	Bac Giang	2.137	14.424	1.671	1.379	176	25
5	Bac Kan	1.292	7.029	856	655	94	12
6	Bac Ninh	808	5.439	852	537	82	36
7	Ben Tre	968	7.353	1.437	1.322	141	15
8	Binh Duong	585	4.158	917	812	44	45
9	Binh Dinh	1.121	8.411	1.596	1.195	126	32



		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
10	Binh Phuoc	792	4.573	1.162	625	80	28	34	Kon Tum	759	4.806	628	562	76	16
11	Binh Thuan	694	4.283	2.117	1.468	87	28	35	Lai Chau	957	5.221	1.606	1.359	86	12
12	Ca Mau	883	5.941	2.803	2.036	80	18	36	Lang Son	1.688	10.908	4.261	3.201	174	19
13	Cao Bang	1.461	8.091	1.663	1.167	127	21	37	Lao Cai	1.541	7.368	2.454	2.179	119	22
14	Can Tho	604	3.977	2.023	1.621	36	46	38	Lam Dong	1.100	7.879	2.344	1.728	107	30
15	Da Nang	1.609	7.794	289	257	11	44	39	Long An	1.002	5.992	1.102	1.057	157	26
16	Dak Lak	2.255	13.452	2.178	1.549	140	30	40	Nam Dinh	2.166	14.299	1.045	761	180	37
17	Dak Nong	714	4.024	699	460	52	11	41	Nghe An	3.876	26.402	4.137	3.198	338	45
18	Dien Bien	1.449	7.958	1.570	1.262	96	13	42	Ninh Binh	1.685	10.125	505	409	117	22
19	Dong Nai	936	5.482	1.786	1.418	116	46	43	Ninh Thuan	398	2.582	858	592	45	18
20	Dong Thap	721	4.085	3.746	3.264	110	26	44	Phu Tho	2.328	14.054	1.750	1.312	194	27
21	Gia Lai	1.582	9.643	2.144	1.831	162	38	45	Phu Yen	618	4.448	1.225	835	77	26
22	Ha Giang	2.071	11.600	2.961	2.600	166	17	46	Quang Binh	1.218	8.207	917	704	118	23
23	Ha Nam	668	3.760	1.064	763	83	25	47	Quang Nam	1.248	6.531	2.170	1.714	195	37
24	Ha Noi	4.994	32.101	4.531	3.854	363	193	48	Quang Ngai	963	6.678	2.729	2.286	129	23
25	Ha Tinh	1.937	13.298	825	693	176	33	49	Quang Ninh	1.453	8.983	1.283	1.110	98	72
26	Hai Duong	1.360	9.649	2.031	1.517	175	55	50	Quang Tri	829	5.317	832	655	95	24
27	Hai Phong	1.918	11.082	1.406	1.163	135	74	51	Soc Trang	784	4.421	3.978	3.388	79	29
28	Hau Giang	531	2.666	2.025	1.850	48	24	52	Son La	2.424	14.604	2.553	2.246	175	16
29	Hoa Binh	1.483	10.480	609	447	122	21	53	Tay Ninh	545	3.743	670	597	69	22
30	Ho Chi Minh city	2.133	11.429	1.063	965	57	248	54	Thai Binh	1.797	13.484	2.036	1.514	237	18
31	Hung Yen	864	6.147	1.234	1.088	133	22	55	Thai Nguyen	2.254	15.648	1.314	936	123	46
32	Khanh Hoa	976	4.863	627	560	90	35	56	Thanh Hoa	4.340	27.676	4.164	3.238	436	85
33	Kien Giang	952	6.120	4.115	3.542	115	28	57	Thua Thien Hue	1.106	6.598	961	782	91	45



		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
58	Tien Giang	1.036	6.740	1.278	1.180	139	30
59	Tra Vinh	756	5.668	1.481	1.255	82	21
60	Tuyen Quang	1.733	10.731	4.774	4.251	116	15
61	Vinh Long	752	5.382	1.465	1.334	86	20
62	Vinh Phuc	1.274	6.652	1.578	1.202	98	28
63	Yen Bai	1.379	8.618	2.695	2.417	145	21

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ RESULTS OF THE CIVIL JUDGMENT ENFORCEMENT

(Số liệu thống kê từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/9/2022)
(Statistics from October 1, 2021 to September 30, 2022)

7.1. Kết quả thi hành án dân sự về việc:

- Số việc phải thi hành: 861.529 việc, tăng 17.612 việc (tăng 2,1%) so với năm 2021; trong đó số việc có điều kiện thi hành là 653.719 việc, tăng 1.542 việc (tăng 0,2%) so với năm 2021.

- Số việc đã thi hành xong 539.290 việc, tăng 44.785 việc (tăng 9,1%) so với năm 2021; tỉ lệ thi hành xong trong số có điều kiện thi hành đạt 82,5%, tăng 6,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.

7.2. Kết quả thi hành án dân sự về tiền:

- Số tiền phải thi hành: 336.996.408.410 nghìn đồng, tăng 47.805.482.461 nghìn đồng (tăng 16,5%) so với năm 2021; trong đó, số có điều kiện thi hành là 165.661.567.484 nghìn đồng, tăng 17.204.974.563 nghìn đồng (tăng 11,6%) so với năm 2021.

- Số tiền thi hành xong 75.240.628.949 nghìn đồng, tăng 28.912.450.652 nghìn đồng (tăng 62,4%) so với năm 2021; tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện thi hành là 45,4%, tăng 14,2 điểm phần trăm so với năm 2021.

7.1. Civil judgment enforcement results disaggregated by cases:

- There were 861,529 cases subjected to the civil judgment enforcement, an increase of 17,612 cases (2.1%) as compared to 2021, including 653,719 enforceable cases, an increase of 1,542 cases (0.2%) as compared to 2021.

- There were already-enforced 539,290 cases, an increase of 44,785 cases (9.1%) as compared to 2021; the already-enforced cases accounted for 82.5% of the enforceable cases, an increase of 6.7 percentage points as compared to the same period in 2021.

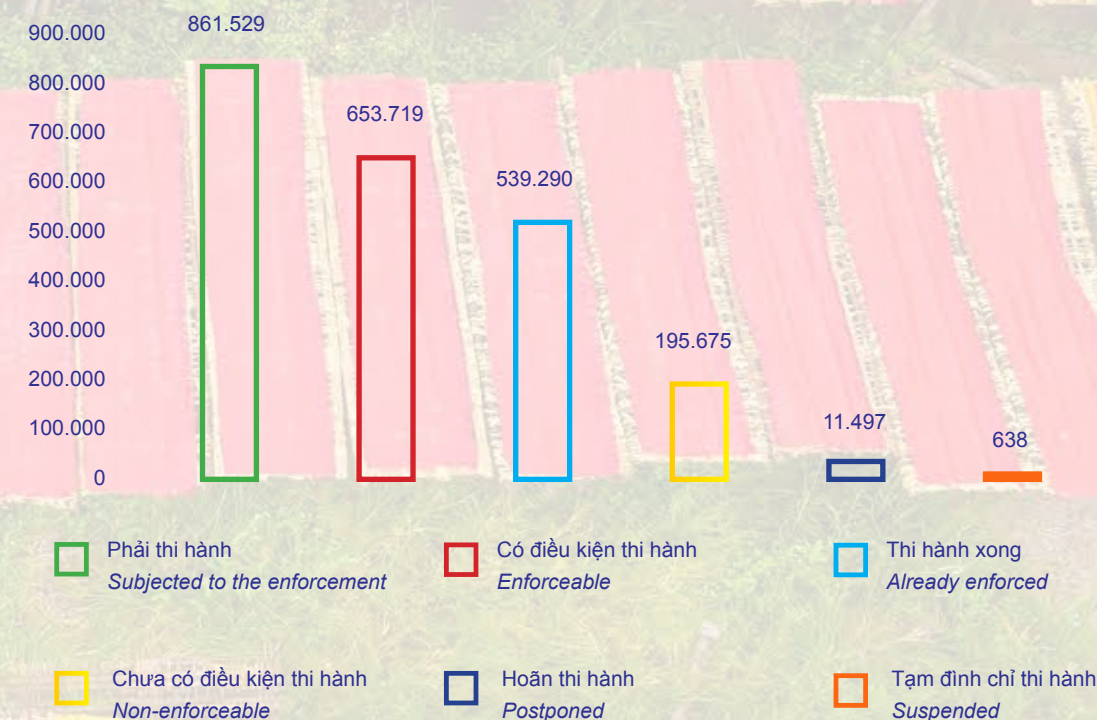
7.2. Civil judgment enforcement results disaggregated by amount of money:

- There was VND 336,996,408,410,000 to be collected from the civil judgment enforcement, an increase of VND 47,805,482,461,000 (16.5%) as compared to 2021, including VND 165,661,567,484,000 to be collected from the enforceable cases, an increase of VND 17,204,974,563,000 (11.6%) as compared to 2021.

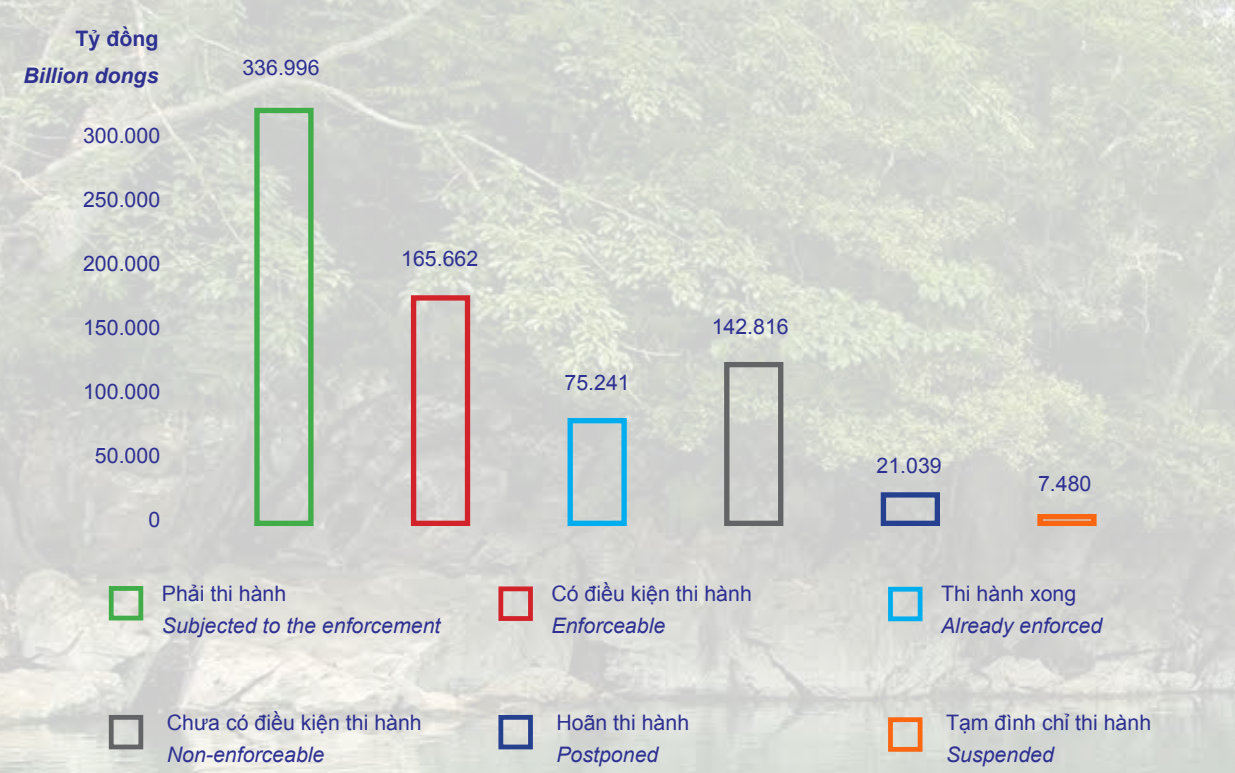
- There was VND 75,240,628,949,000 already collected from the enforcement, an increase of VND 28,912,450,652,000 (62.4%) as compared to 2021; the successful enforcement rate accounted for 45.4% of the enforceable cases, a decrease of 14.2 percentage points as compared to 2021.

Biểu đồ 7.1: Kết quả THADS về việc

Figure 7.1: Result of the civil judgment enforcement disaggregated by types of cases

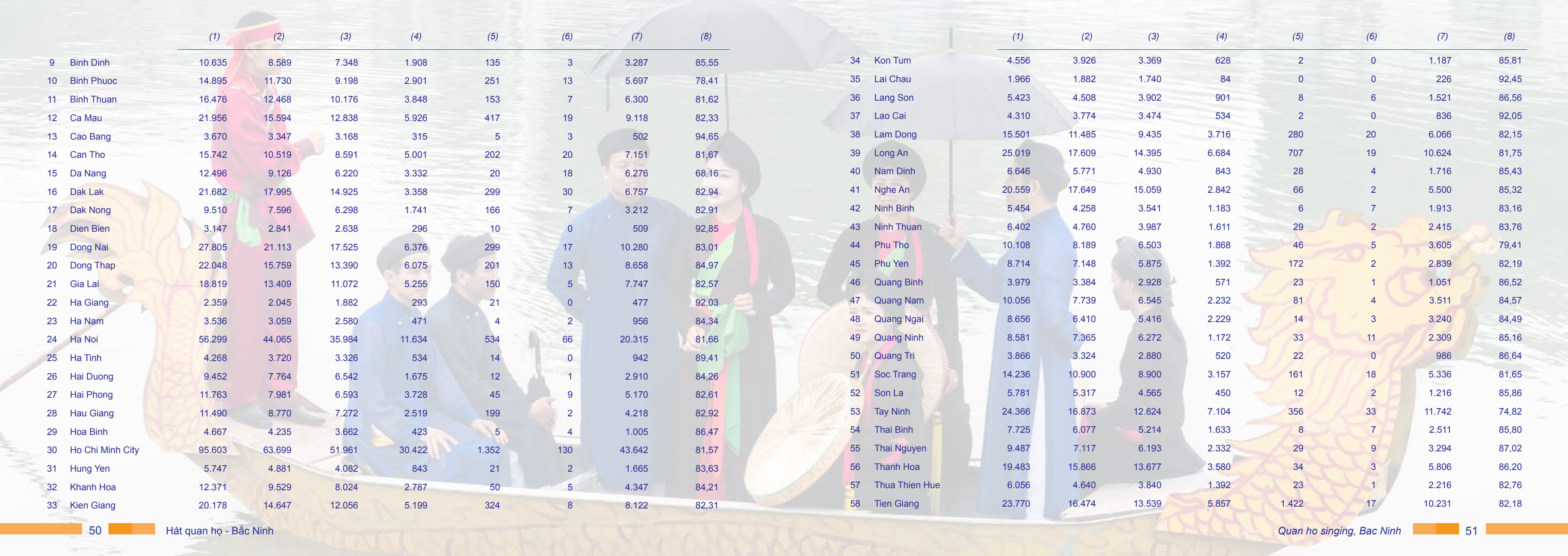


Biểu đồ 7.2: Kết quả THADS về tiền
 Figure 7.2: Results of the civil judgment enforcement disaggregated by amount of money



Bảng 7.1: Kết quả THADS về việc
 Table 7.1: Result of the civil judgment enforcement disaggregated by types of cases

		Tổng số phải thi hành (việc) Amount of cases subjected to the enforcement (case)					Số chuyển kỳ sau (Việc) Carried over to the next year (case)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện (%) Already- enforced cases among the enforceable cases (%)	
		Tổng số Total	Chia ra Breakdown:						
			Có điều kiện thi hành Enforceable		Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) Non-enforceable (excluding cases that are monitored separately)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ48) Postponed (except Art. 48.1.c)			Tạm đình chỉ thi hành án Suspended
			Tổng số Total	Trong đó: thi hành xong Already enforced					
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số - Total		861.529	653.719	539.290	195.675	11.497	638	322.239	82,50
Chia ra - Breakdown:									
Bộ Quốc phòng		1.020	893	660	124	1	2	360	73,91
Tại địa phương		860.509	652.826	538.630	195.551	11.496	636	321.879	82,51
1	An Giang	18.049	12.850	10.547	4.920	267	12	7.502	82,08
2	Ba Ria - Vung Tau	11.896	9.403	7.858	2.188	291	14	4.038	83,57
3	Bac Lieu	13.421	9.950	6.813	3.328	138	5	6.608	68,47
4	Bac Giang	14.263	12.544	10.696	1.623	96	0	3.567	85,27
5	Bac Kan	2.292	1.878	1.720	409	5	0	572	91,59
6	Bac Ninh	9.337	7.661	6.563	1.586	89	1	2.774	85,67
7	Ben Tre	18.559	14.208	11.887	3.987	359	5	6.672	83,66
8	Binh Duong	21.768	18.298	13.947	2.744	706	20	7.821	76,22



		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
9	Binh Dinh	10.635	8.589	7.348	1.908	135	3	3.287	85,55
10	Binh Phuoc	14.895	11.730	9.198	2.901	251	13	5.697	78,41
11	Binh Thuan	16.476	12.468	10.176	3.848	153	7	6.300	81,62
12	Ca Mau	21.956	15.594	12.838	5.926	417	19	9.118	82,33
13	Cao Bang	3.670	3.347	3.168	315	5	3	502	94,65
14	Can Tho	15.742	10.519	8.591	5.001	202	20	7.151	81,67
15	Da Nang	12.496	9.126	6.220	3.332	20	18	6.276	68,16
16	Dak Lak	21.682	17.995	14.925	3.358	299	30	6.757	82,94
17	Dak Nong	9.510	7.596	6.298	1.741	166	7	3.212	82,91
18	Dien Bien	3.147	2.841	2.638	296	10	0	509	92,85
19	Dong Nai	27.805	21.113	17.525	6.376	299	17	10.280	83,01
20	Dong Thap	22.048	15.759	13.390	6.075	201	13	8.658	84,97
21	Gia Lai	18.819	13.409	11.072	5.255	150	5	7.747	82,57
22	Ha Giang	2.359	2.045	1.882	293	21	0	477	92,03
23	Ha Nam	3.536	3.059	2.580	471	4	2	956	84,34
24	Ha Noi	56.299	44.065	35.984	11.634	534	66	20.315	81,66
25	Ha Tinh	4.268	3.720	3.326	534	14	0	942	89,41
26	Hai Duong	9.452	7.764	6.542	1.675	12	1	2.910	84,26
27	Hai Phong	11.763	7.981	6.593	3.728	45	9	5.170	82,61
28	Hau Giang	11.490	8.770	7.272	2.519	199	2	4.218	82,92
29	Hoa Binh	4.667	4.235	3.662	423	5	4	1.005	86,47
30	Ho Chi Minh City	95.603	63.699	51.961	30.422	1.352	130	43.642	81,57
31	Hung Yen	5.747	4.881	4.082	843	21	2	1.665	83,63
32	Khanh Hoa	12.371	9.529	8.024	2.787	50	5	4.347	84,21
33	Kien Giang	20.178	14.647	12.056	5.199	324	8	8.122	82,31

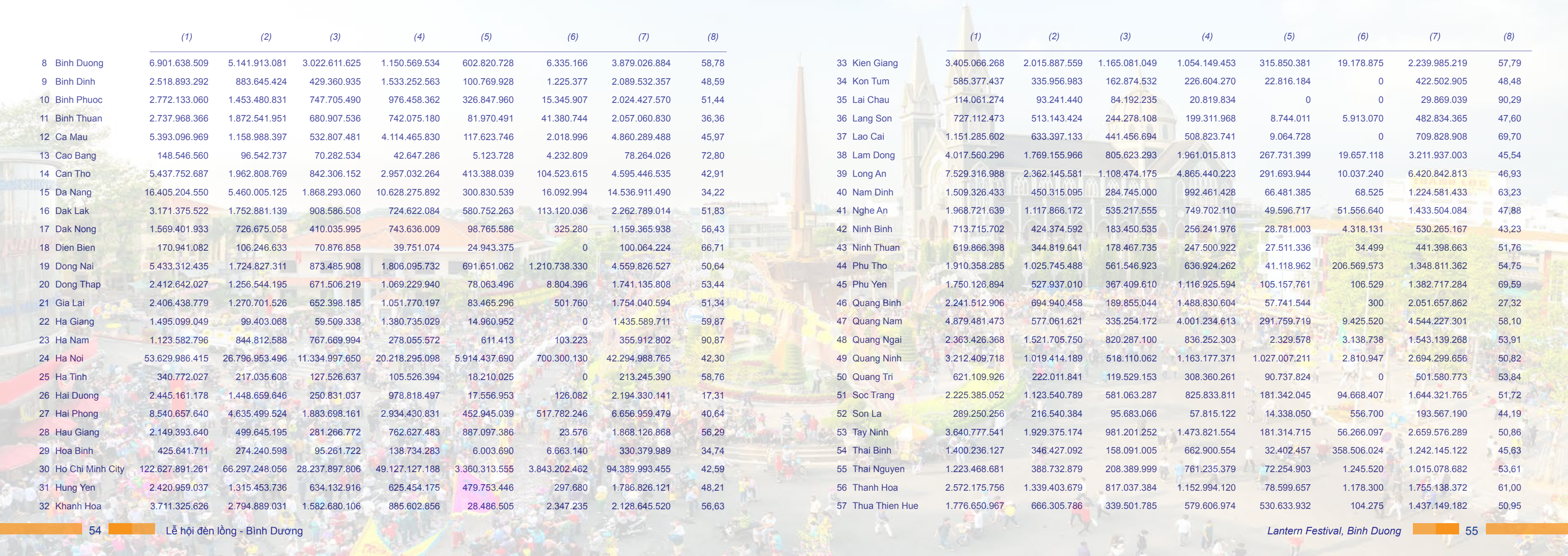
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
34	Kon Tum	4.556	3.926	3.369	628	2	0	1.187	85,81
35	Lai Chau	1.966	1.882	1.740	84	0	0	226	92,45
36	Lang Son	5.423	4.508	3.902	901	8	6	1.521	86,56
37	Lao Cai	4.310	3.774	3.474	534	2	0	836	92,05
38	Lam Dong	15.501	11.485	9.435	3.716	280	20	6.066	82,15
39	Long An	25.019	17.609	14.395	6.684	707	19	10.624	81,75
40	Nam Dinh	6.646	5.771	4.930	843	28	4	1.716	85,43
41	Nghe An	20.559	17.649	15.059	2.842	66	2	5.500	85,32
42	Ninh Binh	5.454	4.258	3.541	1.183	6	7	1.913	83,16
43	Ninh Thuan	6.402	4.760	3.987	1.611	29	2	2.415	83,76
44	Phu Tho	10.108	8.189	6.503	1.868	46	5	3.605	79,41
45	Phu Yen	8.714	7.148	5.875	1.392	172	2	2.839	82,19
46	Quang Binh	3.979	3.384	2.928	571	23	1	1.051	86,52
47	Quang Nam	10.056	7.739	6.545	2.232	81	4	3.511	84,57
48	Quang Ngai	8.656	6.410	5.416	2.229	14	3	3.240	84,49
49	Quang Ninh	8.581	7.365	6.272	1.172	33	11	2.309	85,16
50	Quang Tri	3.866	3.324	2.880	520	22	0	986	86,64
51	Soc Trang	14.236	10.900	8.900	3.157	161	18	5.336	81,65
52	Son La	5.781	5.317	4.565	450	12	2	1.216	85,86
53	Tay Ninh	24.366	16.873	12.624	7.104	356	33	11.742	74,82
54	Thai Binh	7.725	6.077	5.214	1.633	8	7	2.511	85,80
55	Thai Nguyen	9.487	7.117	6.193	2.332	29	9	3.294	87,02
56	Thanh Hoa	19.483	15.866	13.677	3.580	34	3	5.806	86,20
57	Thua Thien Hue	6.056	4.640	3.840	1.392	23	1	2.216	82,76
58	Tien Giang	23.770	16.474	13.539	5.857	1.422	17	10.231	82,18



		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
59	Tra Vinh	19.792	12.802	10.139	6.353	635	2	9.653	79,20
60	Tuyen Quang	4.889	4.267	3.751	550	69	3	1.138	87,91
61	Vinh Long	16.673	11.338	9.319	5.015	309	11	7.354	82,19
62	Vinh Phuc	7.733	6.686	5.724	988	57	2	2.009	85,61
63	Yen Bai	4.523	4.015	3.512	485	22	1	1.011	87,47

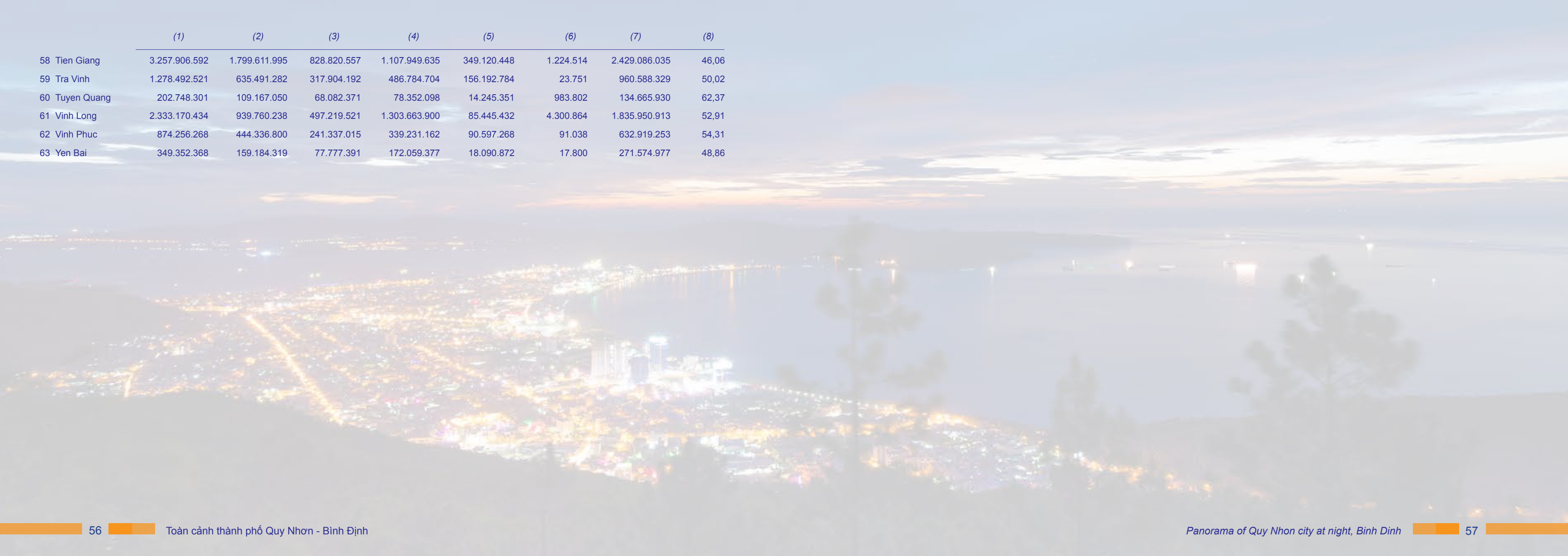
Bảng 7.2: Kết quả THADS về tiền
Table 7.2: Results of the civil judgment enforcement by amount of money

Tổng số phải thi hành (1.000 đồng) Amount of money to be collected (VND 1,000)							Số chuyển kỳ sau (1.000 đồng) Carried over to next year (VND 1,000)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện (%) Already-enforced cases among the enforceable cases (%)
Tổng số Total	Chia ra Breakdown:							
	Có điều kiện thi hành Enforceable		Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) Non-enforceable (excluding cases that are monitored separately)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ48) Postponed (except Art. 48.1.c)	Tạm đình chỉ thi hành án Suspended			
	Tổng số Total	Trong đó: thi hành xong Already enforced						
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số - Total	336.996.408.410	165.661.567.484	75.240.628.949	142.815.603.207	21.038.974.129	7.480.263.590	261.755.779.461	45,42
Chia ra Breakdown:								
Bộ Quốc phòng	3.225.667.188	900.374.931	204.854.261	2.227.252.964	95.319.293	2.720.000	3.020.812.927	22,75
Tại địa phương	333.770.741.222	164.761.192.553	75.035.774.688	140.588.350.243	20.943.654.836	7.477.543.590	258.734.966.534	45,54
1 An Giang	4.180.729.013	1.707.123.627	914.833.689	2.105.694.645	363.956.568	3.954.173	3.265.895.324	53,59
2 Ba Ria - Vung Tau	3.755.152.270	2.251.907.269	1.240.231.532	1.245.043.740	239.661.337	18.539.925	2.514.920.739	55,07
3 Bac Lieu	1.760.558.098	1.153.501.401	533.457.744	574.160.756	30.530.944	2.364.997	1.227.100.354	46,25
4 Bac Giang	1.437.529.320	900.043.553	408.882.513	464.946.615	72.539.152	0	1.028.646.807	45,43
5 Bac Kan	91.736.818	39.074.880	24.536.265	48.088.938	4.573.000	0	67.200.553	62,79
6 Bac Ninh	3.294.464.780	1.559.417.628	799.802.496	809.804.591	920.053.796	5.188.765	2.494.662.284	51,29
7 Ben Tre	2.117.047.828	1.311.484.061	759.432.025	689.296.471	116.245.547	21.749	1.357.615.803	57,91



	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
8 Binh Duong	6.901.638.509	5.141.913.081	3.022.611.625	1.150.569.534	602.820.728	6.335.166	3.879.026.884	58,78
9 Binh Dinh	2.518.893.292	883.645.424	429.360.935	1.533.252.563	100.769.928	1.225.377	2.089.532.357	48,59
10 Binh Phuoc	2.772.133.060	1.453.480.831	747.705.490	976.458.362	326.847.960	15.345.907	2.024.427.570	51,44
11 Binh Thuan	2.737.968.366	1.872.541.951	680.907.536	742.075.180	81.970.491	41.380.744	2.057.060.830	36,36
12 Ca Mau	5.393.096.969	1.158.988.397	532.807.481	4.114.465.830	117.623.746	2.018.996	4.860.289.488	45,97
13 Cao Bang	148.546.560	96.542.737	70.282.534	42.647.286	5.123.728	4.232.809	78.264.026	72,80
14 Can Tho	5.437.752.687	1.962.808.769	842.306.152	2.957.032.264	413.388.039	104.523.615	4.595.446.535	42,91
15 Da Nang	16.405.204.550	5.460.005.125	1.868.293.060	10.628.275.892	300.830.539	16.092.994	14.536.911.490	34,22
16 Dak Lak	3.171.375.522	1.752.881.139	908.586.508	724.622.084	580.752.263	113.120.036	2.262.789.014	51,83
17 Dak Nong	1.569.401.933	726.675.058	410.035.995	743.636.009	98.765.586	325.280	1.159.365.938	56,43
18 Dien Bien	170.941.082	106.246.633	70.876.858	39.751.074	24.943.375	0	100.064.224	66,71
19 Dong Nai	5.433.312.435	1.724.827.311	873.485.908	1.806.095.732	691.651.062	1.210.738.330	4.559.826.527	50,64
20 Dong Thap	2.412.642.027	1.256.544.195	671.506.219	1.069.229.940	78.063.496	8.804.396	1.741.135.808	53,44
21 Gia Lai	2.406.438.779	1.270.701.526	652.398.185	1.051.770.197	83.465.296	501.760	1.754.040.594	51,34
22 Ha Giang	1.495.099.049	99.403.068	59.509.338	1.380.735.029	14.960.952	0	1.435.589.711	59,87
23 Ha Nam	1.123.582.796	844.812.588	767.669.994	278.055.572	611.413	103.223	355.912.802	90,87
24 Ha Noi	53.629.986.415	26.796.953.496	11.334.997.650	20.218.295.098	5.914.437.690	700.300.130	42.294.988.765	42,30
25 Ha Tinh	340.772.027	217.035.608	127.526.637	105.526.394	18.210.025	0	213.245.390	58,76
26 Hai Duong	2.445.161.178	1.448.659.646	250.831.037	978.818.497	17.556.953	126.082	2.194.330.141	17,31
27 Hai Phong	8.540.657.640	4.635.499.524	1.883.698.161	2.934.430.831	452.945.039	517.782.246	6.656.959.479	40,64
28 Hau Giang	2.149.393.640	499.645.195	281.266.772	762.627.483	887.097.386	23.576	1.868.126.868	56,29
29 Hoa Binh	425.641.711	274.240.598	95.261.722	138.734.283	6.003.690	6.663.140	330.379.989	34,74
30 Ho Chi Minh City	122.627.891.261	66.297.248.056	28.237.897.806	49.127.127.188	3.360.313.555	3.843.202.462	94.389.993.455	42,59
31 Hung Yen	2.420.959.037	1.315.453.736	634.132.916	625.454.175	479.753.446	297.680	1.786.826.121	48,21
32 Khanh Hoa	3.711.325.626	2.794.889.031	1.582.680.106	885.602.856	28.486.505	2.347.235	2.128.645.520	56,63

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
33 Kien Giang	3.405.066.268	2.015.887.559	1.165.081.049	1.054.149.453	315.850.381	19.178.875	2.239.985.219	57,79
34 Kon Tum	585.377.437	335.956.983	162.874.532	226.604.270	22.816.184	0	422.502.905	48,48
35 Lai Chau	114.061.274	93.241.440	84.192.235	20.819.834	0	0	29.869.039	90,29
36 Lang Son	727.112.473	513.143.424	244.278.108	199.311.968	8.744.011	5.913.070	482.834.365	47,60
37 Lao Cai	1.151.285.602	633.397.133	441.456.694	508.823.741	9.064.728	0	709.828.908	69,70
38 Lam Dong	4.017.560.296	1.769.155.966	805.623.293	1.961.015.813	267.731.399	19.657.118	3.211.937.003	45,54
39 Long An	7.529.316.988	2.362.145.581	1.108.474.175	4.865.440.223	291.693.944	10.037.240	6.420.842.813	46,93
40 Nam Dinh	1.509.326.433	450.315.095	284.745.000	992.461.428	66.481.385	68.525	1.224.581.433	63,23
41 Nghe An	1.968.721.639	1.117.866.172	535.217.555	749.702.110	49.596.717	51.556.640	1.433.504.084	47,88
42 Ninh Binh	713.715.702	424.374.592	183.450.535	256.241.976	28.781.003	4.318.131	530.265.167	43,23
43 Ninh Thuan	619.866.398	344.819.641	178.467.735	247.500.922	27.511.336	34.499	441.398.663	51,76
44 Phu Tho	1.910.358.285	1.025.745.488	561.546.923	636.924.262	41.118.962	206.569.573	1.348.811.362	54,75
45 Phu Yen	1.750.126.894	527.937.010	367.409.610	1.116.925.594	105.157.761	106.529	1.382.717.284	69,59
46 Quang Binh	2.241.512.906	694.940.458	189.855.044	1.488.830.604	57.741.544	300	2.051.657.862	27,32
47 Quang Nam	4.879.481.473	577.061.621	335.254.172	4.001.234.613	291.759.719	9.425.520	4.544.227.301	58,10
48 Quang Ngai	2.363.426.368	1.521.705.750	820.287.100	836.252.303	2.329.578	3.138.738	1.543.139.268	53,91
49 Quang Ninh	3.212.409.718	1.019.414.189	518.110.062	1.163.177.371	1.027.007.211	2.810.947	2.694.299.656	50,82
50 Quang Tri	621.109.926	222.011.841	119.529.153	308.360.261	90.737.824	0	501.580.773	53,84
51 Soc Trang	2.225.385.052	1.123.540.789	581.063.287	825.833.811	181.342.045	94.668.407	1.644.321.765	51,72
52 Son La	289.250.256	216.540.384	95.683.066	57.815.122	14.338.050	556.700	193.567.190	44,19
53 Tay Ninh	3.640.777.541	1.929.375.174	981.201.252	1.473.821.554	181.314.715	56.266.097	2.659.576.289	50,86
54 Thai Binh	1.400.236.127	346.427.092	158.091.005	662.900.554	32.402.457	358.506.024	1.242.145.122	45,63
55 Thai Nguyen	1.223.468.681	388.732.879	208.389.999	761.235.379	72.254.903	1.245.520	1.015.078.682	53,61
56 Thanh Hoa	2.572.175.756	1.339.403.679	817.037.384	1.152.994.120	78.599.657	1.178.300	1.755.138.372	61,00
57 Thua Thien Hue	1.776.650.967	666.305.786	339.501.785	579.606.974	530.633.932	104.275	1.437.149.182	50,95



	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
58 Tien Giang	3.257.906.592	1.799.611.995	828.820.557	1.107.949.635	349.120.448	1.224.514	2.429.086.035	46,06
59 Tra Vinh	1.278.492.521	635.491.282	317.904.192	486.784.704	156.192.784	23.751	960.588.329	50,02
60 Tuyen Quang	202.748.301	109.167.050	68.082.371	78.352.098	14.245.351	983.802	134.665.930	62,37
61 Vinh Long	2.333.170.434	939.760.238	497.219.521	1.303.663.900	85.445.432	4.300.864	1.835.950.913	52,91
62 Vinh Phuc	874.256.268	444.336.800	241.337.015	339.231.162	90.597.268	91.038	632.919.253	54,31
63 Yen Bai	349.352.368	159.184.319	77.777.391	172.059.377	18.090.872	17.800	271.574.977	48,86

HỘ TỊCH CIVIL STATUS

8.1. Đăng ký khai sinh: 2.702.203 trường hợp

a. Trong nước

- Đăng ký mới: 1.808.601 trường hợp, giảm 860.125 trường hợp (giảm 32,2%) so với năm 2021;
- Đăng ký lại: 887.577 trường hợp, giảm 1.405.904 trường hợp (giảm 61,3%) so với năm 2021.

b. Có yếu tố nước ngoài

Đăng ký khai sinh: 6.025 trường hợp, tăng 2.448 trường hợp (tăng 68,4%) so với năm 2021.

8.2. Đăng ký khai tử: 749.604 trường hợp

a. Trong nước

- Đăng ký mới: 725.035 trường hợp, tăng 99.580 trường hợp (tăng 15,9%) so với năm 2021;
- Đăng ký lại: 23.542 trường hợp, tăng 7.254 trường hợp (tăng 44,5%) so với năm 2021.

b. Có yếu tố nước ngoài

Đăng ký khai tử: 1.027 trường hợp, tăng 210 trường hợp (tăng 25,7%) so với năm 2021.

8.3. Đăng ký kết hôn: 757.692 cặp

a. Trong nước

- Đăng ký mới: 710.438 cặp, tăng 210.437 cặp (tăng 42,1%) so với năm 2021;
- Đăng ký lại: 47.254 cặp, tăng 18.895 cặp (tăng 66,6%) so với năm 2021.

b. Có yếu tố nước ngoài

Số công dân Việt Nam cư trú trong nước đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài: 18.274 người, tăng 15.083 người (tăng 472,7%) so với năm 2021.

8.1. Birth registration: 2,702,203 cases

a. Domestic birth registration

- New registration: 1,808,601 cases, a decrease of 860,125 cases (32.2%) as compared to 2021;
- Re-registration: 887,577 cases, a decrease of 1,405,904 cases (61.3%) as compared to 2021.

b. Birth registration with foreign elements involved

Birth registration: 6,025 cases, an increase of 2,448 cases (68.4%) as compared to 2021.

8.2. Death registration: 749,604 cases

a. Domestic death registration

- New registration 725,035 cases, an increase of 99,580 cases (15.9%) as compared to 2021;
- Re-registration: 23,542 cases, an increase of 7,254 cases (44.5%) as compared to 2021.

b. Death registration with foreign elements involved

Death registration: 1,027 cases, an increase of 210 cases (25.7%) as compared to 2021.

8.3. Marriage registration: 757,692 couples

a. Domestic marriage registration

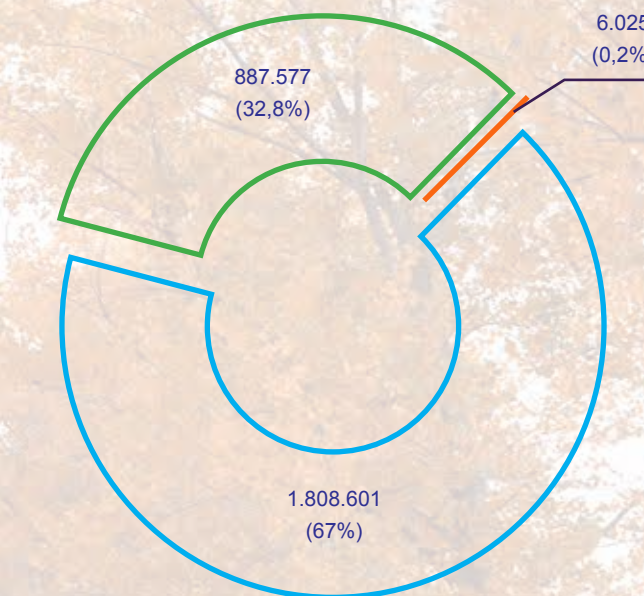
- New registration: 710,438 couples, an increase of 210,437 couples (42.1%) as compared to 2021;
- Re-registration: 47,254 couples, an increase of 18,895 couples (66.6%) as compared to 2021.

b. Marriage registration with foreign elements involved

There were 18,274 Vietnamese citizens with domestic residence having their marriage with foreign element involved registered (an increase of 15,083 persons (472.7%) as compared to 2021).

Biểu đồ 8.1: Số trường hợp đăng ký khai sinh

Figure 8.1: Birth registration cases



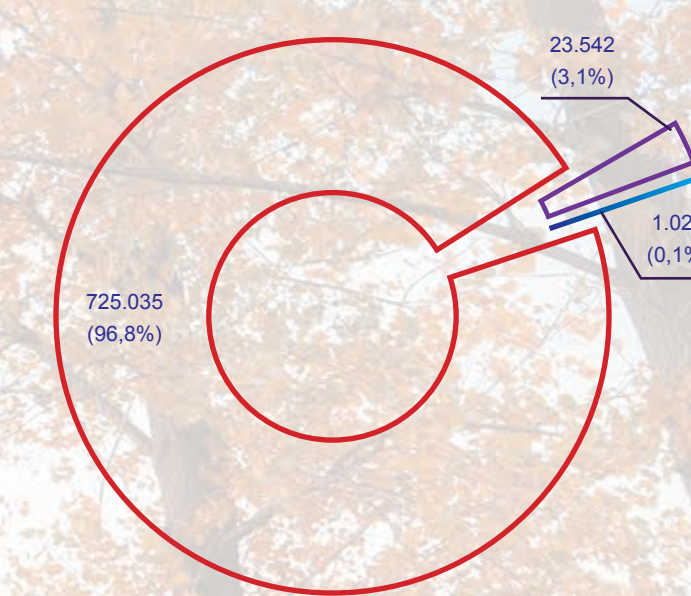
Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài
Birth registration with foreign elements involved

Đăng ký khai sinh mới trong nước
New domestic birth registration

Đăng ký khai sinh lại trong nước
Domestic birth re-registration

Biểu đồ 8.2: Số trường hợp đăng ký khai tử

Figure 8.2: Death registration cases

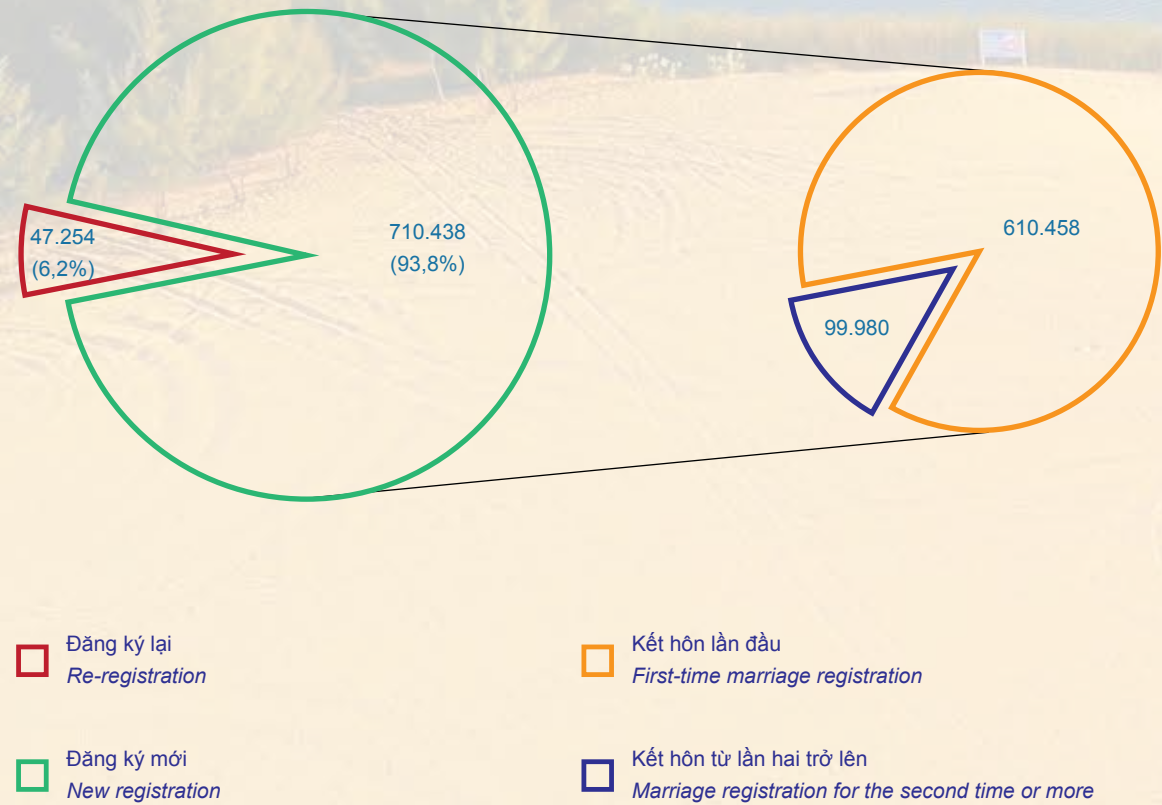


Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài
Death registration with foreign elements involved

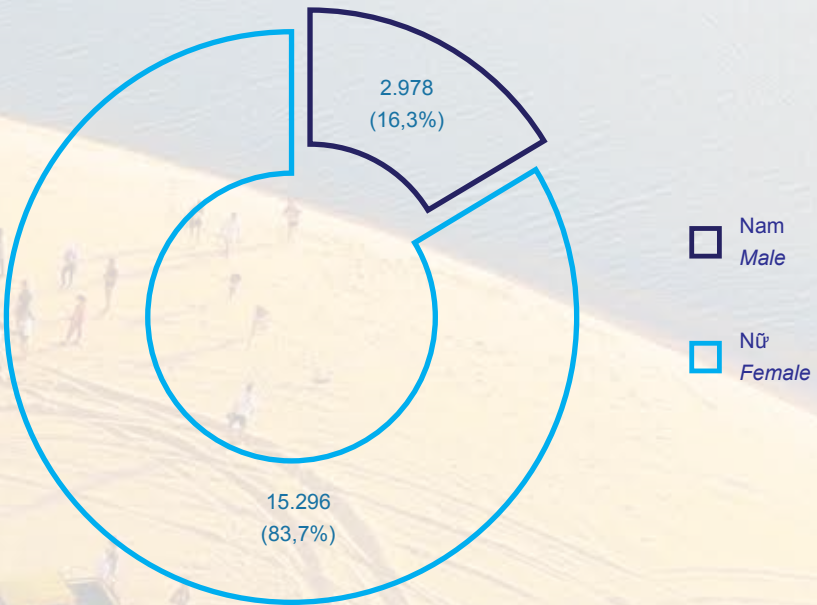
Đăng ký mới khai tử trong nước
New domestic death registration

Đăng ký lại khai tử trong nước
Domestic death re-registration

Biểu đồ 8.3: Số cặp đăng ký kết hôn trong nước
 Figure 8.3: Couples successfully applied for the domestic marriage registration



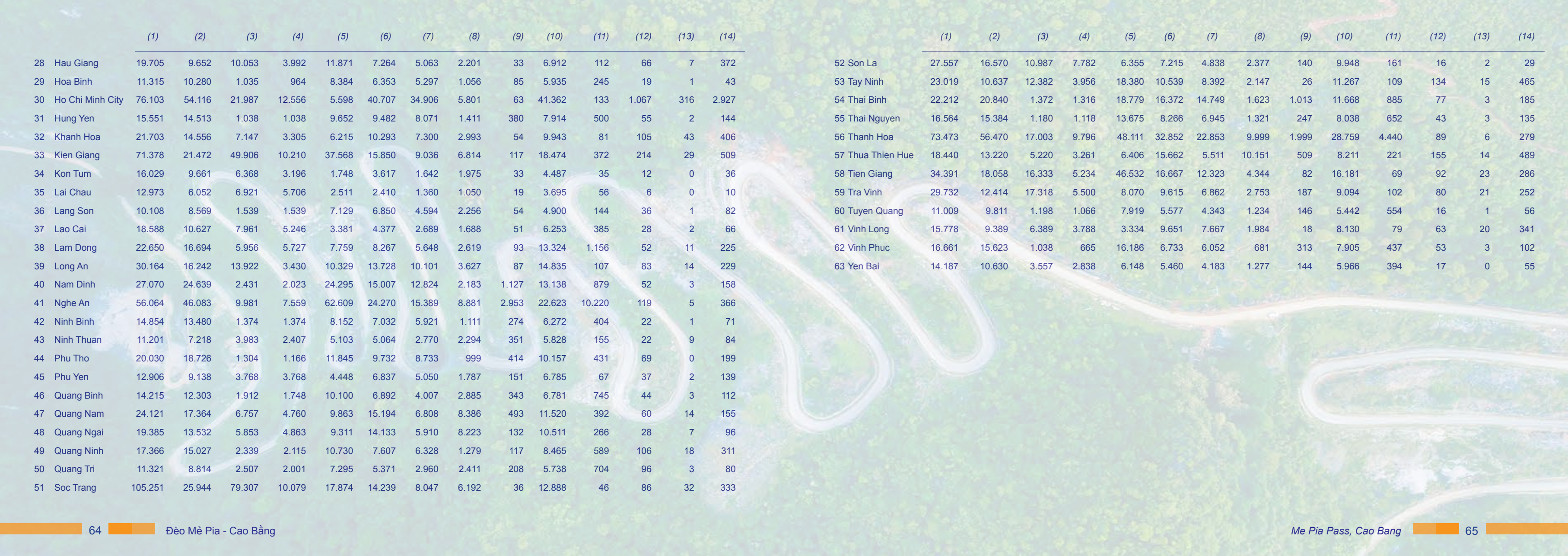
Biểu đồ 8.4: Số người đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài chia theo giới tính công dân Việt Nam cư trú trong nước
 Figure 8.4: Persons getting married with foreigners, disaggregated by sex of Vietnamese citizens with domestic residence



Bảng 8: Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn cả nước

Table 8: Result of the registration of birth, death and marriage nationwide

Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trong nước Results of the registration of birth, death and marriage nationwide														Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài Results of the registration of birth, death and marriage with foreign elements involved			
Đăng ký khai sinh Birth registration (Trường hợp - Case)				Đăng ký khai tử Death registration (Trường hợp - Case)				Đăng ký kết hôn Marriage registration (Cặp - Couple)		Đăng ký khai sinh (Trường hợp) Birth registration		Đăng ký khai tử (Trường hợp) Death registration		Số người kết hôn là công dân Việt Nam cư trú trong nước đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài (Người) Vietnamese citizens with domestic residence having their marriage with foreign elements involved registered (Person)			
Đăng ký mới - New Registration				Đăng ký lại Re-registration	Đăng ký mới - New Registration			Đăng ký lại Re-registration	Đăng ký mới New Registration	Đăng ký lại Re-registration	Đăng ký khai sinh (Case)	Đăng ký khai tử (Case)					
Tổng số Total	Chia ra - Breakdown				Tổng số Total	Chia ra - Breakdown											
	Đăng ký đúng hạn Due registration	Đăng ký quá hạn Overdue registration	Trong đó: Trẻ em dưới 5 tuổi được ĐKKK quá hạn trong năm báo cáo In which: children under 5 years old whose birth was registered overdue in the reporting year			Đăng ký đúng hạn Due registration	Đăng ký quá hạn Overdue registration										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)				
Tổng số Total	1.808.601	1.128.390	680.211	281.328	887.577	725.035	508.780	216.255	23.542	710.438	47.254	6.025	1.027	18.274			
An Giang	115.259	41.674	73.585	16.589	8.907	26.213	16.333	9.880	266	19.300	118	110	15	430			
Bà Rịa - Vũng Tàu	16.178	11.681	4.497	2.798	6.956	7.974	6.363	1.611	26	10.130	200	125	63	523			
Bạc Liêu	49.785	19.412	30.373	4.069	16.041	7.394	4.197	3.197	19	7.063	34	78	5	156			
Bắc Giang	25.687	24.342	1.345	1.097	24.808	11.425	9.259	2.166	736	13.489	2.158	140	4	348			
Bắc Kan	4.263	3.719	544	542	1.533	2.431	1.935	496	44	1.929	27	9	0	22			
Bắc Ninh	17.271	16.299	972	972	24.566	7.585	6.391	1.194	543	8.486	1.581	126	8	162			
Ben Tre	22.386	14.514	7.872	2.681	17.172	13.041	9.437	3.604	74	10.647	103	74	9	245			
Bình Duong	17.834	12.783	5.051	2.884	10.374	7.144	5.858	1.286	79	9.793	393	181	35	301			
Bình Định	22.091	17.492	4.599	3.045	19.955	18.044	8.398	9.646	186	12.204	192	25	2	141			
Bình Phước	20.459	11.850	8.609	5.248	5.945	5.787	3.817	1.970	255	9.734	454	37	2	95			
Bình Thuận	21.514	13.513	8.001	5.974	10.648	11.780	5.974	5.806	238	12.985	432	102	19	344			
Cà Mau	44.376	14.697	29.679	7.731	28.979	9.714	5.833	3.881	68	12.606	226	59	4	286			
Cao Bang	10.831	5.739	5.092	4.266	5.054	5.669	3.017	2.652	77	4.116	153	4	0	25			
Can Tho	25.077	11.901	13.176	4.744	10.384	11.605	7.523	4.082	61	9.293	87	96	21	877			
Đà Nẵng	12.907	10.457	2.450	2.318	6.917	7.785	5.239	2.546	110	6.418	71	128	44	402			
Dak Lak	37.101	23.761	13.340	9.297	14.973	11.719	7.305	4.414	126	17.386	452	33	2	225			
Dak Nong	11.789	8.020	3.769	3.047	2.846	3.055	1.797	1.258	11	5.668	256	15	2	61			
Đien Bien	17.026	8.786	8.240	5.597	2.435	4.032	2.072	1.960	33	5.506	85	23	2	20			
Dong Nai	38.757	30.589	8.168	4.443	14.995	16.700	13.999	2.701	137	24.228	399	308	47	1058			
Dong Thap	70.585	24.813	45.772	7.720	37.045	18.327	11.702	6.625	681	14.430	107	103	11	341			
Gia Lai	37.924	19.611	18.313	11.025	6.388	10.910	4.785	6.125	161	14.133	371	31	0	134			
Ha Giang	28.562	12.628	15.934	8.676	4.900	6.337	3.079	3.258	69	8.278	78	9	1	21			
Ha Nam	12.028	10.833	1.195	781	14.662	7.733	5.484	2.249	694	5.224	712	26	3	71			
Ha Noi	96.263	82.940	13.323	13.012	36.304	46.555	40.840	5.715	1.797	43.133	5.559	479	57	799			
Ha Tinh	21.191	18.524	2.667	2.164	16.648	11.584	6.613	4.971	572	9.533	969	41	5	181			
Hai Duong	23.322	21.811	1.511	1.091	32.515	13.912	12.241	1.671	3.570	13.366	5.058	129	7	550			
Hai Phong	25.061	22.253	2.808	2.425	11.962	15.395	14.117	1.278	417	12.011	652	215	25	629			



		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
28	Hau Giang	19.705	9.652	10.053	3.992	11.871	7.264	5.063	2.201	33	6.912	112	66	7	372
29	Hoa Binh	11.315	10.280	1.035	964	8.384	6.353	5.297	1.056	85	5.935	245	19	1	43
30	Ho Chi Minh City	76.103	54.116	21.987	12.556	5.598	40.707	34.906	5.801	63	41.362	133	1.067	316	2.927
31	Hung Yen	15.551	14.513	1.038	1.038	9.652	9.482	8.071	1.411	380	7.914	500	55	2	144
32	Khanh Hoa	21.703	14.556	7.147	3.305	6.215	10.293	7.300	2.993	54	9.943	81	105	43	406
33	Kien Giang	71.378	21.472	49.906	10.210	37.568	15.850	9.036	6.814	117	18.474	372	214	29	509
34	Kon Tum	16.029	9.661	6.368	3.196	1.748	3.617	1.642	1.975	33	4.487	35	12	0	36
35	Lai Chau	12.973	6.052	6.921	5.706	2.511	2.410	1.360	1.050	19	3.695	56	6	0	10
36	Lang Son	10.108	8.569	1.539	1.539	7.129	6.850	4.594	2.256	54	4.900	144	36	1	82
37	Lao Cai	18.588	10.627	7.961	5.246	3.381	4.377	2.689	1.688	51	6.253	385	28	2	66
38	Lam Dong	22.650	16.694	5.956	5.727	7.759	8.267	5.648	2.619	93	13.324	1.156	52	11	225
39	Long An	30.164	16.242	13.922	3.430	10.329	13.728	10.101	3.627	87	14.835	107	83	14	229
40	Nam Dinh	27.070	24.639	2.431	2.023	24.295	15.007	12.824	2.183	1.127	13.138	879	52	3	158
41	Nghe An	56.064	46.083	9.981	7.559	62.609	24.270	15.389	8.881	2.953	22.623	10.220	119	5	366
42	Ninh Binh	14.854	13.480	1.374	1.374	8.152	7.032	5.921	1.111	274	6.272	404	22	1	71
43	Ninh Thuan	11.201	7.218	3.983	2.407	5.103	5.064	2.770	2.294	351	5.828	155	22	9	84
44	Phu Tho	20.030	18.726	1.304	1.166	11.845	9.732	8.733	999	414	10.157	431	69	0	199
45	Phu Yen	12.906	9.138	3.768	3.768	4.448	6.837	5.050	1.787	151	6.785	67	37	2	139
46	Quang Binh	14.215	12.303	1.912	1.748	10.100	6.892	4.007	2.885	343	6.781	745	44	3	112
47	Quang Nam	24.121	17.364	6.757	4.760	9.863	15.194	6.808	8.386	493	11.520	392	60	14	155
48	Quang Ngai	19.385	13.532	5.853	4.863	9.311	14.133	5.910	8.223	132	10.511	266	28	7	96
49	Quang Ninh	17.366	15.027	2.339	2.115	10.730	7.607	6.328	1.279	117	8.465	589	106	18	311
50	Quang Tri	11.321	8.814	2.507	2.001	7.295	5.371	2.960	2.411	208	5.738	704	96	3	80
51	Soc Trang	105.251	25.944	79.307	10.079	17.874	14.239	8.047	6.192	36	12.888	46	86	32	333

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
52	Son La	27.557	16.570	10.987	7.782	6.355	7.215	4.838	2.377	140	9.948	161	16	2	29
53	Tay Ninh	23.019	10.637	12.382	3.956	18.380	10.539	8.392	2.147	26	11.267	109	134	15	465
54	Thai Binh	22.212	20.840	1.372	1.316	18.779	16.372	14.749	1.623	1.013	11.668	885	77	3	185
55	Thai Nguyen	16.564	15.384	1.180	1.118	13.675	8.266	6.945	1.321	247	8.038	652	43	3	135
56	Thanh Hoa	73.473	56.470	17.003	9.796	48.111	32.852	22.853	9.999	1.999	28.759	4.440	89	6	279
57	Thua Thien Hue	18.440	13.220	5.220	3.261	6.406	15.662	5.511	10.151	509	8.211	221	155	14	489
58	Tien Giang	34.391	18.058	16.333	5.234	46.532	16.667	12.323	4.344	82	16.181	69	92	23	286
59	Tra Vinh	29.732	12.414	17.318	5.500	8.070	9.615	6.862	2.753	187	9.094	102	80	21	252
60	Tuyen Quang	11.009	9.811	1.198	1.066	7.919	5.577	4.343	1.234	146	5.442	554	16	1	56
61	Vinh Long	15.778	9.389	6.389	3.788	3.334	9.651	7.667	1.984	18	8.130	79	63	20	341
62	Vinh Phuc	16.661	15.623	1.038	665	16.186	6.733	6.052	681	313	7.905	437	53	3	102
63	Yen Bai	14.187	10.630	3.557	2.838	6.148	5.460	4.183	1.277	144	5.966	394	17	0	55

CHỨNG THỰC

ATTESTATION

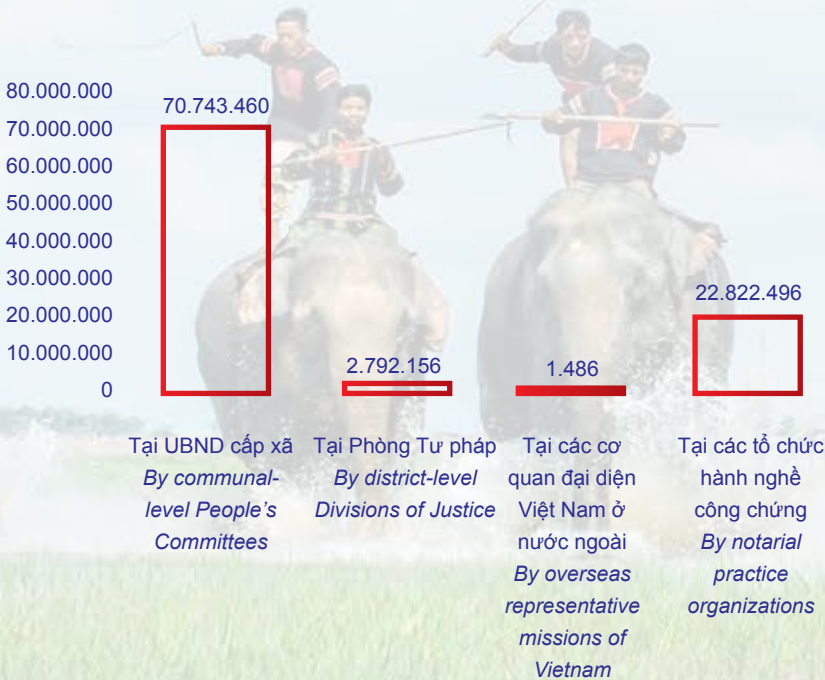
- Số lượng bản sao được chứng thực: 96.359.598 bản, tăng 13.873.582 bản (tăng 16,8%) so với năm 2021;
- Số lượng việc chứng thực chữ ký (bao gồm chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản và chứng thực chữ ký người dịch): 7.732.516 việc, tăng 2.216.531 việc (tăng 40,2%) so với năm 2021;
- Số lượng việc hợp đồng, giao dịch được chứng thực: 1.848.617 việc, tăng 311.755 việc (tăng 20,3%) so với năm 2021.
- There were 96,359,598 attested copies, an increase of 13,873,582 copies (16.8%) as compared to 2021;
- There were 7,732,516 signature attestation cases (including attestation of signature in papers and documents, and of translator's signature), an increase of 2,216,531 cases (40.2%) as compared to 2021;
- There were 1,848,617 attested contracts/transactions, an increase of 311,755 contracts/transactions (20.3%) as compared to 2021.

Biểu đồ 9.1:

Số lượng bản sao được chứng thực chia theo thẩm quyền chứng thực

Figure 9.1:

Attested copies according to the attestation competences

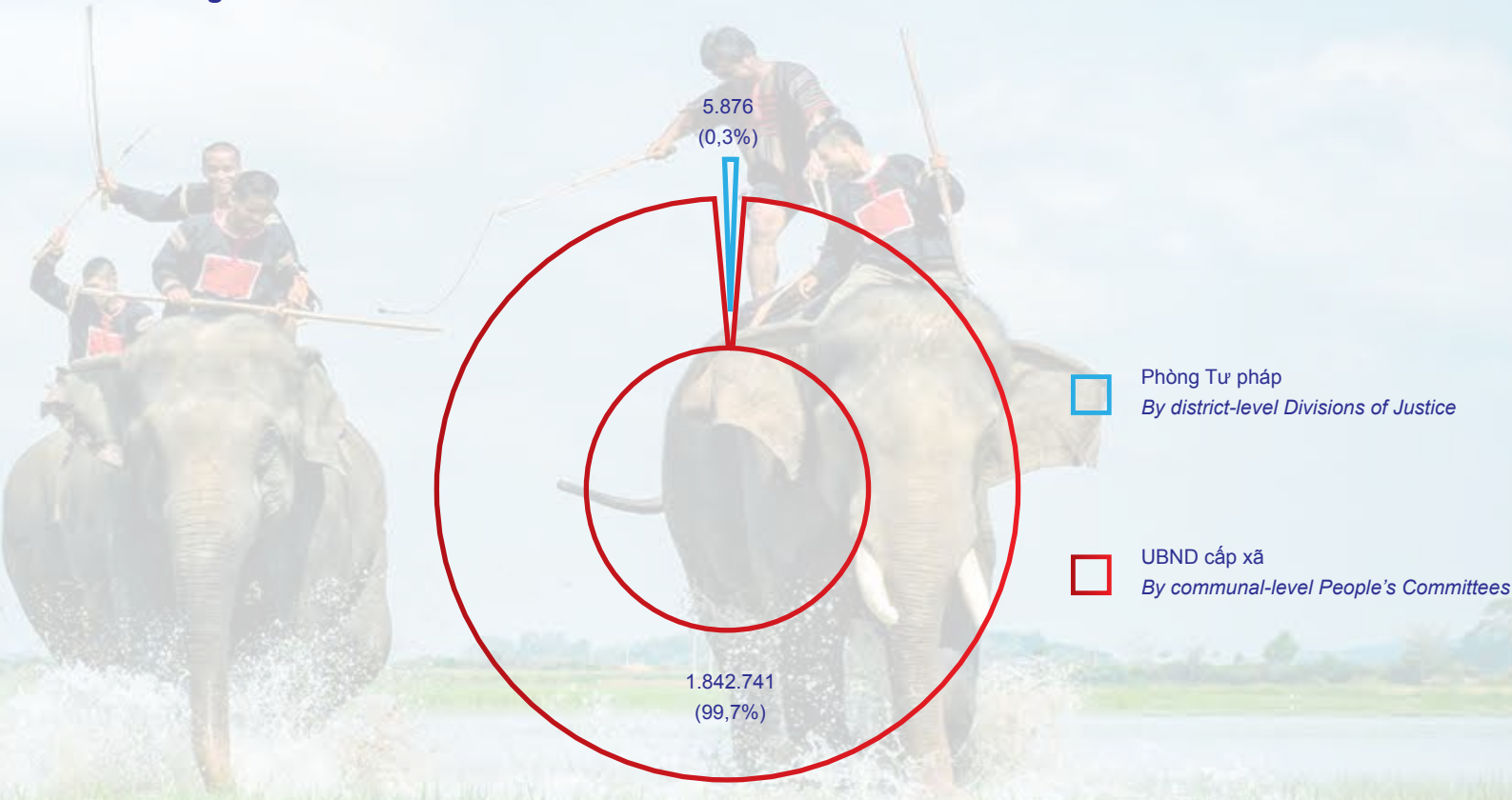


Biểu đồ 9.2:

Số lượng việc hợp đồng, giao dịch được chứng thực

Figure 9.2:

Attested contracts/transactions



Biểu đồ 9.3: Số lượng việc chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản và chứng thực chữ ký người dịch
 Figure 9.3: Attestations of signature in papers and documents, and of translator’s signature



Bảng 9.1: Kết quả chứng thực
 Table 9.1: Attestation results

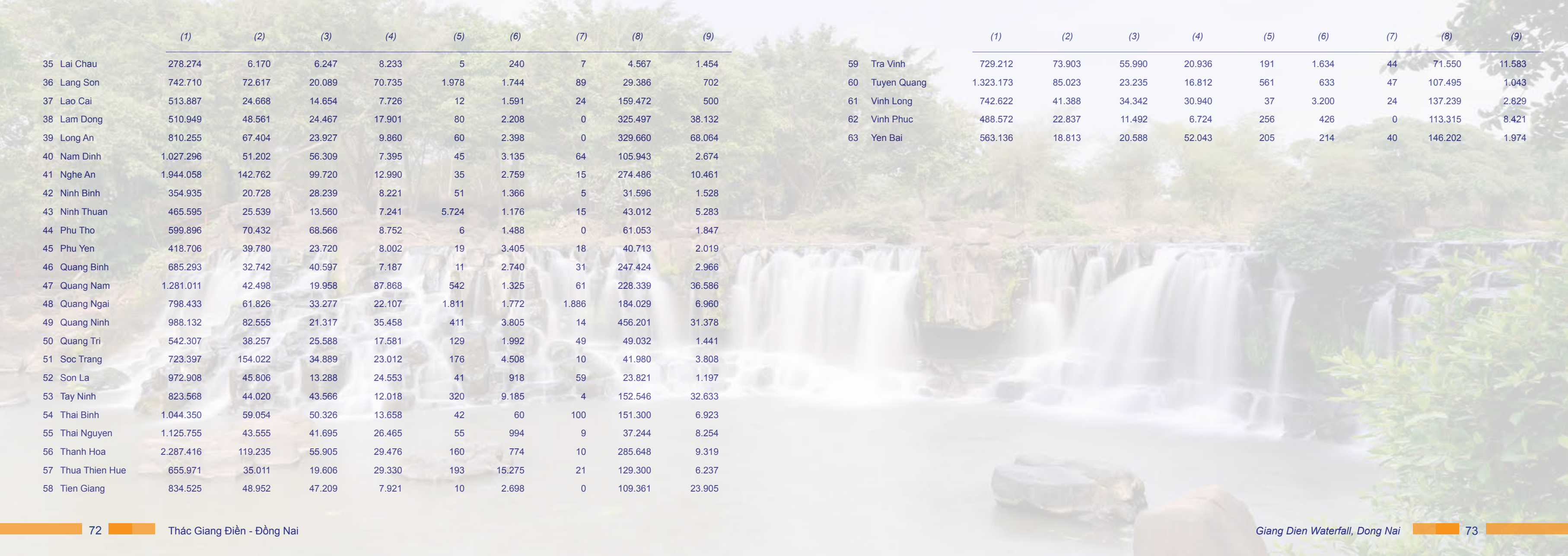
	Chứng thực bản sao Attestation of copies (Bản - Copy)	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản Attestation of signature in documents/papers (Việc - Case)	Chứng thực chữ ký người dịch Attestation of translator's signature (Việc - Case)	Chứng thực hợp đồng, giao dịch Attestation of contracts/transactions (Việc - Contract/transaction)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số - Total	96.359.598	6.316.364	1.416.152	1.848.617
I. Tại Phòng Tư pháp By district-level Divisions of Justice	2.792.156	43.246	1.410.544	5.876
II. Tại UBND cấp xã By communal-level People's Committees	70.743.460	5.025.953		1.842.741
III. Tại các tổ chức hành nghề công chứng By notarial practice organizations	22.822.496	1.244.280		
IV. Tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài By overseas representative missions of Vietnam	1.486	2.885	5.608	

Bảng 9.2: Kết quả chứng thực tại UBND cấp xã, Phòng Tư pháp và các tổ chức hành nghề công chứng

Table 9.2: Attestation by communal-level People’s Commitees, district-level Divisions of Justice, notary public offices, and notary offices

		Kết quả chứng thực tại UBND cấp xã Attestation by communal-level People's Commitees			Kết quả chứng thực tại Phòng Tư pháp Attestation by district-level Divisions of Justice			Kết quả chứng thực tại các tổ chức hành nghề công chứng Attestation by notary public offices, and notary offices		
		Chứng thực bản sao Attestation of copies (Bản - Copy)	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản Attestation of signature in documents/ papers (Việc - Case)	Chứng thực hợp đồng, giao dịch Attestation of contracts/ transactions (Việc - Contract/ transaction)	Chứng thực bản sao Attestation of copies (Bản - Copy)	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản Attestation of signature in documents/ papers (Việc - Case)	Chứng thực chữ ký người dịch Attestation of translator's signature (Việc - Case)	Chứng thực hợp đồng, giao dịch Attestation of contracts/ transactions (Việc - Contract/ transaction)	Chứng thực bản sao Attestation of copies (Bản - Copy)	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản Attestation of signature in documents/ papers (Việc - Case)
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng số - Total		70.743.460	5.025.953	1.842.741	2.792.156	43.246	1.410.544	5.876	22.822.496	1.244.280
1	An Giang	684.380	66.373	18.724	16.319	109	5.788	935	210.747	14.223
2	Ba Ria - Vung Tau	864.576	101.119	36	29.102	1.271	17.442	706	499.560	23.049
3	Bac Lieu	369.703	17.685	21.944	11.554	9	2.479	0	104.845	2.496
4	Bac Giang	1.163.137	47.643	60.376	11.693	127	2.909	3	194.698	4.030
5	Bac Kan	212.245	8.348	7.479	8.870	7	0	13	24.757	455
6	Bac Ninh	1.107.316	35.020	3.626	27.757	51	8.867	0	93.704	5.236
7	Ben Tre	956.748	120.368	92.886	16.455	80	2.372	2	68.571	13.688
8	Binh Duong	1.565.501	256.541	9.270	87.427	4.542	22.136	2	1.370.675	93.646
9	Binh Dinh	929.693	53.603	31.531	13.528	30	1.700	19	215.938	7.367

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
10	Binh Phuoc	249.460	40.970	15.244	28.916	1.095	321	13	538.460	12.803
11	Binh Thuan	522.605	65.726	44.659	15.065	92	3.976	17	424.958	25.513
12	Ca Mau	458.841	37.287	28.455	10.092	48	3.466	69	65.795	4.412
13	Cao Bang	453.597	24.503	9.270	17.264	29	131	16	89.107	2.921
14	Can Tho	459.388	47.491	6.916	26.088	220	10.598	748	491.873	18.269
15	Da Nang	1.204.354	55.676	2.538	209.475	2.219	36.978	18	400.525	9.267
16	Dak Lak	1.444.691	75.857	54.441	37.808	267	2.607	139	345.587	17.016
17	Dak Nong	392.086	9.132	15.151	6.000	5	1.000	0	213.952	3.231
18	Dien Bien	500.437	7.612	4.760	14.203	8	2	15	12.768	0
19	Dong Nai	1.437.211	157.430	46.063	26.986	659	8.876	3	500.783	56.026
20	Dong Thap	621.842	70.463	68.287	9.913	114	2.445	14	125.241	2.982
21	Gia Lai	707.718	52.164	32.906	5.910	52	1.110	13	81.931	675
22	Ha Giang	768.327	41.021	9.686	45.584	249	319	45	114.040	635
23	Ha Nam	378.681	21.067	7.082	14.561	15	352	0	38.697	1.442
24	Ha Noi	6.718.944	343.848	19.599	108.905	496	53.768	50	4.473.159	115.533
25	Ha Tinh	793.525	66.119	63.699	16.816	60	4.858	1	89.992	4.179
26	Hai Duong	1.010.695	56.673	36.340	16.013	20	3.406	0	81.837	9.484
27	Hai Phong	2.152.428	138.542	23.351	126.538	492	63.459	71	579.927	19.268
28	Hau Giang	327.639	17.102	13.701	14.466	2	219	0	99.844	5.402
29	Hoa Binh	602.976	17.441	27.063	15.571	18	489	7	75.026	2.605
30	Ho Chi Minh City	14.652.879	1.165.261	6.977	1.088.032	17.246	1.061.512	1	6.257.568	418.017
31	Hung Yen	1.001.604	30.341	7.361	24.056	75	300	0	90.467	2.498
32	Khanh Hoa	940.627	94.699	27.968	9.399	195	6.319	276	323.089	13.063
33	Kien Giang	588.473	40.533	35.751	45.514	147	5.971	22	268.126	3.462
34	Kon Tum	224.791	22.935	17.235	5.131	31	706	12	178.838	1.266



	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
35	Lai Chau	278.274	6.170	6.247	8.233	5	240	7	4.567	1.454
36	Lang Son	742.710	72.617	20.089	70.735	1.978	1.744	89	29.386	702
37	Lao Cai	513.887	24.668	14.654	7.726	12	1.591	24	159.472	500
38	Lam Dong	510.949	48.561	24.467	17.901	80	2.208	0	325.497	38.132
39	Long An	810.255	67.404	23.927	9.860	60	2.398	0	329.660	68.064
40	Nam Dinh	1.027.296	51.202	56.309	7.395	45	3.135	64	105.943	2.674
41	Nghe An	1.944.058	142.762	99.720	12.990	35	2.759	15	274.486	10.461
42	Ninh Binh	354.935	20.728	28.239	8.221	51	1.366	5	31.596	1.528
43	Ninh Thuan	465.595	25.539	13.560	7.241	5.724	1.176	15	43.012	5.283
44	Phu Tho	599.896	70.432	68.566	8.752	6	1.488	0	61.053	1.847
45	Phu Yen	418.706	39.780	23.720	8.002	19	3.405	18	40.713	2.019
46	Quang Binh	685.293	32.742	40.597	7.187	11	2.740	31	247.424	2.966
47	Quang Nam	1.281.011	42.498	19.958	87.868	542	1.325	61	228.339	36.586
48	Quang Ngai	798.433	61.826	33.277	22.107	1.811	1.772	1.886	184.029	6.960
49	Quang Ninh	988.132	82.555	21.317	35.458	411	3.805	14	456.201	31.378
50	Quang Tri	542.307	38.257	25.588	17.581	129	1.992	49	49.032	1.441
51	Soc Trang	723.397	154.022	34.889	23.012	176	4.508	10	41.980	3.808
52	Son La	972.908	45.806	13.288	24.553	41	918	59	23.821	1.197
53	Tay Ninh	823.568	44.020	43.566	12.018	320	9.185	4	152.546	32.633
54	Thai Binh	1.044.350	59.054	50.326	13.658	42	60	100	151.300	6.923
55	Thai Nguyen	1.125.755	43.555	41.695	26.465	55	994	9	37.244	8.254
56	Thanh Hoa	2.287.416	119.235	55.905	29.476	160	774	10	285.648	9.319
57	Thua Thien Hue	655.971	35.011	19.606	29.330	193	15.275	21	129.300	6.237
58	Tien Giang	834.525	48.952	47.209	7.921	10	2.698	0	109.361	23.905

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
59	Tra Vinh	729.212	73.903	55.990	20.936	191	1.634	44	71.550	11.583
60	Tuyen Quang	1.323.173	85.023	23.235	16.812	561	633	47	107.495	1.043
61	Vinh Long	742.622	41.388	34.342	30.940	37	3.200	24	137.239	2.829
62	Vinh Phuc	488.572	22.837	11.492	6.724	256	426	0	113.315	8.421
63	Yen Bai	563.136	18.813	20.588	52.043	205	214	40	146.202	1.974

10.1. Nuôi con nuôi trong nước - Domestic adoption

Toàn quốc đã đăng ký 3.001 trường hợp nuôi con nuôi trong nước, tăng 680 trường hợp (tăng 29,3%) so với năm 2021.

Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi:

- Dưới 01 tuổi: đã đăng ký 806 trường hợp trẻ em nam, tăng 129 trường hợp (tăng 19,1%) so với năm 2021; đã đăng ký 665 trường hợp trẻ em nữ, tăng 39 trường hợp (tăng 6,2%) so với năm 2021.

- Từ 01 đến dưới 05 tuổi: đã đăng ký 433 trường hợp trẻ em nam, tăng 149 trường hợp (tăng 52,5%) so với năm 2021; đã đăng ký 345 trường hợp trẻ em nữ, tăng 85 trường hợp (tăng 32,7%) so với năm 2021.

- Từ 05 tuổi trở lên: đã đăng ký 386 trường hợp trẻ em nam, tăng 127 trường hợp (tăng 49%) so với năm 2021; đã đăng ký 366 trường hợp trẻ em nữ, tăng 151 trường hợp (tăng 70,2%) so với năm 2021.

There were 3,001 domestic adoption cases registered nationwide, an increase of 680 cases (29.3%) as compared to 2021.

They are disaggregated by the age of adopted children:

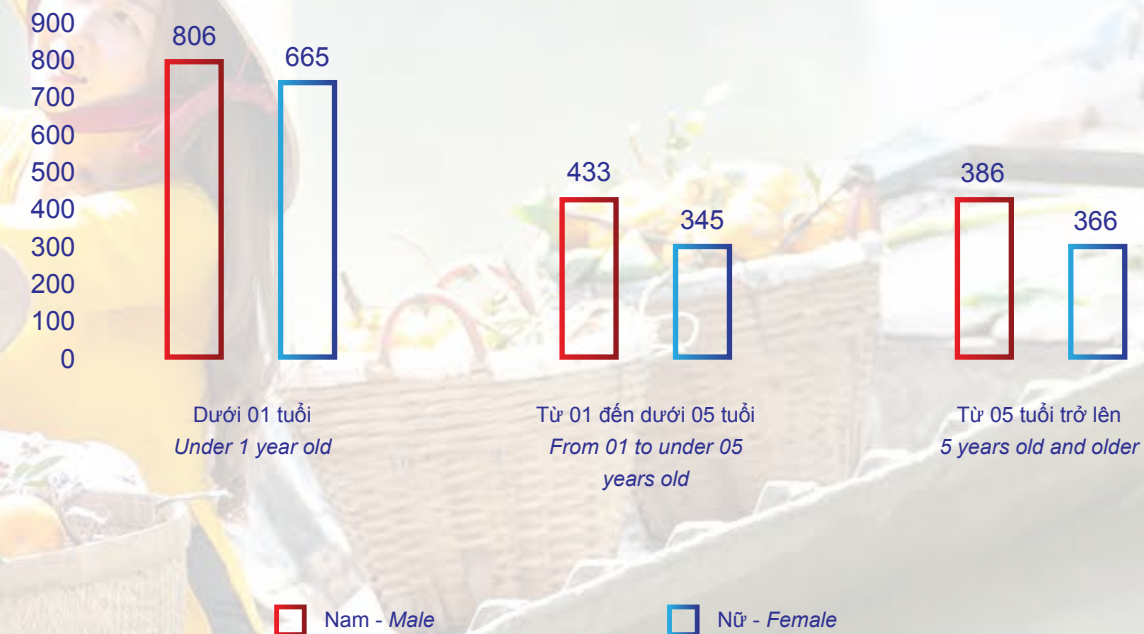
- Under 1 year old: 806 male child adoption cases registered, an increase of 129 cases (19.1%) as compared to 2021; 665 female child adoption cases registered, an increase of 39 cases (6.2%) as compared to 2021.

- From 1 to under 5 years old: 433 male child adoption cases registered, an increase of 149 cases (52.5%) as compared to 2021; 345 female child adoption cases registered, an increase of 85 cases (32.7%) as compared to 2021.

- 5 years old and older: 386 male child adoption cases registered, an increase of 127 cases (49%) as compared to 2021; 366 female child adoption cases registered, an increase of 151 cases (70.2%) as compared to 2021.

Biểu đồ 10.1: Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước

Figure 10.1: Domestic adoption registration results



Bảng 10.1: Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước
Table 10.1: Domestic adoption registration results

		Người - Person					
		Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi Disaggregated by the age of adopted children					
		Tổng số Total		Dưới 01 tuổi Under 1 year old		Từ 01 đến dưới 05 tuổi From 1 to under 5 years old	



		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	Lai Chau	83	23	17	18	12	8	5
36	Lang Son	57	16	16	8	7	6	4
37	Lao Cai	74	26	20	12	9	4	3
38	Lam Dong	45	10	10	10	5	6	4
39	Long An	31	5	6	4	8	3	5
40	Nam Dinh	48	12	6	7	5	9	9
41	Nghe An	112	34	35	12	9	12	10
42	Ninh Binh	29	7	7	4	3	4	4
43	Ninh Thuan	15	4	3	3	2	1	2
44	Phu Tho	63	15	18	13	5	10	2
45	Phu Yen	21	4	8	4	2	2	1
46	Quang Binh	11	3	2	2	1	2	1
47	Quang Nam	32	12	8	5	2	1	4
48	Quang Ngai	20	5	4	5	2	0	4
49	Quang Ninh	121	52	38	11	8	8	4
50	Quang Tri	10	2	1	1	0	3	3
51	Soc Trang	48	7	11	12	7	5	6
52	Son La	128	43	18	28	17	15	7
53	Tay Ninh	27	5	2	4	6	4	6
54	Thai Binh	50	17	10	7	2	9	5
55	Thai Nguyen	43	21	12	2	2	2	4
56	Thanh Hoa	92	15	20	13	15	13	16
57	Thua Thien Hue	27	7	6	2	4	2	6
58	Tien Giang	37	4	4	3	12	6	8

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
59	Tra Vinh	31	7	9	2	8	2	3
60	Tuyen Quang	47	13	25	3	3	1	2
61	Vinh Long	16	3	2	5	2	3	1
62	Vinh Phuc	37	14	10	4	4	4	1
63	Yen Bai	46	14	13	8	0	5	6

II. Cơ quan đại diện Việt Nam
ở nước ngoài
*At overseas representative
missions of Vietnam*

0	0	0	0	0	0	0
---	---	---	---	---	---	---

10.2. Nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài

10.2. Adoption with foreign elements involved

Đã đăng ký 170 trường hợp nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, tăng 10 trường hợp (tăng 6,3%) so với năm 2021.

Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi:

- Dưới 01 tuổi: đã đăng ký 05 trường hợp trẻ em nam, giảm 08 trường hợp (giảm 61,5%) so với năm 2021; đã đăng ký 06 trường hợp trẻ em nữ, giảm 04 trường hợp (giảm 40%) so với năm 2021.
- Từ 01 đến dưới 05 tuổi: đã đăng ký 42 trường hợp trẻ em nam, tăng 02 trường hợp (tăng 5%) so với năm 2021; đã đăng ký 37 trường hợp trẻ em nữ, giảm 05 trường hợp (giảm 11,9%) so với năm 2021.
- Từ 05 tuổi trở lên: đã đăng ký 41 trường hợp trẻ em nam, tăng 14 trường hợp (tăng 51,9%) so với năm 2021; đã đăng ký 39 trường hợp trẻ em nữ, tăng 11 trường hợp (tăng 39,3%) so với năm 2021.

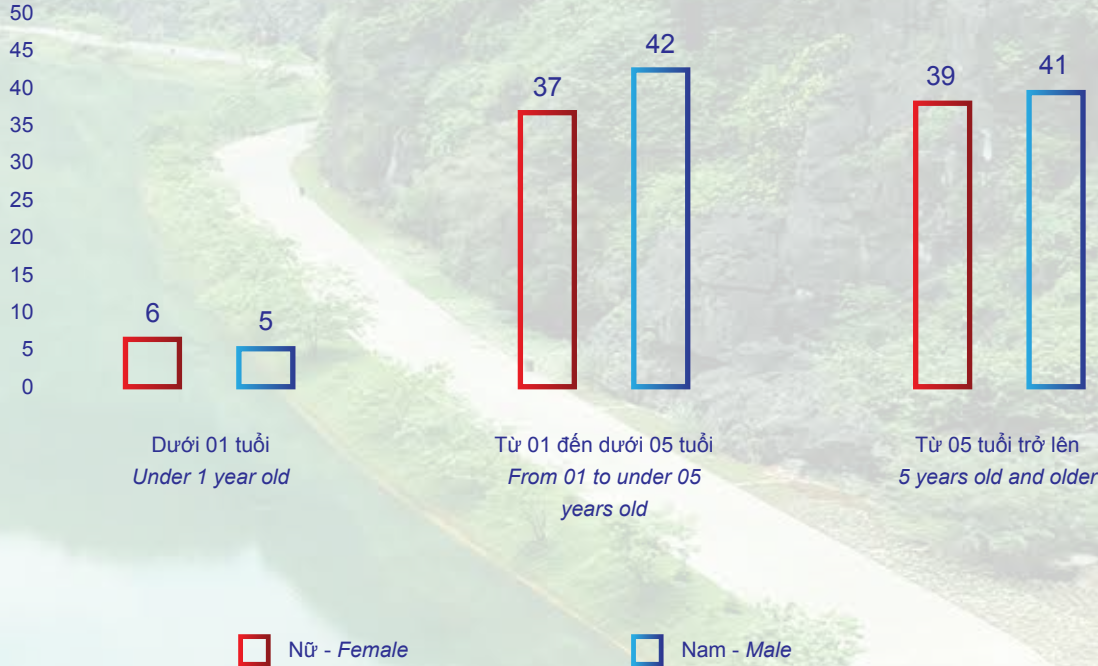
There were 170 cases of adoption with foreign elements involved registered, an increase of 10 cases (6.3%) as compared to 2021.

They are disaggregated by the age of adopted children:

- Under 1 year old: 5 male child adoption cases registered, a decrease of 8 cases (61.5%) as compared to 2021; 6 female child adoption cases registered, a decrease of 4 cases (40%) as compared to 2021.
- From 1 to under 5 years old: 42 male child adoption cases registered, an increase of 2 cases (5%) as compared to 2021; 37 female child adoption cases registered, a decrease of 5 cases (11.9%) as compared to 2021.
- 5 years old and older: 41 male child adoption cases registered, an increase of 14 cases (51.9%) as compared to 2021; 39 female child adoption cases registered, an increase of 11 cases (39.3%) as compared to 2021.

Biểu đồ 10.2: Kết quả đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài

Figure 10.2: Registration results of adoptions with foreign elements involved



Bảng 10.2: Kết quả đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài

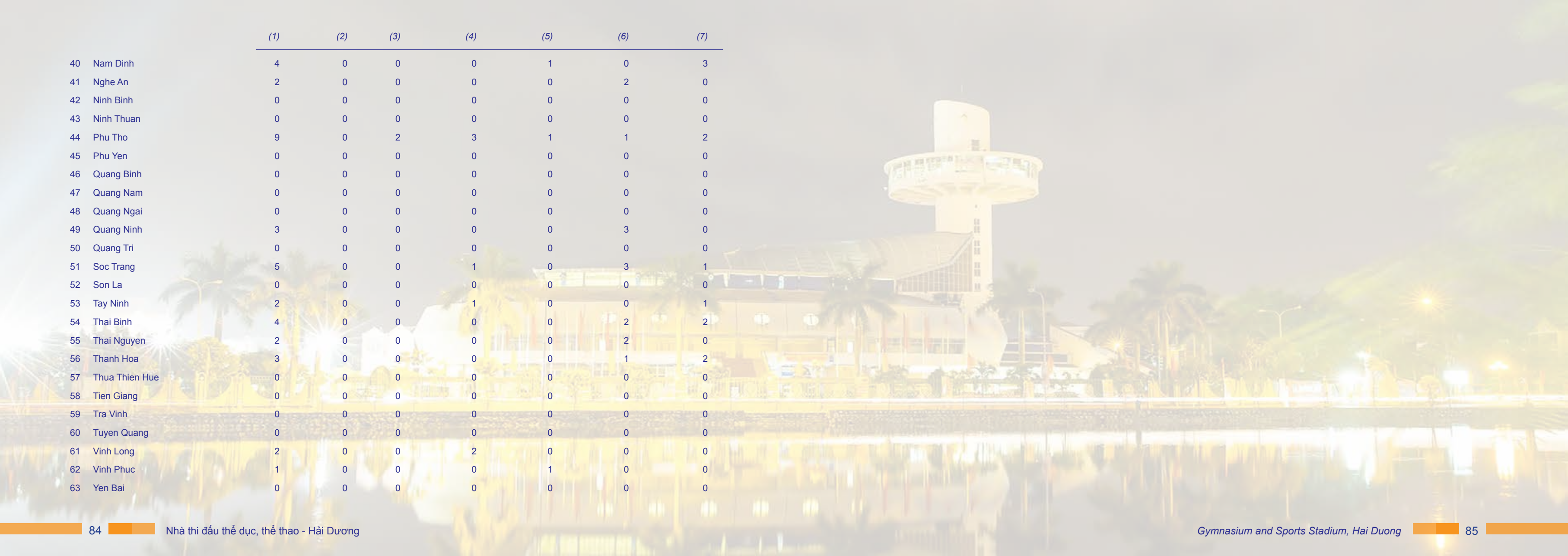
Table 10.2: Registration results of adoptions with foreign elements involved

Người - Person

Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi
Disaggregated by the age of adopted children

		Tổng số Total	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi Disaggregated by the age of adopted children					
			Dưới 01 tuổi Under 1 year old		Từ 01 đến dưới 05 tuổi From 1 to under 5 years old		Từ 05 tuổi trở lên 5 years old and older	
			Nam Male	Nữ Female	Nam Male	Nữ Female	Nam Male	Nữ Female
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số - Total		170	5	6	42	37	41	39
1	An Giang	0	0	0	0	0	0	0
2	Ba Ria - Vung Tau	1	0	0	1	0	0	0
3	Bac Lieu	2	0	0	0	0	1	1
4	Bac Giang	0	0	0	0	0	0	0
5	Bac Kan	3	1	1	0	1	0	0
6	Bac Ninh	1	0	0	0	1	0	0
7	Ben Tre	0	0	0	0	0	0	0
8	Binh Duong	6	0	0	1	3	0	2
9	Binh Dinh	0	0	0	0	0	0	0
10	Binh Phuoc	0	0	0	0	0	0	0
11	Binh Thuan	16	1	2	2	4	5	2
12	Ca Mau	2	1	0	0	0	1	0
13	Cao Bang	0	0	0	0	0	0	0
14	Can Tho	0	0	0	0	0	0	0

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	Da Nang	6	2	1	2	1	0	0
16	Dak Lak	0	0	0	0	0	0	0
17	Dak Nong	0	0	0	0	0	0	0
18	Dien Bien	0	0	0	0	0	0	0
19	Dong Nai	8	0	0	2	3	0	3
20	Dong Thap	1	0	0	0	0	0	1
21	Gia Lai	0	0	0	0	0	0	0
22	Ha Giang	0	0	0	0	0	0	0
23	Ha Nam	0	0	0	0	0	0	0
24	Ha Noi	6	0	0	0	0	4	2
25	Ha Tinh	1	0	0	0	0	0	1
26	Hai Duong	6	0	0	0	0	2	4
27	Hai Phong	7	0	0	1	0	6	0
28	Hau Giang	0	0	0	0	0	0	0
29	Hoa Binh	0	0	0	0	0	0	0
30	Ho Chi Minh City	55	0	0	24	20	5	6
31	Hung Yen	1	0	0	0	0	0	1
32	Khanh Hoa	0	0	0	0	0	0	0
33	Kien Giang	1	0	0	1	0	0	0
34	Kon Tum	0	0	0	0	0	0	0
35	Lai Chau	0	0	0	0	0	0	0
36	Lang Son	1	0	0	0	1	0	0
37	Lao Cai	0	0	0	0	0	0	0
38	Lam Dong	9	0	0	1	0	3	5
39	Long An	0	0	0	0	0	0	0



		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
40	Nam Dinh	4	0	0	0	1	0	3
41	Nghe An	2	0	0	0	0	2	0
42	Ninh Binh	0	0	0	0	0	0	0
43	Ninh Thuan	0	0	0	0	0	0	0
44	Phu Tho	9	0	2	3	1	1	2
45	Phu Yen	0	0	0	0	0	0	0
46	Quang Binh	0	0	0	0	0	0	0
47	Quang Nam	0	0	0	0	0	0	0
48	Quang Ngai	0	0	0	0	0	0	0
49	Quang Ninh	3	0	0	0	0	3	0
50	Quang Tri	0	0	0	0	0	0	0
51	Soc Trang	5	0	0	1	0	3	1
52	Son La	0	0	0	0	0	0	0
53	Tay Ninh	2	0	0	1	0	0	1
54	Thai Binh	4	0	0	0	0	2	2
55	Thai Nguyen	2	0	0	0	0	2	0
56	Thanh Hoa	3	0	0	0	0	1	2
57	Thua Thien Hue	0	0	0	0	0	0	0
58	Tien Giang	0	0	0	0	0	0	0
59	Tra Vinh	0	0	0	0	0	0	0
60	Tuyen Quang	0	0	0	0	0	0	0
61	Vinh Long	2	0	0	2	0	0	0
62	Vinh Phuc	1	0	0	0	1	0	0
63	Yen Bai	0	0	0	0	0	0	0

Tổng số phiếu LLTP đã cấp: 1.024.007 phiếu, tăng 439.286 phiếu (tăng 75,1%) so với năm 2021, gồm 623.578 Phiếu số 1 và 400.429 Phiếu số 2.

- Trung tâm LLTP quốc gia đã cấp: 57.416 phiếu, tăng 10.952 phiếu (tăng 23,6%) so với năm 2021, gồm 29.988 Phiếu số 1 và 27.428 Phiếu số 2.

- Các Sở Tư pháp đã cấp: 966.591 phiếu, tăng 428.334 phiếu (tăng 79,6%) so với năm 2021, gồm 593.590 Phiếu số 1 và 373.001 Phiếu số 2.

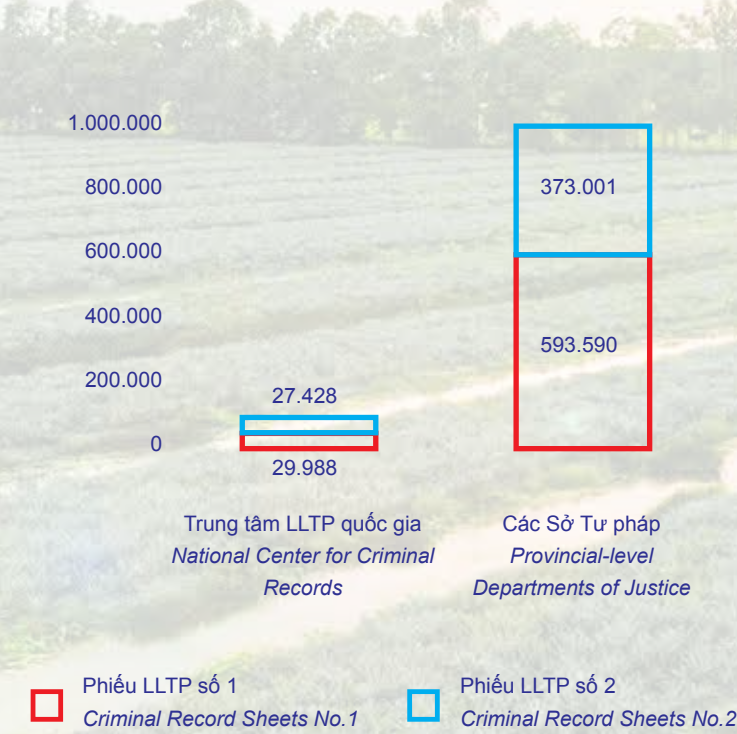
There were 1,024,007 criminal record sheets issued, an increase of 439,286 sheets (75.1%) as compared to 2021, including 623,578 criminal record sheets No. 1 and 400,429 criminal record sheets No. 2.

- The National Center for Criminal Records issued 57,416 criminal record sheets, an increase of 10,952 sheets (23.6%) as compared to 2021, including 29,988 criminal record sheets No. 1 and 27,428 criminal record sheets No. 2.

- Provincial-level Departments of Justice issued 966,591 criminal record sheets, an increase of 428,334 sheets (79.6%) as compared to 2021, including 593,590 criminal record sheets No. 1 and 373,001 criminal record sheets No. 2.

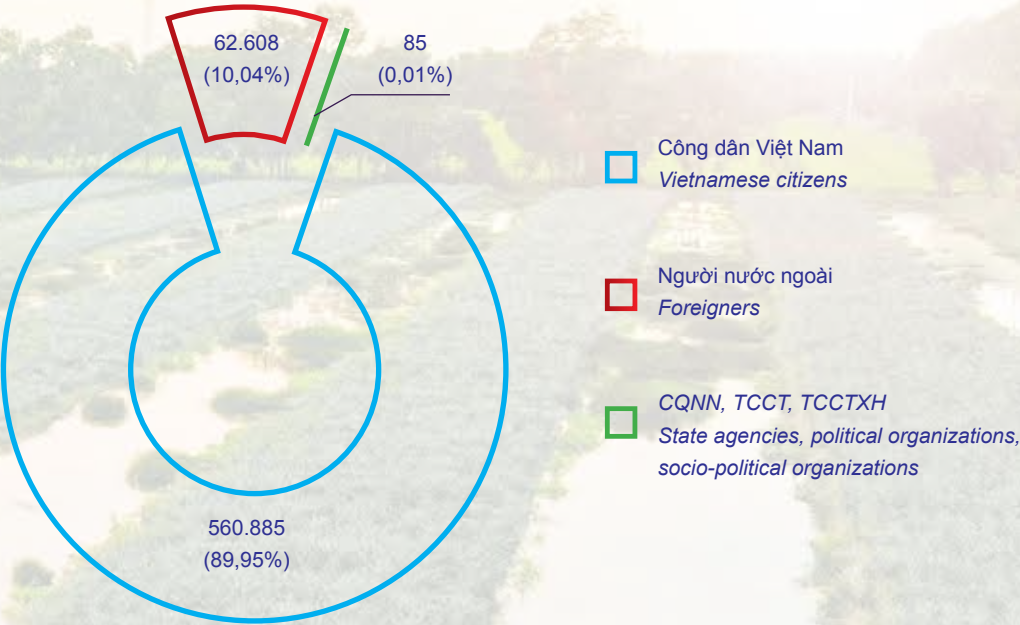
Biểu đồ 11.1: Tổng số phiếu LLTP đã cấp

Figure 11.1: Criminal record sheets issued



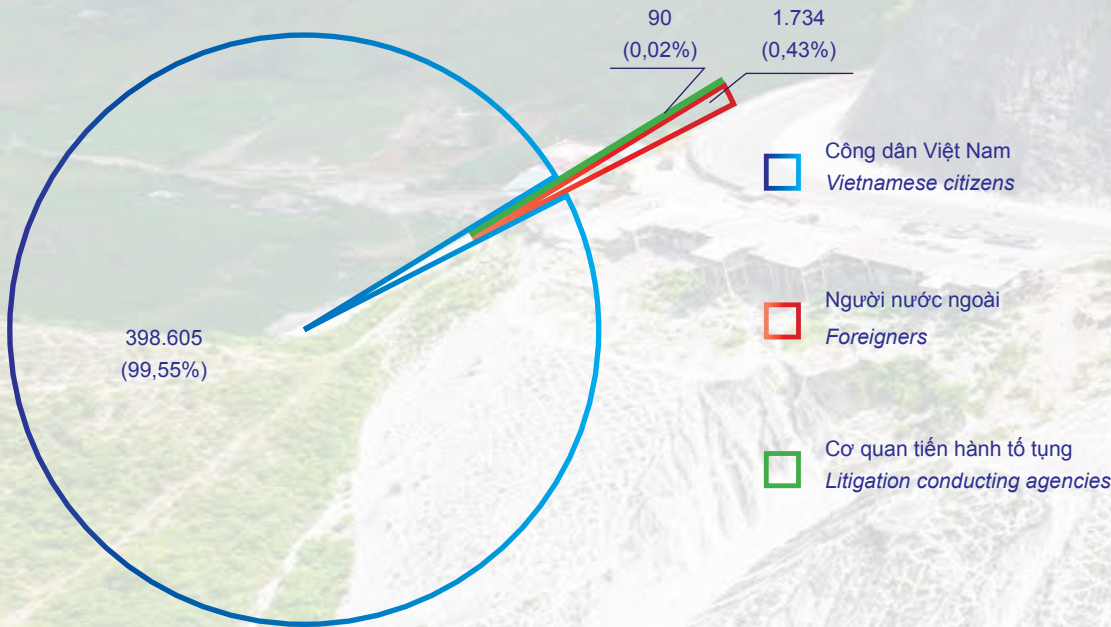
Biểu đồ 11.2: Phiếu LLTP số 1 đã cấp chia theo đối tượng yêu cầu cấp phiếu

Figure 11.2: Issued criminal record sheets No. 1 disaggregated by applicants



Biểu đồ 11.3: Phiếu LLTP số 2 đã cấp chia theo đối tượng yêu cầu cấp phiếu

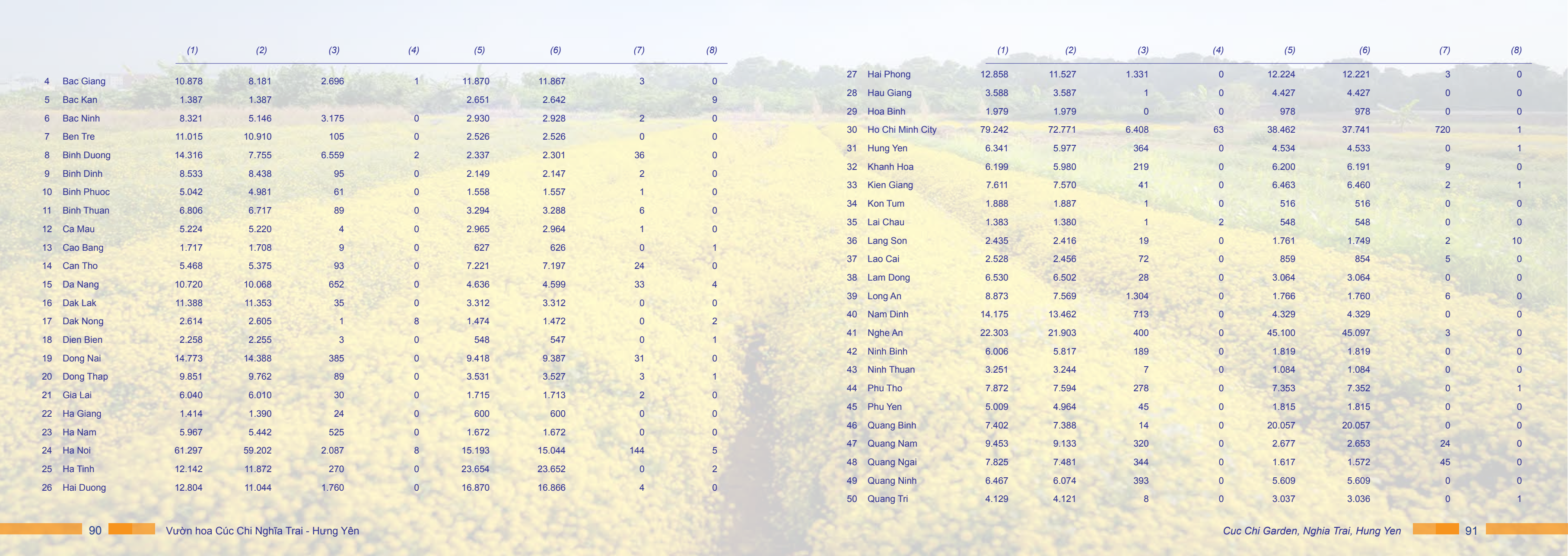
Figure 11.3: Issued criminal record sheets No. 2 disaggregated by applicants



Bảng 11: Số phiếu LLTP đã cấp

Table 11: Criminal record sheets issued

		Số phiếu lý lịch tư pháp số 1 đã cấp Criminal record sheets No.1 issued				Số phiếu lý lịch tư pháp số 2 đã cấp Criminal record sheets No.2 issued			
		Chia theo đối tượng yêu cầu cấp phiếu LLTP Disaggregated by applicants				Chia theo đối tượng yêu cầu cấp phiếu LLTP Disaggregated by applicants			
	Tổng số Total	Công dân Việt Nam Vietnamese citizens	Người nước ngoài Foreigners	CQNN, TCCT, TCCTXH State agencies, political organization, socio-political organizations		Tổng số Total	Công dân Việt Nam Vietnamese citizens	Người nước ngoài Foreigners	Cơ quan tiến hành tố tụng Litigation conducting agencies
	(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số - Total	623.578	560.885	62.608	85		400.429	398.605	1.734	90
I. Trung tâm LLTP quốc gia At the National Center for Criminal Records	29.988	4.998	24.990	0		27.428	26.873	555	0
II. Các Sở Tư pháp At provincial-level Departments of Justice	593.590	555.887	37.618	85		373.001	371.732	1.179	90
1 An Giang	18.708	18.600	108	0		6.474	6.460	14	0
2 Ba Rịa - Vũng Tàu	7.445	7.063	382	0		4.932	4.903	29	0
3 Bạc Liêu	3.680	3.655	25	0		3.047	3.045	0	2



		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	Bac Giang	10.878	8.181	2.696	1	11.870	11.867	3	0
5	Bac Kan	1.387	1.387			2.651	2.642		9
6	Bac Ninh	8.321	5.146	3.175	0	2.930	2.928	2	0
7	Ben Tre	11.015	10.910	105	0	2.526	2.526	0	0
8	Binh Duong	14.316	7.755	6.559	2	2.337	2.301	36	0
9	Binh Dinh	8.533	8.438	95	0	2.149	2.147	2	0
10	Binh Phuoc	5.042	4.981	61	0	1.558	1.557	1	0
11	Binh Thuan	6.806	6.717	89	0	3.294	3.288	6	0
12	Ca Mau	5.224	5.220	4	0	2.965	2.964	1	0
13	Cao Bang	1.717	1.708	9	0	627	626	0	1
14	Can Tho	5.468	5.375	93	0	7.221	7.197	24	0
15	Da Nang	10.720	10.068	652	0	4.636	4.599	33	4
16	Dak Lak	11.388	11.353	35	0	3.312	3.312	0	0
17	Dak Nong	2.614	2.605	1	8	1.474	1.472	0	2
18	Dien Bien	2.258	2.255	3	0	548	547	0	1
19	Dong Nai	14.773	14.388	385	0	9.418	9.387	31	0
20	Dong Thap	9.851	9.762	89	0	3.531	3.527	3	1
21	Gia Lai	6.040	6.010	30	0	1.715	1.713	2	0
22	Ha Giang	1.414	1.390	24	0	600	600	0	0
23	Ha Nam	5.967	5.442	525	0	1.672	1.672	0	0
24	Ha Noi	61.297	59.202	2.087	8	15.193	15.044	144	5
25	Ha Tinh	12.142	11.872	270	0	23.654	23.652	0	2
26	Hai Duong	12.804	11.044	1.760	0	16.870	16.866	4	0

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
27	Hai Phong	12.858	11.527	1.331	0	12.224	12.221	3	0
28	Hau Giang	3.588	3.587	1	0	4.427	4.427	0	0
29	Hoa Binh	1.979	1.979	0	0	978	978	0	0
30	Ho Chi Minh City	79.242	72.771	6.408	63	38.462	37.741	720	1
31	Hung Yen	6.341	5.977	364	0	4.534	4.533	0	1
32	Khanh Hoa	6.199	5.980	219	0	6.200	6.191	9	0
33	Kien Giang	7.611	7.570	41	0	6.463	6.460	2	1
34	Kon Tum	1.888	1.887	1	0	516	516	0	0
35	Lai Chau	1.383	1.380	1	2	548	548	0	0
36	Lang Son	2.435	2.416	19	0	1.761	1.749	2	10
37	Lao Cai	2.528	2.456	72	0	859	854	5	0
38	Lam Dong	6.530	6.502	28	0	3.064	3.064	0	0
39	Long An	8.873	7.569	1.304	0	1.766	1.760	6	0
40	Nam Dinh	14.175	13.462	713	0	4.329	4.329	0	0
41	Nghe An	22.303	21.903	400	0	45.100	45.097	3	0
42	Ninh Binh	6.006	5.817	189	0	1.819	1.819	0	0
43	Ninh Thuan	3.251	3.244	7	0	1.084	1.084	0	0
44	Phu Tho	7.872	7.594	278	0	7.353	7.352	0	1
45	Phu Yen	5.009	4.964	45	0	1.815	1.815	0	0
46	Quang Binh	7.402	7.388	14	0	20.057	20.057	0	0
47	Quang Nam	9.453	9.133	320	0	2.677	2.653	24	0
48	Quang Ngai	7.825	7.481	344	0	1.617	1.572	45	0
49	Quang Ninh	6.467	6.074	393	0	5.609	5.609	0	0
50	Quang Tri	4.129	4.121	8	0	3.037	3.036	0	1



		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
51	Soc Trang	5.505	5.489	16	0	2.778	2.777	1	0
52	Son La	3.163	3.163	0	0	619	619	0	0
53	Tay Ninh	7.486	5.266	2.219	1	3.281	3.277	4	0
54	Thai Binh	9.461	9.009	452	0	7.736	7.728	7	1
55	Thai Nguyen	7.631	7.605	26	0	3.864	3.864	0	0
56	Thanh Hoa	28.420	26.230	2.190	0	19.240	19.210	0	30
57	Thua Thien Hue	7.344	7.287	57	0	6.881	6.869	1	11
58	Tien Giang	7.395	6.957	438	0	3.531	3.519	8	4
59	Tra Vinh	5.051	4.908	143	0	2.724	2.722	2	0
60	Tuyen Quang	3.805	3.756	49	0	2.432	2.431	1	0
61	Vinh Long	4.834	4.834	0	0	3.665	3.665	0	0
62	Vinh Phuc	5.136	5.042	94	0	1.890	1.889	1	0
63	Yen Bai	3.204	3.032	172	0	857	855	0	2

ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM REGISTRATION OF SECURITY INTERESTS

12.1. Tại Bộ Giao thông vận tải

a. Đăng ký biện pháp bảo đảm đối với tàu bay, tàu biển

- Thụ lý: 350 phiếu, giảm 43 phiếu (giảm 10,9%) so với năm 2021;
- Đã giải quyết xong: 350 phiếu, giảm 43 phiếu (giảm 10,9%) so với năm 2021; tỷ lệ giải quyết trong năm 2022 đạt 100%.

b. Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm

- Thụ lý: 75 phiếu, tăng 75 phiếu so với năm 2021;
- Đã giải quyết xong: 75 phiếu, tăng 75 phiếu so với năm 2021; tỷ lệ giải quyết trong năm 2022 đạt 100%.

12.2. Tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thuộc Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm, Bộ Tư pháp

a. Đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển)

- Thụ lý: 821.415 phiếu, tăng 43.536 phiếu (tăng 5,6%) so với năm 2021;
- Đã giải quyết xong: 821.415 phiếu, tăng 43.536 phiếu (tăng 5,6%) so với năm 2021; tỷ lệ giải quyết trong năm 2022 đạt 100%.

b. Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm

- Thụ lý: 6.351 phiếu, giảm 588 phiếu (giảm 8,5%) so với năm 2021;
- Đã giải quyết xong: 6.351 phiếu, giảm 588 phiếu (giảm 8,5%) so với năm 2021; tỷ lệ giải quyết trong năm 2022 đạt 100%.

12.3. Tại các địa phương

a. Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

- Thụ lý: 3.230.861 phiếu, tăng 199.745 phiếu (tăng 6,6%) so với năm 2021;
- Đã giải quyết xong: 3.229.168 phiếu, tăng 200.993 phiếu (tăng 6,6%) so với năm 2021; tỷ lệ giải quyết trong năm 2022 đạt 99,9%.

b. Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm

- Thụ lý: 10.820 phiếu, giảm 11.343 phiếu (giảm 51,2%) so với năm 2021;
- Đã giải quyết xong: 10.726 phiếu, giảm 11.410 phiếu (giảm 51,5%) so với năm 2021; tỷ lệ giải quyết trong năm 2022 đạt 99,1%.

12.1. At the Ministry of Transport

a. Registration of security interests over aircraft and sea vessels

- There were 350 applications for the registration accepted, a decrease of 43 applications (10,9%) as compared to 2021;
- There were 350 applications processed and registered, a decrease of 43 applications (10,9%) as compared to 2021; the application processing rate reached 100% in 2022.

b. Provision of information on security interests

- There were 75 applications for the registration accepted, an increase of 75 applications as compared to 2021;
- There were 75 applications processed and registered, an increase of 75 applications as compared to 2021; the application processing rate reached 100% in 2022.

12.2. At the Centers for Registration of Secured Transactions and Assets under the National Registration Agency for Secured Transactions, the Ministry of Justice

a. Registration of security interests, contracts, and notices of attachment on movable assets (excluding aircraft and sea vessels)

- There were 821,415 applications for the registration accepted, an increase of 43,536 applications (5.6%) as compared to 2021;
- There were 821,415 applications processed and registered, an increase of 43,536 applications (5.6%) as compared to 2021; the application processing rate reached 100% in 2022.

b. Provision of information on security interests

- There were 6,351 applications for the provision accepted, a decrease of 588 applications (8.5%) as compared to 2021;
- There were 6,351 applications processed and registered, a decrease of 588 applications (8.5%) as compared to 2021; the application processing rate reached 100% in 2022.

12.3. At the provincial level

a. Registration of security interests by land use rights and/or fixtures on the land

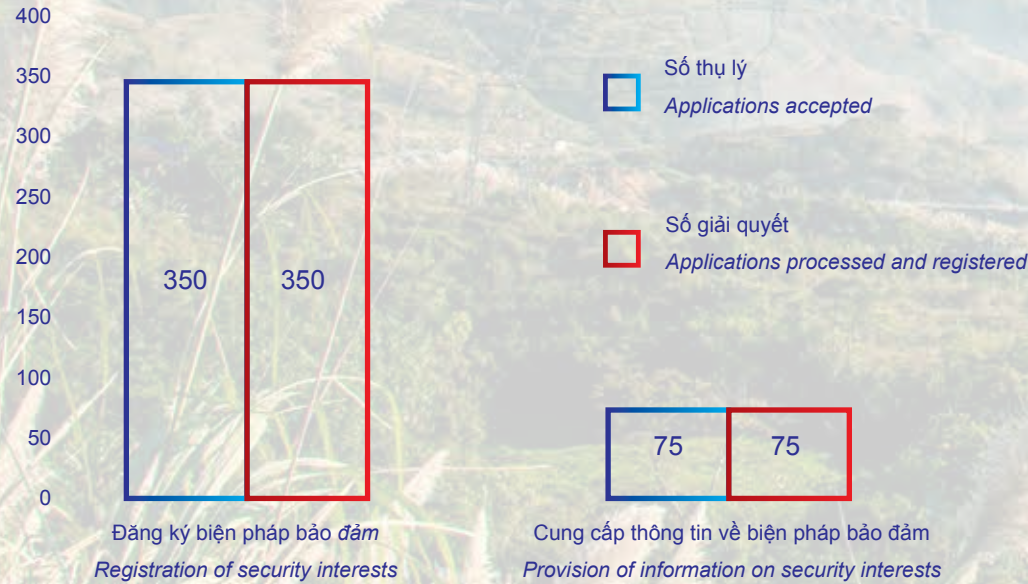
- There were 3,230,861 applications for the registration accepted, an increase of 199,745 applications (6.6%) as compared to 2021;
- There were 3,229,168 applications processed and registered, an increase of 200,993 applications (6.6%) as compared to 2021; the application processing rate reached 99.9% in 2021.

b. Provision of information on security interests

- There were 10,820 applications for the provision accepted, a decrease of 11,343 applications (51.2%) as compared to 2021;
- There were 10,726 applications processed and registered, a decrease of 11,410 applications (51.5%) as compared to 2021; the application processing rate reached 99.1% in 2022.

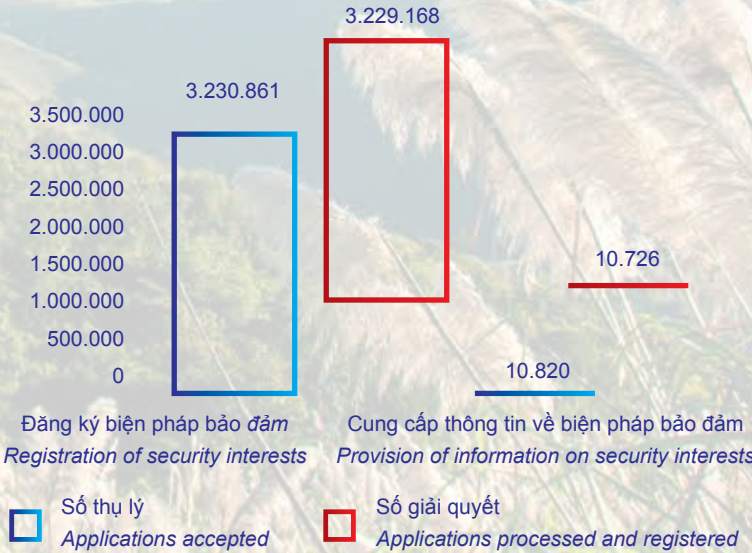
Biểu đồ 12.1: Kết quả đăng ký và cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm đối với tàu bay, tàu biển tại Bộ Giao thông vận tải

Figure 12.1: Results of the registration and provision of information on security interests over aircraft and sea vessels at the Ministry of Transport



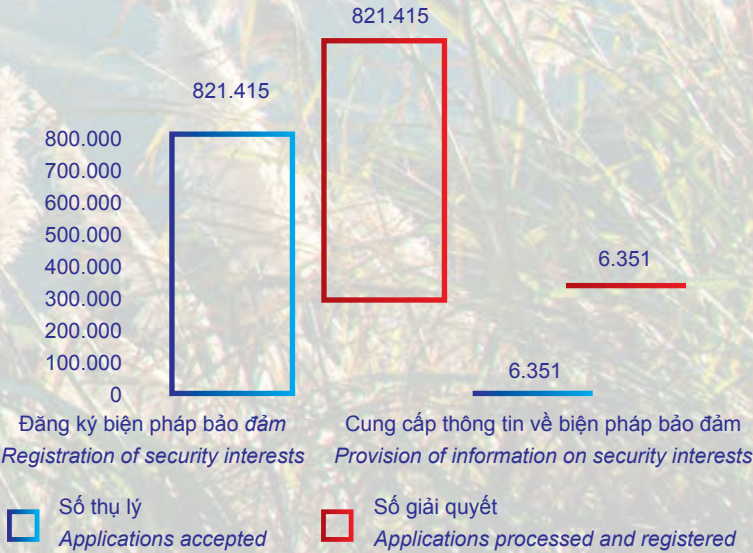
Biểu đồ 12.2: Kết quả đăng ký và cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các địa phương

Figure 12.2: Results of the registration and provision of information on security interests by land use rights and/or fixture on the lands at the provincial level



Biểu đồ 12.3: Kết quả đăng ký và cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển) tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thuộc Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm, Bộ Tư pháp

Figure 12.3: Results of the registration and provision of information on security interests, contracts, and notices of attachment on movable assets (excluding aircraft and sea vessels) at the Centers for Registration of Secured Transactions and Assets under the National Registration Agency for Secured Transactions, the Ministry of Justice

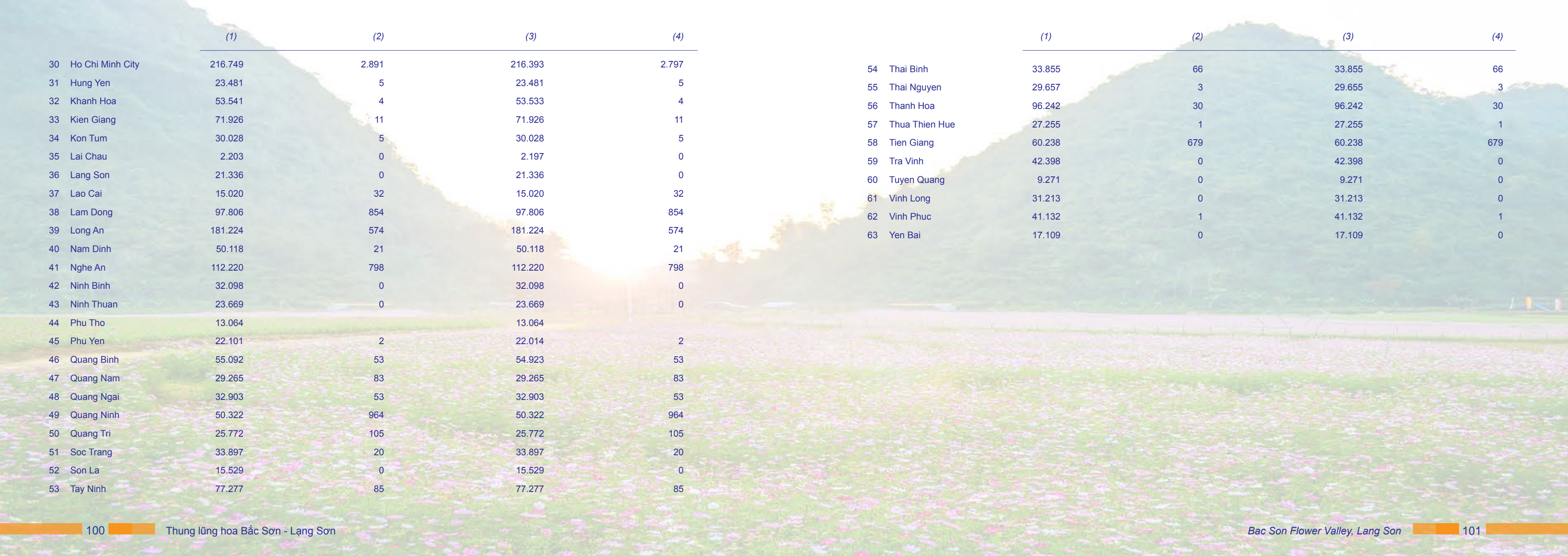


Bảng 12.1: Kết quả đăng ký và cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm tại Bộ Giao thông vận tải (tàu bay, tàu biển) và tại các địa phương (quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất)

Table 12.1: *Results of the registration and provision of information on security interests at the Ministry of Transport (aircraft and sea vessels) and at the provincial level (land use rights and fixtures on the land)*

Phiếu - Applications				
	SỐ THỤ LÝ Applications accepted		SỐ GIẢI QUYẾT Applications processed and registered	
	Đăng ký biện pháp bảo đảm Registration of security interests	Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm Provision of information on security interests	Đăng ký biện pháp bảo đảm Registration of security interests	Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm Provision of information on security interests
	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số - Total	3.231.211	10.895	3.229.518	10.801
I. Bộ Giao thông vận tải Ministry of Transport	350	75	350	75
II. Địa phương At the provincial level	3.230.861	10.820	3.229.168	10.726
1 An Giang	91.108	535	91.108	535
2 Ba Ria - Vung Tau	65.329	51	65.329	51
3 Bac Lieu	20.135	0	20.135	0
4 Bac Giang	42.797	9	42.756	9
5 Bac Kan	3.495		3.495	

	(1)	(2)	(3)	(4)
6 Bac Ninh	39.819	3	39.819	3
7 Ben Tre	54.700	159	54.700	159
8 Binh Duong	85.321	328	85.321	328
9 Binh Dinh	54.042	21	54.042	21
10 Binh Phuoc	133.860	186	133.860	186
11 Binh Thuan	47.878	37	47.878	37
12 Ca Mau	26.034		26.034	
13 Cao Bang	3.870	0	3.868	0
14 Can Tho	45.321	67	45.321	67
15 Da Nang	55.286	2	55.286	2
16 Dak Lak	132.621	306	132.621	306
17 Dak Nong	45.307	119	45.301	119
18 Dien Bien	7.720	0	7.720	0
19 Dong Nai	98.384	0	98.384	0
20 Dong Thap	69.999	646	69.999	646
21 Gia Lai	68.528	33	68.528	33
22 Ha Giang	11.004	0	11.004	0
23 Ha Nam	19.584	0	19.584	0
24 Ha Noi	160.491	950	159.475	950
25 Ha Tinh	57.602	0	57.602	0
26 Hai Duong	61.372	16	61.372	16
27 Hai Phong	28.411	1	28.411	1
28 Hau Giang	14.649	9	14.649	9
29 Hoa Binh	11.183	2	11.183	2



		(1)	(2)	(3)	(4)
30	Ho Chi Minh City	216.749	2.891	216.393	2.797
31	Hung Yen	23.481	5	23.481	5
32	Khanh Hoa	53.541	4	53.533	4
33	Kien Giang	71.926	11	71.926	11
34	Kon Tum	30.028	5	30.028	5
35	Lai Chau	2.203	0	2.197	0
36	Lang Son	21.336	0	21.336	0
37	Lao Cai	15.020	32	15.020	32
38	Lam Dong	97.806	854	97.806	854
39	Long An	181.224	574	181.224	574
40	Nam Dinh	50.118	21	50.118	21
41	Nghe An	112.220	798	112.220	798
42	Ninh Binh	32.098	0	32.098	0
43	Ninh Thuan	23.669	0	23.669	0
44	Phu Tho	13.064		13.064	
45	Phu Yen	22.101	2	22.014	2
46	Quang Binh	55.092	53	54.923	53
47	Quang Nam	29.265	83	29.265	83
48	Quang Ngai	32.903	53	32.903	53
49	Quang Ninh	50.322	964	50.322	964
50	Quang Tri	25.772	105	25.772	105
51	Soc Trang	33.897	20	33.897	20
52	Son La	15.529	0	15.529	0
53	Tay Ninh	77.277	85	77.277	85

		(1)	(2)	(3)	(4)
54	Thai Binh	33.855	66	33.855	66
55	Thai Nguyen	29.657	3	29.655	3
56	Thanh Hoa	96.242	30	96.242	30
57	Thua Thien Hue	27.255	1	27.255	1
58	Tien Giang	60.238	679	60.238	679
59	Tra Vinh	42.398	0	42.398	0
60	Tuyen Quang	9.271	0	9.271	0
61	Vinh Long	31.213	0	31.213	0
62	Vinh Phuc	41.132	1	41.132	1
63	Yen Bai	17.109	0	17.109	0

Bảng 12.2: Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển) tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thuộc Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm, Bộ Tư pháp

Table 12.2: Results of the registration and provision of information on security interests, contracts, and notices of attachment on movable assets (excluding aircraft and sea vessels) at the Centers for Registration of Secured Transactions and Assets under the National Registration Agency for Secured Transactions, the Ministry of Justice

	Phiếu - Applications			
	SỐ THỤ LÝ		SỐ GIẢI QUYẾT	
	Applications accepted		Applications processed and registered	
	Đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên <i>Registration of security interests, contracts, notices of attachment</i>	Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên <i>Provision of information on security interests, contracts, notices of attachment</i>	Đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên <i>Registration of security interests, contracts, notices of attachment</i>	Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên <i>Provision of information on security interests, contracts, notices of attachment</i>
	(1)	(2)	(3)	(4)
Các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản <i>At the Centers of Registration of Secured Transactions</i>	821.415	6.351	821.415	6.351

LUẬT SƯ TRONG NƯỚC DOMESTIC LAWYERS

13.1. Số tổ chức hành nghề luật sư

Đến hết năm 2022:

Tổng số tổ chức hành nghề luật sư: 5.386 tổ chức, tăng 357 tổ chức (tăng 7,1%) so với số liệu hết năm 2021.

Các tổ chức hành nghề luật sư được phân bố chủ yếu tại 02 thành phố lớn là Hà Nội (1.638 tổ chức, chiếm 30,4% tổng số của cả nước) và thành phố Hồ Chí Minh (1.976 tổ chức, chiếm 36,7% tổng số của cả nước).

13.2. Số lượng luật sư

Đến hết năm 2022:

- Số người được cấp chứng chỉ hành nghề luật sư: 21.660 người, tăng 1.333 người (tăng 6,6%) so với số liệu hết năm 2021.

- Số người được cấp thẻ luật sư: 18.972 người, tăng 1.086 người (tăng 6,1%) so với số liệu hết năm 2021.

- Số người là thành viên của Đoàn Luật sư địa phương: 17.144 người, tăng 831 người (tăng 5,1%) so với số liệu hết năm 2021.

13.1. Law practice organizations

At the end of 2022:

There were 5,386 law practice organizations, an increase of 357 organizations (7.1%) as compared to the 2021 year-end figure.

Law practice organizations operated mainly in two big cities, namely Ha Noi (with 1,638 organizations, accounting for 30.4% of the total number of organizations nationwide) and Ho Chi Minh City (with 1,976 organizations, accounting for 36.7% of the total number of organizations nationwide).

13.2. Lawyers

At the end of 2022:

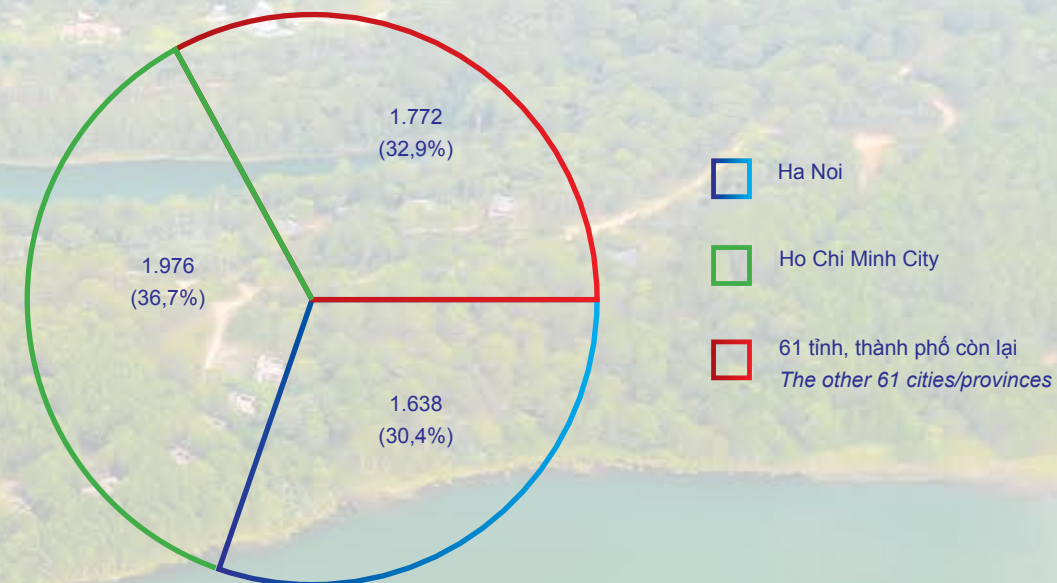
- There were 21,660 persons granted with a certificate of law practice, an increase of 1,333 persons (6.6%) as compared to the 2021 year-end figure.

- There were 18,972 granted with a lawyer card, an increase of 1,086 persons (6.1%) as compared to the 2021 year-end figure.

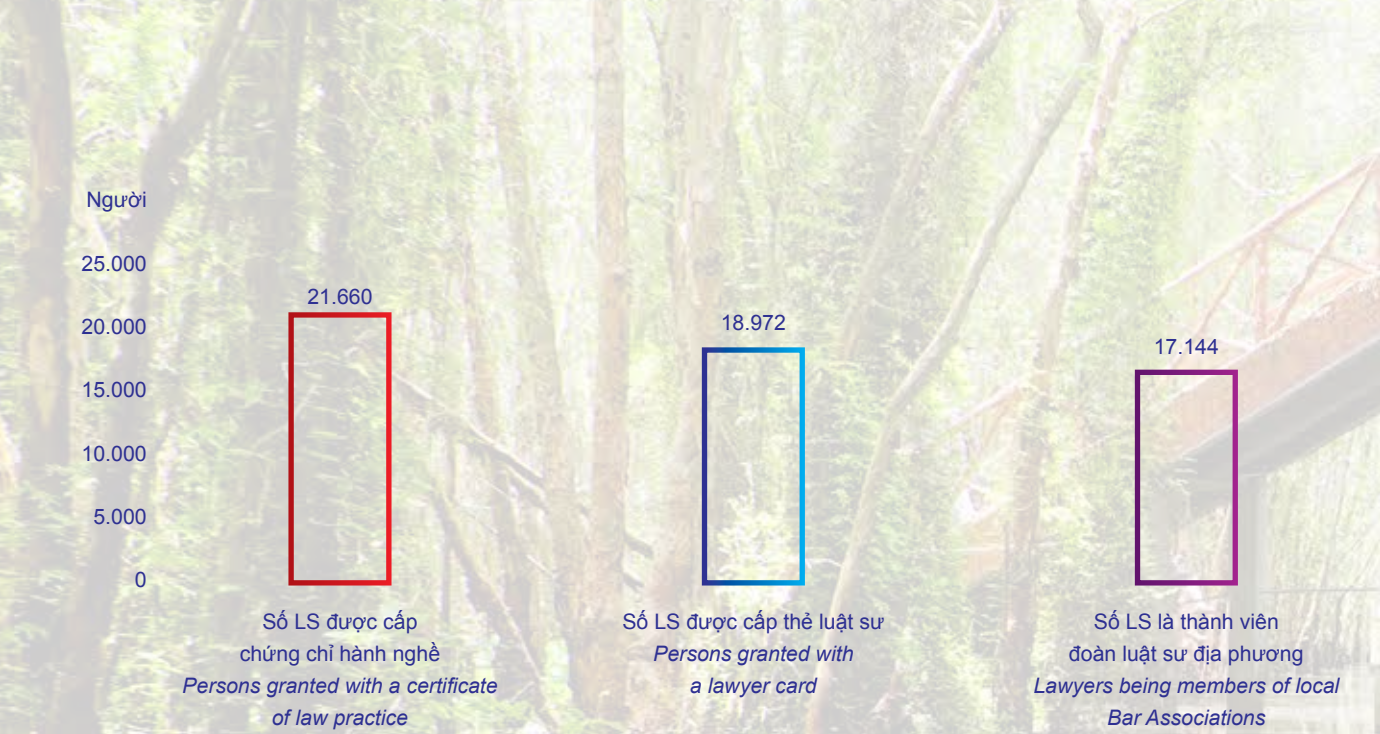
- There were 17,144 members of local Bar Associations, an increase of 831 members (5.1%) as compared to the 2021 year-end figure.

Biểu đồ 13.1: Mức độ phân bố tổ chức hành nghề luật sư tại các địa phương

Figure 13.1: Distribution of law practice organizations according to provinces/cities

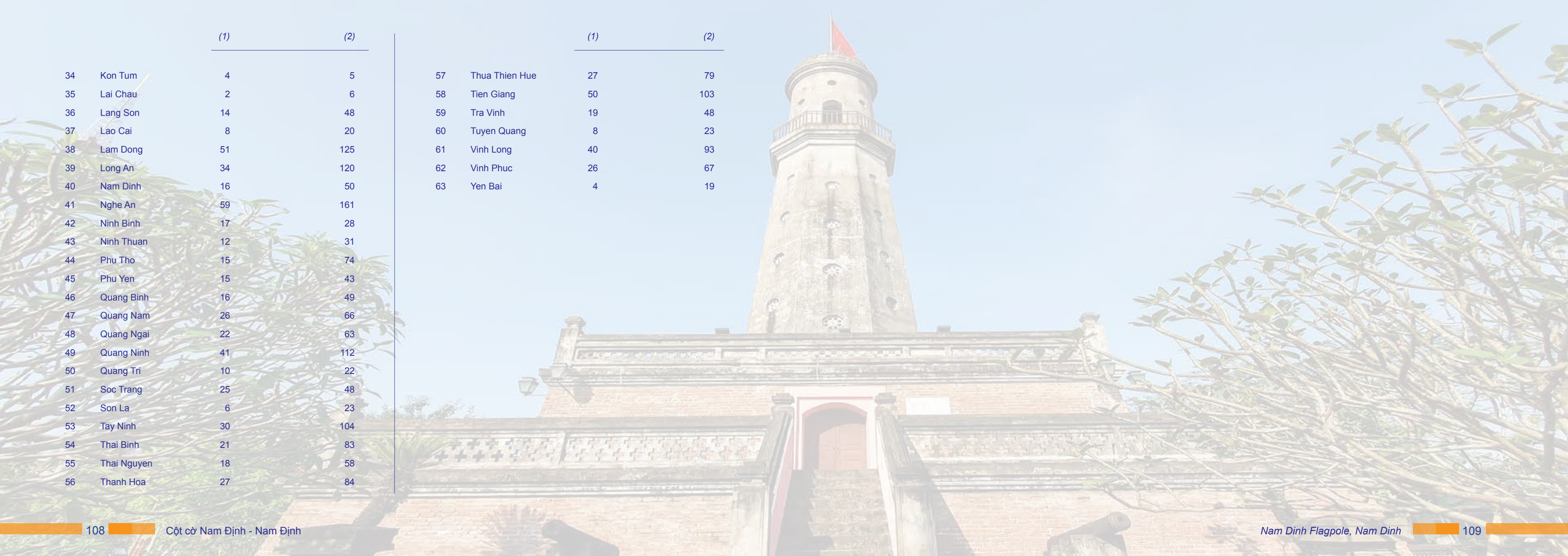


Biểu đồ 13.2: Số lượng luật sư đến hết năm 2022
Figure 13.2: Lawyers at the end of 2022



Bảng 13: Số tổ chức hành nghề luật sư và số lượng luật sư đến hết năm 2022
Table 13: Law practice organization, and lawyers at the end of 2022

		Tổng số tổ chức hành nghề luật sư (Tổ chức) <i>Law practice organizations (Organization)</i>	Số Luật sư là thành viên của Đoàn Luật sư địa phương (Người) <i>Lawyers who are members of local Bar Associations (Person)</i>	(1)	(2)
		(1)	(2)		
Tổng số - Total		5.386	17.144		
1	An Giang	42	93	14	Can Tho
2	Ba Ria - Vung Tau	71	219	15	Da Nang
3	Bac Lieu	18	45	16	Dak Lak
4	Bac Giang	34	74	17	Dak Nong
5	Bac Kan	6	5	18	Dien Bien
6	Bac Ninh	42	74	19	Dong Nai
7	Ben Tre	23	77	20	Dong Thap
8	Binh Duong	68	214	21	Gia Lai
9	Binh Dinh	23	56	22	Ha Giang
10	Binh Phuoc	18	31	23	Ha Nam
11	Binh Thuan	33	60	24	Ha Noi
12	Ca Mau	25	79	25	Ha Tinh
13	Cao Bang	11	21	26	Hai Duong
				27	Hai Phong
				28	Hau Giang
				29	Hoa Binh
				30	Ho Chi Minh City
				31	Hung Yen
				32	Khanh Hoa
				33	Kien Giang



		(1)	(2)
34	Kon Tum	4	5
35	Lai Chau	2	6
36	Lang Son	14	48
37	Lao Cai	8	20
38	Lam Dong	51	125
39	Long An	34	120
40	Nam Dinh	16	50
41	Nghe An	59	161
42	Ninh Binh	17	28
43	Ninh Thuan	12	31
44	Phu Tho	15	74
45	Phu Yen	15	43
46	Quang Binh	16	49
47	Quang Nam	26	66
48	Quang Ngai	22	63
49	Quang Ninh	41	112
50	Quang Tri	10	22
51	Soc Trang	25	48
52	Son La	6	23
53	Tay Ninh	30	104
54	Thai Binh	21	83
55	Thai Nguyen	18	58
56	Thanh Hoa	27	84

		(1)	(2)
57	Thua Thien Hue	27	79
58	Tien Giang	50	103
59	Tra Vinh	19	48
60	Tuyen Quang	8	23
61	Vinh Long	40	93
62	Vinh Phuc	26	67
63	Yen Bai	4	19

14.1. Số tổ chức hành nghề công chứng

Đến hết năm 2022:

Số tổ chức hành nghề công chứng: 1.368 tổ chức, tăng 70 tổ chức (tăng 5,4%) so với số liệu hết năm 2021.

Số tổ chức hành nghề công chứng tập trung nhiều nhất ở Hà Nội (122 tổ chức), Thành phố Hồ Chí Minh (117 tổ chức), còn lại phân bố ở khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước.

14.2. Số công chứng viên

Đến hết năm 2022:

Số công chứng viên là 3.220 người, tăng 146 người (tăng 4,7%) so với số liệu hết năm 2021.

14.3. Số việc đã công chứng

Các tổ chức hành nghề công chứng đã công chứng được 8.592.342 việc, trong đó:

- Công chứng hợp đồng, giao dịch: 8.115.968 việc.
- Công chứng bản dịch và các loại việc khác: 476.374 việc.

14.1. Notarial practice organizations

At the end of 2022:

There were 1,368 notarial practice organizations, an increase of 70 organizations (5.4%) as compared to the 2021 year-end figure.

Notarial practice organizations mainly operated in Ha Noi (with 122 organizations) and Ho Chi Minh city (with 117 organizations), and the others operated in other cities/provinces nationwide.

14.2. Notaries

At the end of 2022:

There were 3,220 notaries, an increase of 146 notaries (4.7%) as compared to the 2021 year-end figure.

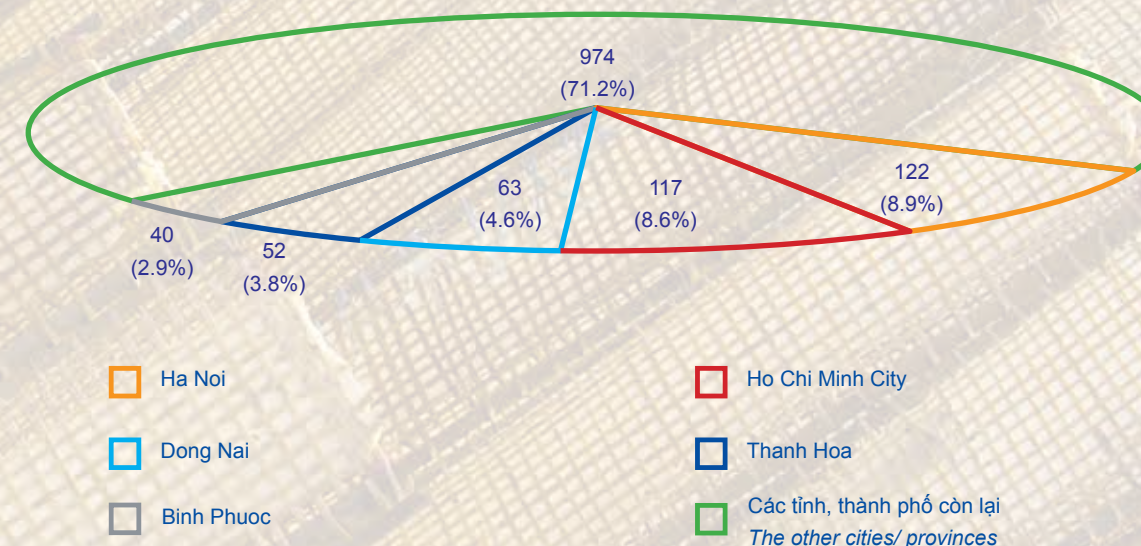
14.3. Notarized documents/papers

Notarial practice organizations notarized 8,592,342 documents/papers, including:

- 8,115,968 contracts/transactions.
- 476,374 translations and others.

Biểu đồ 14.1: Mức độ phân bố tổ chức hành nghề công chứng tại các địa phương

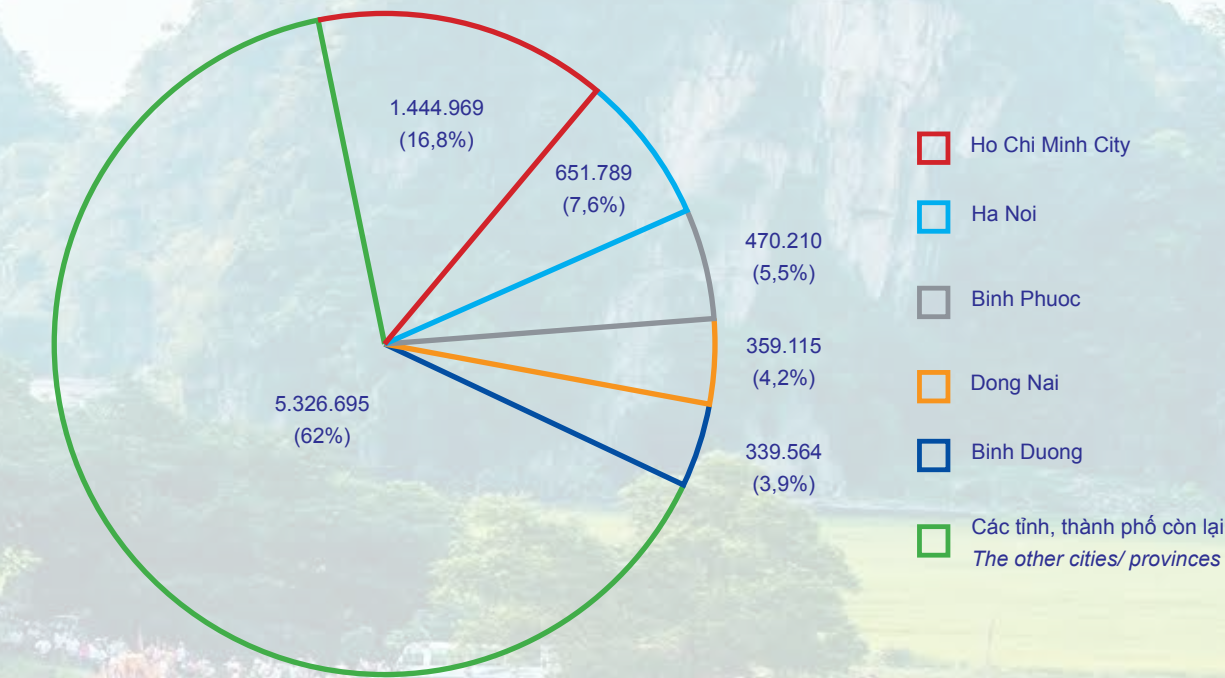
Figure 14.1: Distribution of notarial practice organizations according to cities/provinces



Biểu đồ 14.2: Số công chứng viên đến hết năm 2022
 Figure 14.2: Notaries at the end of 2022



Biểu đồ 14.3: Số việc đã công chứng
 Figure 14.3: Documents/papers notarized

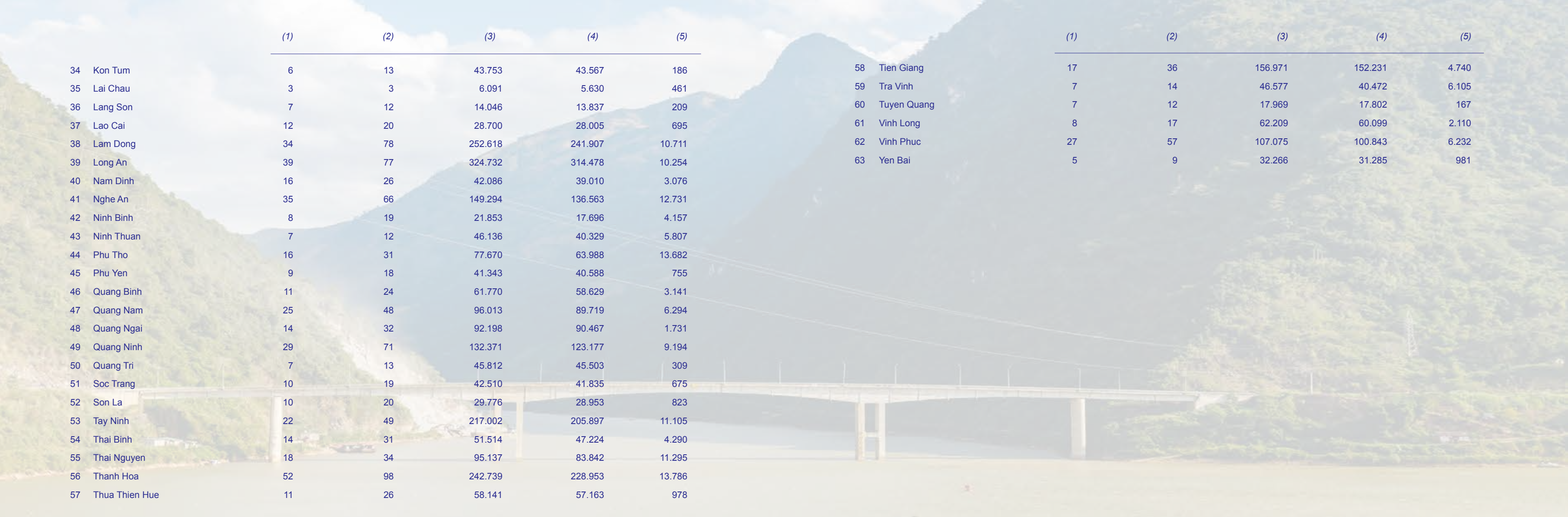


Bảng 14: Số tổ chức hành nghề công chứng, công chứng viên đến hết năm 2022 và kết quả hoạt động công chứng

Table 14: Notarial practice organizations, notaries, and notarization results at the end of 2022

		Tổng số tổ chức hành nghề (Tổ chức) <i>Notarial practice organizations (Organization)</i>	Số công chứng viên (Người) <i>Notaries (Person)</i>	Số việc công chứng (Việc) <i>Documents/papers notarized (Document/paper)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia theo loại việc công chứng <i>Disaggregated by documents/papers</i>	
					Công chứng hợp đồng, giao dịch <i>Contracts/ transactions</i>	Công chứng bản dịch và các loại việc khác <i>Translations and others</i>
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng số - <i>Total</i>		1.368	3.220	8.592.342	8.115.968	476.374
1	An Giang	22	42	163.724	140.866	22.858
2	Ba Ria - Vung Tau	36	75	233.517	228.668	4.849
3	Bac Lieu	6	12	25.374	23.400	1.974
4	Bac Giang	19	39	85.023	83.040	1.983
5	Bac Kan	4	7	6.775	6.512	263
6	Bac Ninh	25	48	89.879	80.734	9.145
7	Ben Tre	15	32	61.550	59.808	1.742
8	Binh Duong	39	95	339.564	330.720	8.844
9	Binh Dinh	17	38	95.649	92.511	3.138

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10	Binh Phuoc	40	84	470.210	466.726	3.484
11	Binh Thuan	33	48	149.617	148.621	996
12	Ca Mau	7	17	64.509	62.655	1.854
13	Cao Bang	4	9	5.925	5.455	470
14	Can Tho	34	69	176.071	166.543	9.528
15	Da Nang	34	82	131.236	129.008	2.228
16	Dak Lak	30	61	262.879	261.589	1.290
17	Dak Nong	15	28	83.602	83.382	220
18	Dien Bien	3	5	11.891	11.530	361
19	Dong Nai	63	129	359.115	345.268	13.847
20	Dong Thap	13	27	69.606	68.057	1.549
21	Gia Lai	17	36	119.832	112.902	6.930
22	Ha Giang	6	12	12.762	12.306	456
23	Ha Nam	12	20	47.209	43.689	3.520
24	Ha Noi	122	419	651.789	607.198	44.591
25	Ha Tinh	11	21	65.912	60.767	5.145
26	Hai Duong	25	52	84.923	82.114	2.809
27	Hai Phong	36	77	188.788	181.763	7.025
28	Hau Giang	12	21	42.045	41.105	940
29	Hoa Binh	8	13	26.665	26.203	462
30	Ho Chi Minh city	117	494	1.444.969	1.294.725	150.244
31	Hung Yen	15	31	59.496	59.197	299
32	Khanh Hoa	28	60	232.417	216.136	16.281
33	Kien Giang	14	32	93.447	93.078	369



		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
34	Kon Tum	6	13	43.753	43.567	186
35	Lai Chau	3	3	6.091	5.630	461
36	Lang Son	7	12	14.046	13.837	209
37	Lao Cai	12	20	28.700	28.005	695
38	Lam Dong	34	78	252.618	241.907	10.711
39	Long An	39	77	324.732	314.478	10.254
40	Nam Dinh	16	26	42.086	39.010	3.076
41	Nghe An	35	66	149.294	136.563	12.731
42	Ninh Binh	8	19	21.853	17.696	4.157
43	Ninh Thuan	7	12	46.136	40.329	5.807
44	Phu Tho	16	31	77.670	63.988	13.682
45	Phu Yen	9	18	41.343	40.588	755
46	Quang Binh	11	24	61.770	58.629	3.141
47	Quang Nam	25	48	96.013	89.719	6.294
48	Quang Ngai	14	32	92.198	90.467	1.731
49	Quang Ninh	29	71	132.371	123.177	9.194
50	Quang Tri	7	13	45.812	45.503	309
51	Soc Trang	10	19	42.510	41.835	675
52	Son La	10	20	29.776	28.953	823
53	Tay Ninh	22	49	217.002	205.897	11.105
54	Thai Binh	14	31	51.514	47.224	4.290
55	Thai Nguyen	18	34	95.137	83.842	11.295
56	Thanh Hoa	52	98	242.739	228.953	13.786
57	Thua Thien Hue	11	26	58.141	57.163	978

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
58	Tien Giang	17	36	156.971	152.231	4.740
59	Tra Vinh	7	14	46.577	40.472	6.105
60	Tuyen Quang	7	12	17.969	17.802	167
61	Vinh Long	8	17	62.209	60.099	2.110
62	Vinh Phuc	27	57	107.075	100.843	6.232
63	Yen Bai	5	9	32.266	31.285	981

GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP FORENSIC EXPERT EXAMINATION

Số vụ việc đã thực hiện giám định: 202.351 vụ việc, tăng 41.366 vụ việc (tăng 25,7%) so với năm 2021, trong đó:

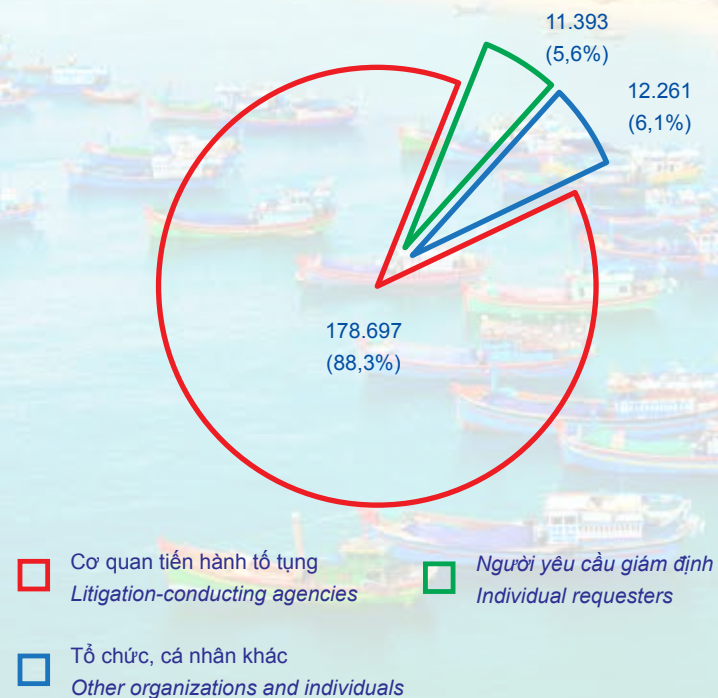
- Giám định theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng: 178.697 vụ việc, tăng 36.619 vụ việc (tăng 25,8%) so với năm 2021.
- Giám định theo yêu cầu của người yêu cầu giám định: 11.393 vụ việc, tăng 6.746 vụ việc (tăng 145,2%) so với năm 2021.
- Giám định theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân khác: 12.261 vụ việc, giảm 2.029 vụ việc (giảm 14,2%) so với năm 2021.

There were 202,351 cases in which forensic expert examination was conducted, an increase of 41,366 cases (25.7%) as compared to 2021, including:

- There were 178,697 cases in which forensic expert examination was conducted at the request of the litigation-conducting agencies, an increase of 36,619 cases (25.8%) as compared to 2021.
- There were 11,393 cases in which forensic expert examination was conducted at the request of the individual requesters for forensic expert examination, an increase of 6,746 cases (145.2%) as compared to 2021.
- There were 12,261 cases in which forensic expert examination was conducted at the request of other individuals/organizations, a decrease of 2,029 cases (14.2%) as compared to 2021.

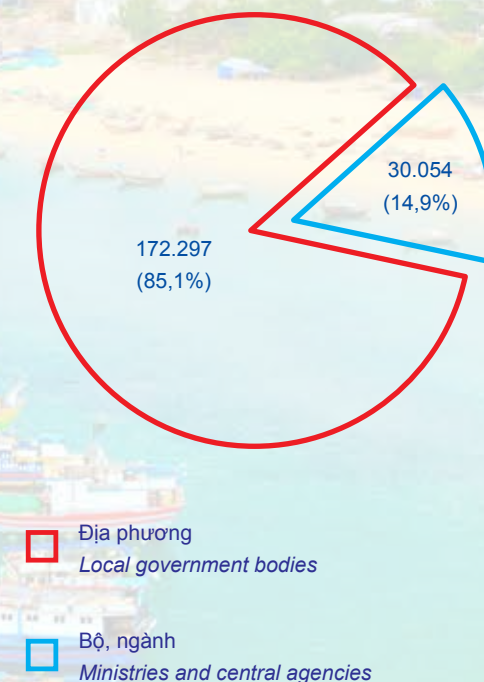
Biểu đồ 15.1: Cơ cấu số vụ việc giám định tư pháp chia theo đối tượng yêu cầu giám định

Figure 15.1: Forensic expert examination cases disaggregated by requesters



Biểu đồ 15.2: Cơ cấu số vụ việc chia theo bộ, ngành và địa phương

Figure 15.2: Forensic expert examination cases disaggregated by ministry, central agency and local government body



Biểu đồ 15.3: Số vụ việc do các tổ chức giám định ở địa phương thực hiện

Figure 15.3: Cases in which forensic expert examination was conducted by forensic expert examination organizations in cities/provinces



Bảng 15: Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp

Table 15: Cases in which forensic expert examination was conducted

					Vụ việc - Case									
					Chia ra - Breakdown									



		(1)	(2)	(3)	(4)
33	Kien Giang	2.078	1.717	0	361
34	Kon Tum	612	590	0	22
35	Lai Chau	1.221	1.214	0	7
36	Lang Son	1.780	1.771	0	9
37	Lao Cai	1.122	1.107	0	15
38	Lam Dong	3.315	2.523	0	792
39	Long An	1.855	1.610	0	245
40	Nam Dinh	2.221	2.045	0	176
41	Nghe An	4.073	3.821	202	50
42	Ninh Binh	1.307	1.252	0	55
43	Ninh Thuan	747	747	0	0
44	Phu Tho	2.189	2.189	0	0
45	Phu Yen	1.409	1.402	0	7
46	Quang Binh	1.704	1.200	0	504
47	Quang Nam	1.442	1.352	0	90
48	Quang Ngai	1.880	1.581	0	299
49	Quang Ninh	4.158	4.134	24	0
50	Quang Tri	1.646	1.364	0	282
51	Soc Trang	2.357	1.768	28	561
52	Son La	2.536	2.520	16	0
53	Tay Ninh	2.147	1.947	0	200
54	Thai Binh	3.520	2.154	0	1.366
55	Thai Nguyen	2.977	2.957	0	20
56	Thanh Hoa	6.910	6.884	0	26

		(1)	(2)	(3)	(4)
57	Thua Thien Hue	1.844	1.813	24	7
58	Tien Giang	2.630	2.443	0	187
59	Tra Vinh	890	707	0	183
60	Tuyen Quang	1.747	1.747	0	0
61	Vinh Long	1.367	999	0	368
62	Vinh Phuc	4.855	4.685	1	169
63	Yen Bai	974	954	4	16

16.1. Số tổ chức đấu giá tài sản

Đến hết năm 2022:

Cả nước có 511 tổ chức đấu giá tài sản đăng ký hoạt động, giảm 43 tổ chức (giảm 7,8%) so với số liệu hết năm 2021. Các địa phương có nhiều tổ chức đấu giá tài sản là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng.

16.2. Số đấu giá viên

Đến hết năm 2022:

Cả nước có 1.198 đấu giá viên, giảm 3 đấu giá viên (giảm 0,2%) so với số liệu hết năm 2021.

16.3. Số cuộc đấu giá đã thực hiện

- Số cuộc đấu giá đã thực hiện: 32.533 cuộc, giảm 4.801 cuộc (giảm 12,9%) so với năm 2021.

- Số cuộc đấu giá thành: 25.339 cuộc, đạt tỷ lệ 77,9%.

16.1. Asset auction organizations

At the end of 2022:

There were 511 registered asset auction organizations nationwide, a decrease of 43 organizations (7.8%) as compared to the 2021 year-end figure. A large number of asset auction organizations were stationed in Ha Noi, Ho Chi Minh City, Thanh Hoa, Nghe An and Da Nang.

16.2. Auctioneers

At the end of 2022:

There were 1,198 auctioneers nationwide, a decrease of 3 auctioneers (0.2%) as compared to the 2021 year-end figure.

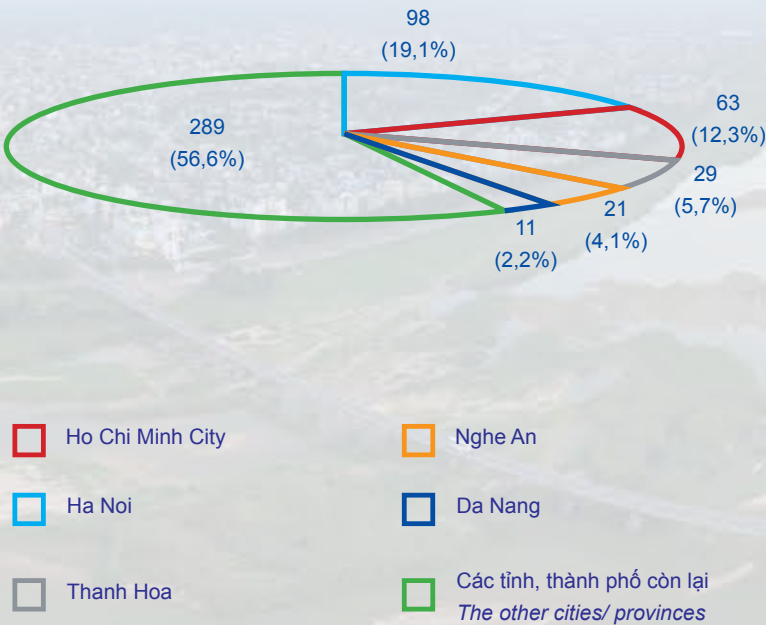
16.3. Already-conducted auctions

- There were 32,533 already-conducted auctions, a decrease of 4,801 auctions (12.9%) as compared to 2021.

- There were 25,339 successful actions, accounting for 77.9%.

Biểu đồ 16.1: Mức độ phân bố tổ chức đấu giá tài sản tại các địa phương

Figure 16.1: Distribution of asset auction organizations according to cities/provinces



Biểu đồ 16.2: Số đấu giá viên đến hết năm 2022

Figure 16.2: Auctioneers at the end of 2022



Biểu đồ 16.3: Số cuộc đấu giá đã thực hiện
 Figure 16.3: Already-conducted auctions



Bảng 16: Số tổ chức đấu giá tài sản, đấu giá viên đến hết năm 2022 và kết quả hoạt động đấu giá tài sản
 Table 16: Asset auction organizations and auctioneers at the end of 2022, and asset auction results

		Số tổ chức đấu giá tài sản đăng ký hoạt động (Tổ chức) Registered asset auction organizations (Organization)	Tổng số đấu giá viên (Người) Auctioneers (Person)	Số cuộc đấu giá đã thực hiện (Cuộc) Auctions conducted (Session)	Trong đó: Số cuộc đấu giá thành công (Cuộc) Successful auctions (Session)
		(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số - Total		511	1.198	32.533	25.339
1	An Giang	9	22	475	457
2	Ba Ria - Vung Tau	9	15	122	120
3	Bac Lieu	1	4	61	61
4	Bac Giang	7	26	231	163
5	Bac Kan	1	2	139	111
6	Bac Ninh	8	16	208	88
7	Ben Tre	2	4	168	168
8	Binh Duong	9	19	179	139
9	Binh Dinh	9	20	3.396	3.343
10	Binh Phuoc	4	10	616	316
11	Binh Thuan	2	5	259	259
12	Ca Mau	5	10	395	395
13	Cao Bang	2	7	112	65
14	Can Tho	10	25	495	479

		(1)	(2)	(3)	(4)
15	Da Nang	11	26	327	294
16	Dak Lak	9	25	1.364	1.361
17	Dak Nong	4	13	249	193
18	Dien Bien	3	5	101	99
19	Dong Nai	6	20	246	209
20	Dong Thap	5	15	719	704
21	Gia Lai	7	11	489	327
22	Ha Giang	1	3	60	60
23	Ha Nam	2	9	94	94
24	Ha Noi	98	260	4.289	2.674
25	Ha Tinh	9	24	215	197
26	Hai Duong	9	21	433	415
27	Hai Phong	7	22	328	322
28	Hau Giang	2	7	68	68
29	Hoa Binh	4	11	485	152
30	Ho Chi Minh City	63	141	2.790	1.666
31	Hung Yen	3	7	102	101
32	Khanh Hoa	3	6	143	143
33	Kien Giang	5	8	180	178
34	Kon Tum	4	14	631	624
35	Lai Chau	1	2	345	225
36	Lang Son	3	5	214	111
37	Lao Cai	4	10	184	178
38	Lam Dong	4	12	145	145
39	Long An	8	15	342	256

		(1)	(2)	(3)	(4)
40	Nam Dinh	3	5	152	147
41	Nghe An	21	44	590	563
42	Ninh Binh	5	14	127	107
43	Ninh Thuan	3	10	994	567
44	Phu Tho	9	23	295	233
45	Phu Yen	8	14	265	172
46	Quang Binh	6	14	2.399	1.605
47	Quang Nam	7	20	428	344
48	Quang Ngai	3	4	973	940
49	Quang Ninh	8	15	233	175
50	Quang Tri	5	10	1.153	725
51	Soc Trang	8	12	299	106
52	Son La	3	5	233	150
53	Tay Ninh	7	11	140	137
54	Thai Binh	4	7	146	146
55	Thai Nguyen	3	12	158	147
56	Thanh Hoa	29	41	698	423
57	Thua Thien Hue	5	14	351	351
58	Tien Giang	7	13	291	291
59	Tra Vinh	4	7	135	135
60	Tuyen Quang	1	2	375	375
61	Vinh Long	2	5	279	130
62	Vinh Phuc	6	16	221	211
63	Yen Bai	1	3	199	199

TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI COMMERCIAL ARBITRATION

17.1. Số tổ chức trọng tài

Đến hết năm 2022:

Số tổ chức trọng tài: 45 tổ chức, tăng 4 tổ chức (tăng 9,8%) so với số liệu hết năm 2021. Các tổ chức trọng tài tập trung chủ yếu tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

17.2. Số trọng tài viên

Đến hết năm 2021:

Số trọng tài viên: 1.026 người, tăng 78 người (tăng 8,2%) so với năm 2021.

17.3. Kết quả hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài

Các tổ chức trọng tài thương mại đã giải quyết được 14.460 vụ việc (đã có phán quyết trọng tài và hòa giải thành), tăng 8.705 vụ việc (tăng 151,3%) so với năm 2021.

17.1. Arbitration institutions

At the end of 2022:

There were 45 arbitration institutions, an increase of 4 institutions (9.8%) as compared to the 2021 year-end figure. The institutions are mainly stationed in Ha Noi and Ho Chi Minh City.

17.2. Arbitrators

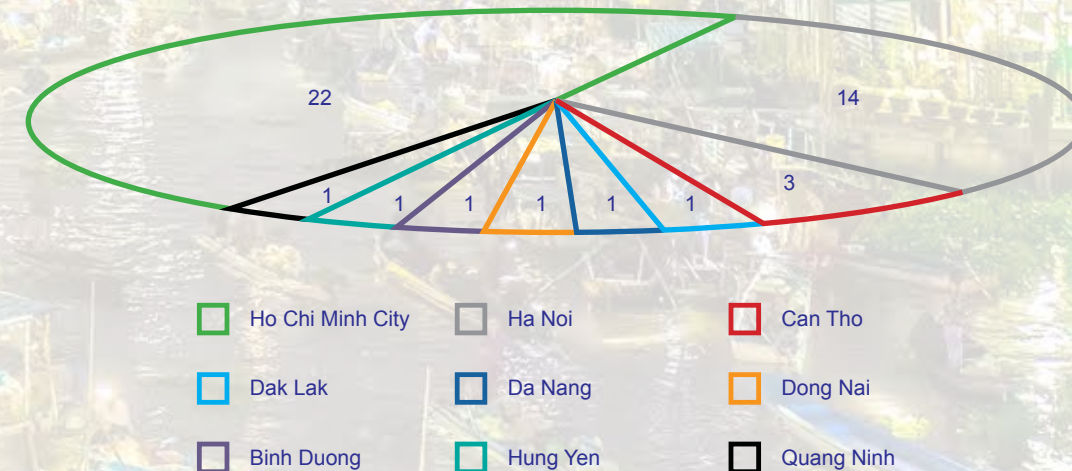
At the end of 2022:

There were 1,026 arbitrators, an increase of 78 arbitrators (8.2%) as compared to 2021.

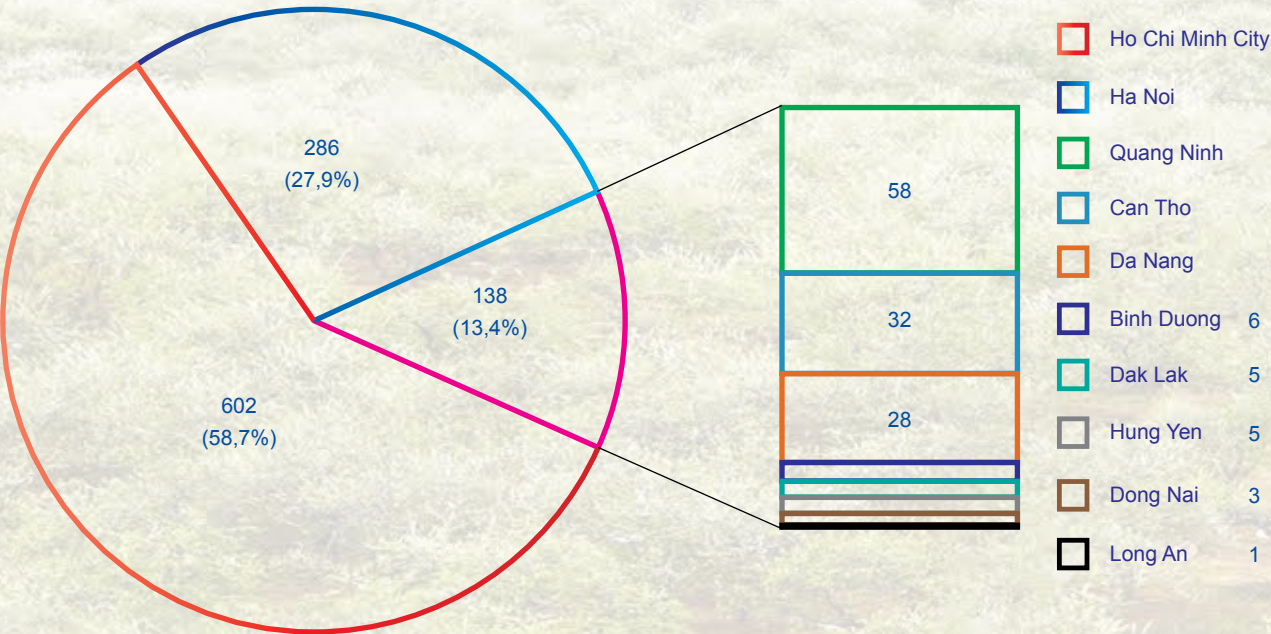
17.3. Arbitration results

Commercial arbitration institutions resolved 14,460 cases (with arbitral awards or successful mediation), an increase of 8,705 cases (151.3%) as compared to 2021.

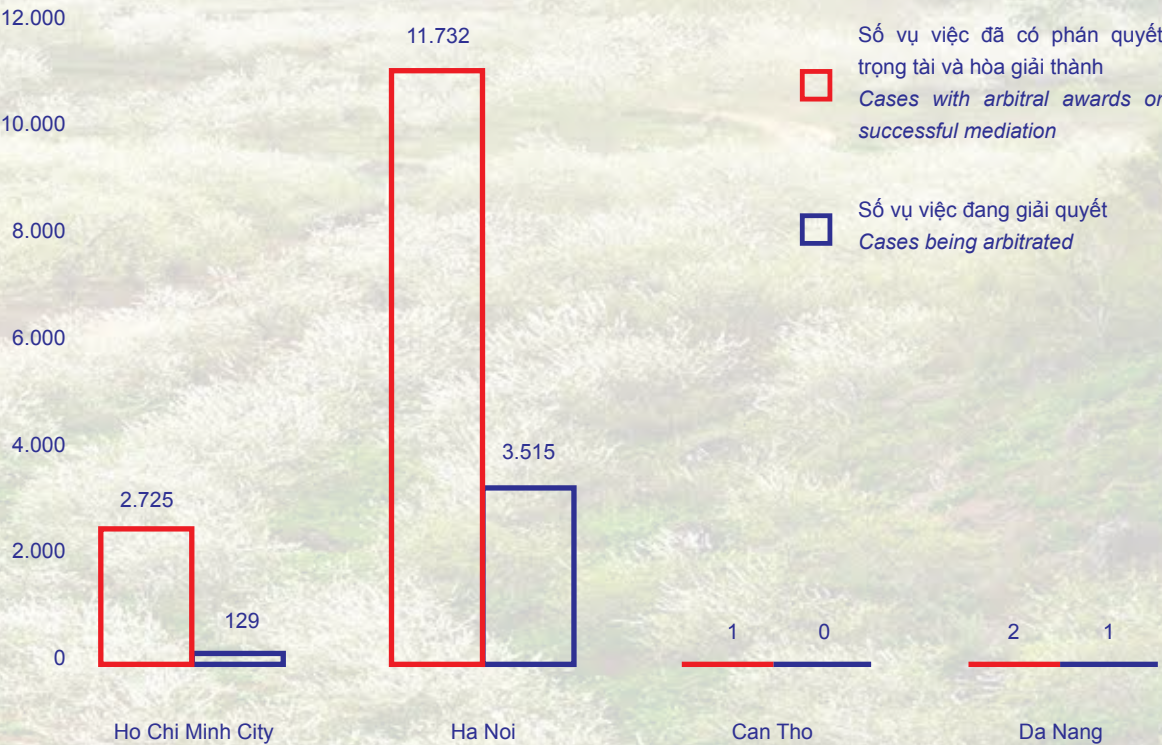
Biểu đồ 17.1: Mức độ phân bố tổ chức trọng tài trên toàn quốc
Figure 17.1: Distribution of arbitration institutions nationwide



Biểu đồ 17.2: Số trọng tài viên đến hết năm 2022
Figure 17.2: Arbitrators at the end of 2022



Biểu đồ 17.3: Hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài
Figure 17.3: Arbitration results



Bảng 17: Số tổ chức trọng tài, trọng tài viên đến hết năm 2022 và kết quả hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài

Table 17: *Arbitration institutions and arbitrators at the end of 2022, and arbitration results*

		Số tổ chức trọng tài (Tổ chức) <i>Arbitration institutions (Institution)</i>	Số trọng tài viên (Người) <i>Arbitrators (Person)</i>	Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài và hòa giải thành (Vụ việc) <i>Cases with arbitral awards or successful mediation (case)</i>	Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính (VN đồng) <i>Total tax payment and other financial obligations (VND)</i>
		(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số - Total		45	1.026	14.460	16.965.273.732
1	An Giang	0	0	0	0
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0	0	0
3	Bạc Liêu	0	0	0	0
4	Bạc Giang	0	0	0	0
5	Bạc Kan	0	0	0	0
6	Bạc Ninh	0	0	0	0
7	Ben Tre	0	0	0	0
8	Bình Dương	1	6	0	0
9	Bình Định	0	0	0	0
10	Bình Phước	0	0	0	0
11	Bình Thuận	0	0	0	0
12	Cà Mau	0	0	0	0
13	Cao Bằng	0	0	0	0
14	Cần Thơ	3	32	1	1.000.000

		(1)	(2)	(3)	(4)
15	Đà Nẵng	1	28	2	11.920.613
16	Dak Lak	1	5	0	0
17	Dak Nong	0	0	0	0
18	Điện Biên	0	0	0	0
19	Dong Nai	1	3	0	0
20	Dong Thap	0	0	0	0
21	Gia Lai	0	0	0	0
22	Hà Giang	0	0	0	0
23	Hà Nam	0	0	0	0
24	Hà Nội	14	286	11.732	13.716.782.371
25	Hà Tĩnh	0	0	0	0
26	Hải Dương	0	0	0	0
27	Hải Phòng	0	0	0	0
28	Hậu Giang	0	0	0	0
29	Hòa Bình	0	0	0	0
30	Hồ Chí Minh City	22	602	2.725	3.235.570.748
31	Hưng Yên	1	5	0	0
32	Khánh Hòa	0	0	0	0
33	Kiên Giang	0	0	0	0
34	Kon Tum	0	0	0	0
35	Lai Châu	0	0	0	0
36	Lạng Sơn	0	0	0	0
37	Lào Cai	0	0	0	0
38	Lâm Đồng	0	0	0	0
39	Long An	0	1	0	0



		(1)	(2)	(3)	(4)
40	Nam Dinh	0	0	0	0
41	Nghe An	0	0	0	0
42	Ninh Binh	0	0	0	0
43	Ninh Thuan	0	0	0	0
44	Phu Tho	0	0	0	0
45	Phu Yen	0	0	0	0
46	Quang Binh	0	0	0	0
47	Quang Nam	0	0	0	0
48	Quang Ngai	0	0	0	0
49	Quang Ninh	1	58	0	0
50	Quang Tri	0	0	0	0
51	Soc Trang	0	0	0	0
52	Son La	0	0	0	0
53	Tay Ninh	0	0	0	0
54	Thai Binh	0	0	0	0
55	Thai Nguyen	0	0	0	0
56	Thanh Hoa	0	0	0	0
57	Thua Thien Hue	0	0	0	0
58	Tien Giang	0	0	0	0
59	Tra Vinh	0	0	0	0
60	Tuyen Quang	0	0	0	0
61	Vinh Long	0	0	0	0
62	Vinh Phuc	0	0	0	0
63	Yen Bai	0	0	0	0

TRỢ GIÚP PHÁP LÝ LEGAL AID

18.1. Số vụ việc thực hiện trợ giúp pháp lý

- Số vụ việc trợ giúp pháp lý thực hiện trong năm: 44.091 vụ việc, tăng 7.522 vụ việc (tăng 21%) so với năm 2021. Số vụ việc trợ giúp pháp lý kết thúc trong năm: 27.577 vụ việc, tăng 4.778 vụ việc (tăng 21%) so với năm 2021.

- Số vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng thực hiện trong năm: 37.419 vụ việc, tăng 6.070 vụ việc (tăng 19,4%) so với năm 2021, chiếm 84,8% tổng số vụ việc trợ giúp pháp lý thực hiện trong năm. Trong đó số vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng kết thúc trong năm là 21.276 vụ việc, tăng 3.310 vụ việc (tăng 18,4%) so với năm 2021.

07 địa phương có số vụ việc tham gia tố tụng lớn nhất cả nước: Hà Nội 2.416 vụ việc; Thanh Hóa 1.409 vụ việc, Điện Biên 1.265 vụ việc, Thành phố Hồ Chí Minh 1.154 vụ việc; Nghệ An 1.088 vụ việc; Phú Yên 1.082 vụ việc; Phú Thọ 966 vụ việc.

18.2. Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý

Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý trong năm: 27.577 lượt người, tăng 4.778 lượt người (tăng 21%) so với năm 2021.

18.1. Legal aid cases

- There were 44,091 legal aid cases conducted in the year, an increase of 7,522 cases (21%) as compared to 2021. There were 27,577 legal aid cases completed in the year, an increase of 4,778 cases (21%) as compared to 2021.

- There were 37,419 cases of legal aid conducted in the form of participation in the legal proceedings, accounting for 84.8% of the total number of legal aid cases conducted in the year, an increase of 6,070 cases (19.4%) as compared to 2021. Among the cases of legal aid conducted in the form of participation in the legal proceedings, there were 21,276 cases completed in the year, an increase of 3,310 cases (18.4%) as compared to 2021.

The following 7 cities/provinces having a large number of cases of legal aid conducted in the form of participation in the legal proceedings are Ha Noi with 2,416 cases, Thanh Hoa with 1,409 cases, Dien Bien with 1,265 cases, Ho Chi Minh City with 1,154 cases, Nghe An with 1,088 cases, Phu Yen with 1,082 cases, Phu Tho with 966 cases.

18.2. Individual beneficiaries of legal aid

There were 27,577 individual beneficiaries of legal aid in the year, an increase of 4,778 individual beneficiaries (21%) as compared to 2021.

Biểu đồ 18.1: Tổng số vụ việc trợ giúp pháp lý

Figure 18.1: Legal aid cases in total



Biểu đồ 18.2: 07 địa phương có số lượng lớn vụ việc tham gia tố tụng

Figure 18.2: 07 cities/provinces having a large number of cases of legal aid conducted in the form of participation in the legal proceedings



Bảng 18: **Kết quả hoạt động trợ giúp pháp lý**

Table 18: **Legal aid results**

Bảng 18:

Kết quả hoạt động trợ giúp pháp lý

Table 18:

Legal aid results

Tổng số lượt người đã được TGPL
(Lượt người)
Individual beneficiaries of legal aid in total
(Person)

Số vụ việc thực hiện trong kỳ báo cáo
(Vụ việc)
Legal aid cases conducted in the reporting period (Case)

Tổng số
Total

Trong đó: số vụ việc tham gia tố tụng
Cases of legal aid conducted in the form of participation in the legal proceedings

Số vụ việc kết thúc trong kỳ báo cáo
(Vụ việc)
Legal aid cases completed in the reporting period (Case)

Tổng số
Total

Trong đó: số vụ việc tham gia tố tụng
Cases of legal aid conducted in the form of participation in the legal proceedings

(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

Tổng số - Total

27.577

44.091

37.419

27.577

21.276

1

An Giang

727

1.076

744

727

395

2

Ba Ria - Vung Tau

386

704

531

386

218

3

Bac Lieu

1.038

1.262

688

1.038

471

4

Bac Giang

877

877

365

877

365

5

Bac Kan

313

450

445

313

308

6

Bac Ninh

316

347

331

316

301

7

Ben Tre

323

477

444

323

298

8

Binh Duong

260

515

515

260

260

9

Binh Dinh

322

562

561

322

321

10

Binh Phuoc

195

309

304

195

192

11

Binh Thuan

79

227

210

79

66

12

Ca Mau

1.166

1.645

779

1.166

307

13

Cao Bang

528

811

771

528

489

14

Can Tho

209

227

205

209

189

15

Da Nang

243

468

449

243

241

16

Dak Lak

503

928

858

503

441

17

Dak Nong

205

267

267

205

205

18

Dien Bien

906

1.354

1.265

906

824

19

Dong Nai

390

797

788

390

384

20

Dong Thap

349

713

637

349

275

21

Gia Lai

510

820

804

510

494

22

Ha Giang

359

551

539

359

357

23

Ha Nam

390

433

196

390

153

24

Ha Noi

1.404

2.474

2.416

1.404

1.352

25

Ha Tinh

331

427

316

331

223

26

Hai Duong

745

1.068

738

745

422

27

Hai Phong

595

930

846

595

511

28

Hau Giang

286

412

304

286

179

29

Hoa Binh

556

672

337

556

233

30

Ho Chi Minh city

1.422

2.171

1.154

1.422

421

31

Hung Yen

510

738

680

510

462

32

Khanh Hoa

140

251

248

140

139

33

Kien Giang

433

933

912

433

424

34

Kon Tum

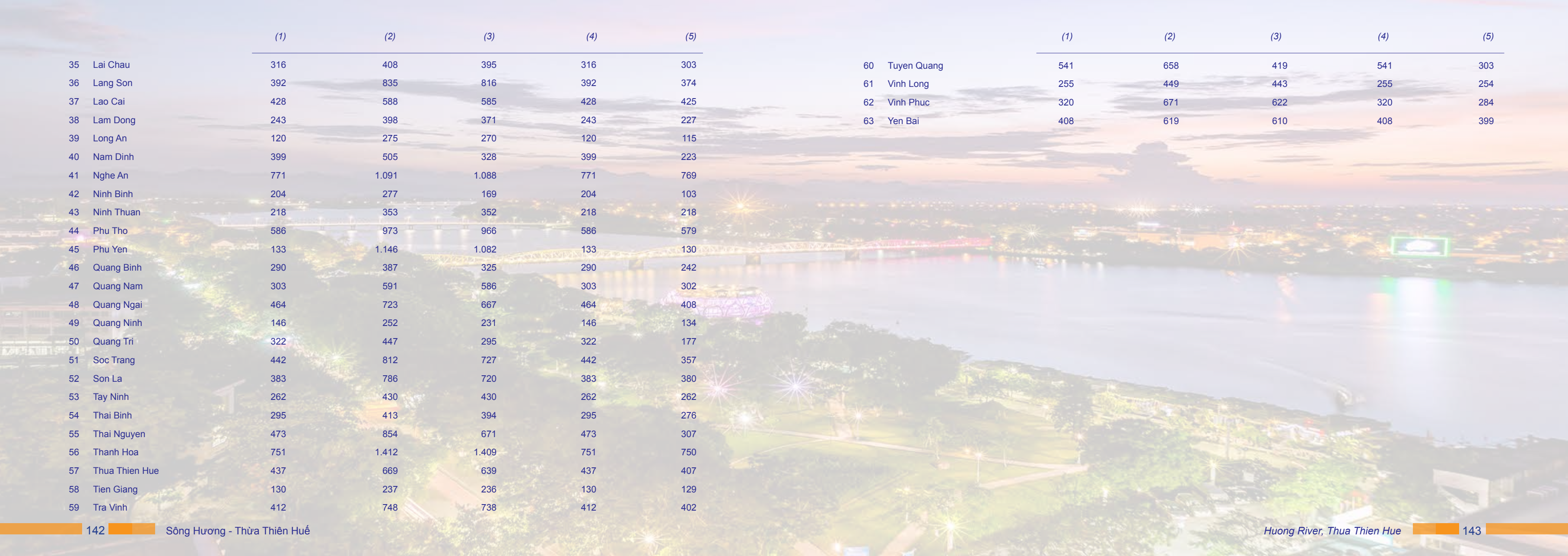
117

188

188

117

117



		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
35	Lai Chau	316	408	395	316	303
36	Lang Son	392	835	816	392	374
37	Lao Cai	428	588	585	428	425
38	Lam Dong	243	398	371	243	227
39	Long An	120	275	270	120	115
40	Nam Dinh	399	505	328	399	223
41	Nghe An	771	1.091	1.088	771	769
42	Ninh Binh	204	277	169	204	103
43	Ninh Thuan	218	353	352	218	218
44	Phu Tho	586	973	966	586	579
45	Phu Yen	133	1.146	1.082	133	130
46	Quang Binh	290	387	325	290	242
47	Quang Nam	303	591	586	303	302
48	Quang Ngai	464	723	667	464	408
49	Quang Ninh	146	252	231	146	134
50	Quang Tri	322	447	295	322	177
51	Soc Trang	442	812	727	442	357
52	Son La	383	786	720	383	380
53	Tay Ninh	262	430	430	262	262
54	Thai Binh	295	413	394	295	276
55	Thai Nguyen	473	854	671	473	307
56	Thanh Hoa	751	1.412	1.409	751	750
57	Thua Thien Hue	437	669	639	437	407
58	Tien Giang	130	237	236	130	129
59	Tra Vinh	412	748	738	412	402

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
60	Tuyen Quang	541	658	419	541	303
61	Vinh Long	255	449	443	255	254
62	Vinh Phuc	320	671	622	320	284
63	Yen Bai	408	619	610	408	399

ỦY THÁC TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ
MUTUAL LEGAL ASSISTANCE
IN CIVIL MATTERS

- Hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự do các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam gửi ra nước ngoài: 2.756 hồ sơ, tăng 795 hồ sơ (tăng 41%) so với năm 2021.

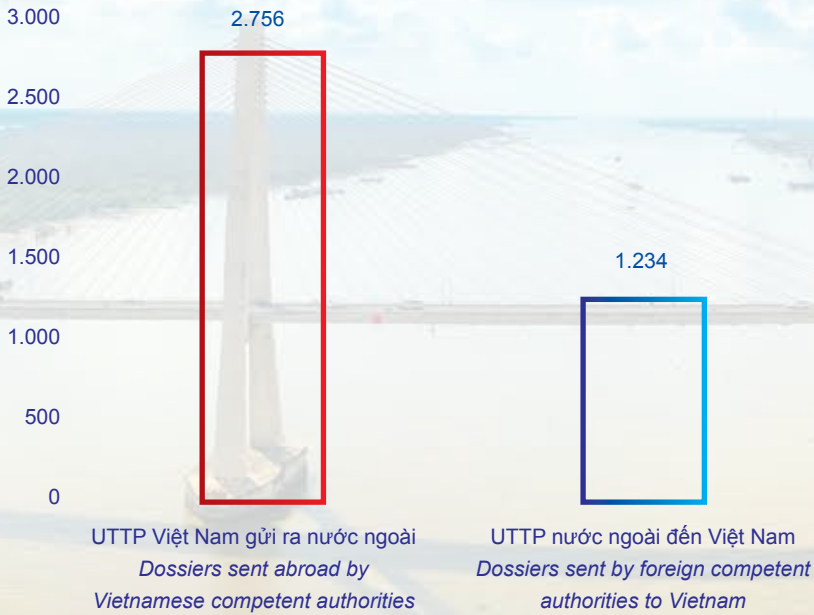
- Hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự do các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài gửi tới Việt Nam: 1.234 hồ sơ, giảm 15 hồ sơ (giảm 1%) so với năm 2021.

- There were 2,756 dossiers requesting for mutual legal assistance in civil matters sent abroad by Vietnamese competent authorities, an increase of 795 dossiers (41%) as compared to 2021.

- There were 1,234 dossiers requesting for mutual legal assistance in civil matters sent by foreign competent authorities to Vietnam, a decrease of 15 dossiers (1%) as compared to 2021.

Biểu đồ 19: Kết quả tiếp nhận, xử lý hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự

Figure 19: Results of the receipt and processing of dossiers requesting for mutual legal assistance in civil matters



Bảng 19: Tình hình xử lý hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự tại Bộ Tư pháp

Table 19: The processing of dossiers requesting for mutual legal assistance in civil matters by the Ministry of Justice

Hồ sơ - Dossiers							
	Số hồ sơ tiếp nhận Dossiers received				Số hồ sơ có kết quả chuyển trả cơ quan yêu cầu Dossiers with result returned to the requesting agencies		
	Tổng số Total	Chia ra - Breakdown			Tổng số Total	Chia ra - Breakdown	
		Trả lại hoàn thiện Returned for supplement/ correction	Chuyển thực hiện Processed			Có Điều ước quốc tế Under international treaty	Chưa có Điều ước quốc tế In the absence of international treaty
			Chia ra - Breakdown				
			Có Điều ước quốc tế Under international treaty	Chưa có Điều ước quốc tế In the absence of international treaty			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
Tổng số - Total	3.990	353	3.493	144	3.084	2.967	117
1. Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài Dossiers requesting for mutual legal assistance sent abroad by Vietnam	2.756	294	2.323	139	1.747	1.635	112
2. Ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam Dossiers requesting for mutual legal assistance sent by foreign competent authorities to Vietnam	1.234	59	1.170	5	1.337	1.332	5

20.1. Tình hình thành lập tổ chức, bố trí nhân sự làm công tác pháp chế trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước

Đến hết năm 2022:

- Số cơ quan, doanh nghiệp đã thành lập tổ chức pháp chế: 301 cơ quan, doanh nghiệp; giảm 95 cơ quan, doanh nghiệp (giảm 24%) so với số liệu hết năm 2021.
- Số cơ quan, doanh nghiệp không thành lập tổ chức pháp chế mà cử người làm công tác pháp chế chuyên trách: 414 cơ quan, doanh nghiệp; giảm 19 cơ quan, doanh nghiệp (giảm 4,4%) so với số liệu hết năm 2021.
- Số cơ quan, doanh nghiệp không thành lập tổ chức pháp chế, không cử người làm công tác pháp chế chuyên trách mà cử người làm công tác pháp chế kiêm nhiệm: 1.156 cơ quan, doanh nghiệp; giảm 204 cơ quan, doanh nghiệp (giảm 15%) so với số liệu hết năm 2021.

20.2. Số người làm công tác pháp chế trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước

Đến hết năm 2022:

Tổng số người làm công tác pháp chế (bao gồm chuyên trách và kiêm nhiệm): 9.904 người, tăng 1.380 người (tăng 16,2%) so với số liệu hết năm 2021.

20.1. Units and personnel in charge of legal compliance in state agencies/state-run enterprises

At the end of 2022:

- There were 301 state agencies/state-run enterprises that already established their affiliated legal compliance units, a decrease of 95 state agencies/state-run enterprises (24%) as compared to the 2021 year-end figure.
- There were 414 state agencies/state-run enterprises that have their full-time staffs in charge of legal compliance, instead of establishing affiliated legal compliance units, a decrease of 19 state agencies/state-run enterprises (4.4%) as compared to the 2021 year-end figure.
- There were 1,156 state agencies/state-run enterprises that have their part-time staffs in charge of legal compliance, instead of having their full-time staffs in charge of legal compliance or establishing affiliated legal compliance units, a decrease of 204 state agencies/state-run enterprises (15%) as compared to the 2021 year-end figure.

20.2. Staffs doing legal compliance in state agencies/state-run enterprises

At the end of 2022:

There were 9,904 staffs in charge of legal compliance (including full-time staffs and part-time staffs), an increase of 1,380 staff (16.2%) as compared to the 2021 year-end figure.

Biểu đồ 20: Tình hình thành lập tổ chức, bố trí nhân sự làm công tác pháp chế trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước

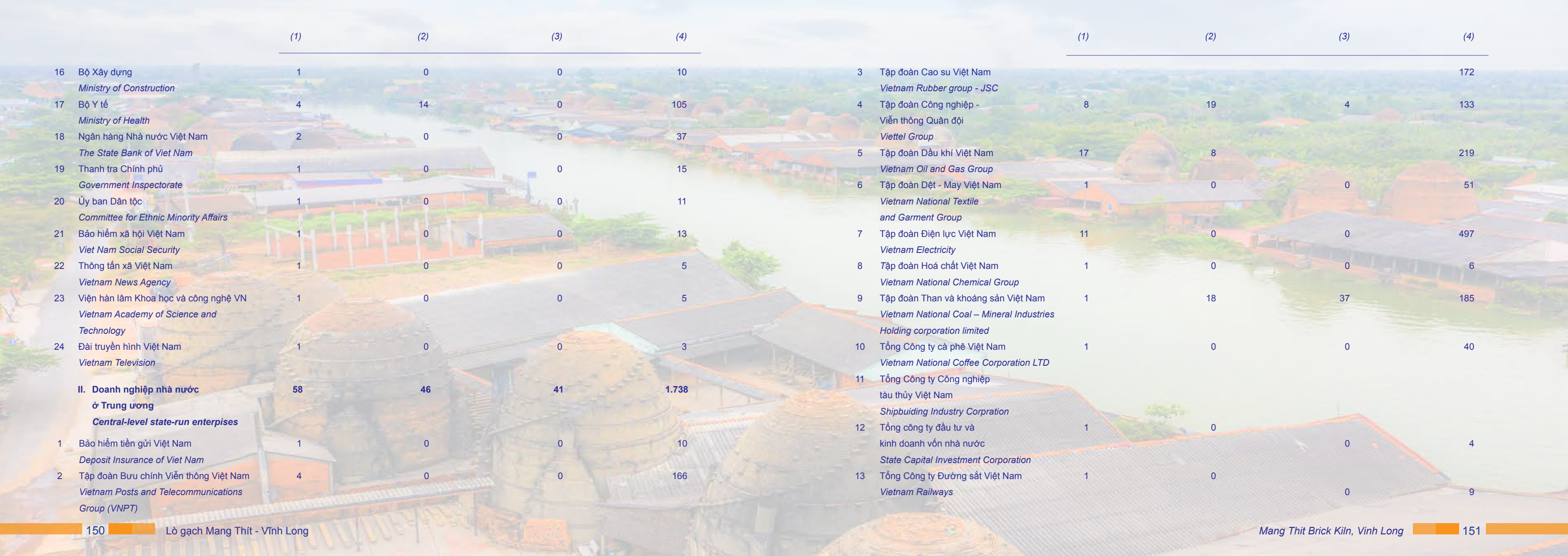
Figure 20: Units and personnel in charge of legal compliance in state agencies/state-run enterprises



Bảng 20: Tổ chức và nhân sự làm công tác pháp chế trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước
Table 20: Units and personnel in charge of legal compliance in state agencies/state-run enterprises

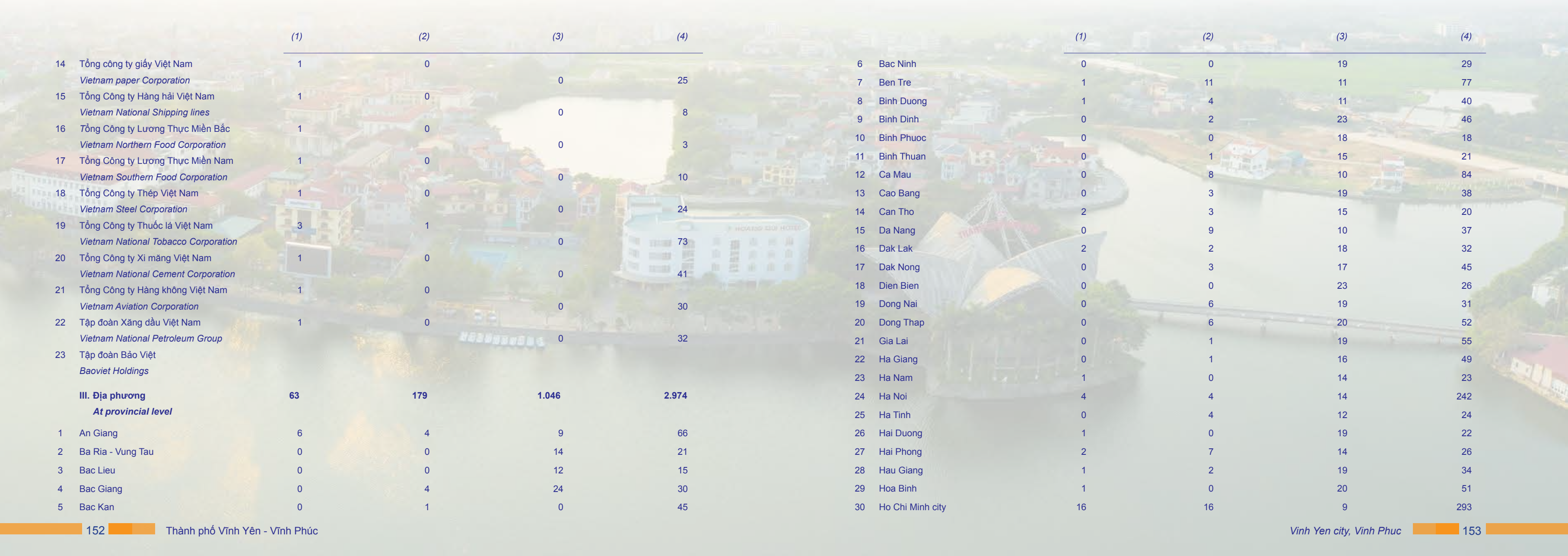
Số cơ quan, doanh nghiệp nhà nước đã thành lập tổ chức, bố trí nhân sự làm công tác pháp chế (Cơ quan, doanh nghiệp nhà nước) State agencies/state-run enterprises that already established their affiliated legal compliance units or have their staffs in charge of legal compliance (state agency/state-run enterprise)				Số người làm công tác pháp chế (gồm chuyên trách và kiêm nhiệm) (Người) Staffs in charge of legal compliance (including full-time staffs and part-time staffs) (person)
	Đã thành lập tổ chức pháp chế Having established legal compliance units	Không thành lập tổ chức pháp chế mà cử người làm công tác pháp chế chuyên trách Having their full-time staffs in charge of legal compliance, instead of establishing affiliated legal compliance units	Không thành lập tổ chức pháp chế, không cử người làm công tác pháp chế chuyên trách mà cử người làm công tác pháp chế kiêm nhiệm Having their part-time staffs in charge of legal compliance, instead of having their full-time staffs in charge of legal compliance or establishing affiliated legal compliance units	
	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số - Total	301	414	1.156	9.904
I. Trung ương - At central level	180	189	69	5.192
1 Bộ Công an Ministry of Public Security	77	0	45	3.984
2 Bộ Công Thương Ministry of Industry and Trade	3	0	11	57
3 Bộ Giao thông vận tải Ministry of Transport	9	0	0	59

	(1)	(2)	(3)	(4)
4 Bộ Giáo dục và Đào tạo Ministry of Education and Training	1	0	0	13
5 Bộ Kế hoạch và Đầu tư Ministry of Planning and Investment	2	0	0	20
6 Bộ Khoa học và Công nghệ Ministry of Science and Technology	3	0	0	47
7 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ministry of Labour - Invalids and Social Affairs	4	0	0	33
8 Bộ Ngoại giao Ministry of Foreign Affairs	10	0	0	102
9 Bộ Nội vụ Ministry of Home Affairs	2	0	1	27
10 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ministry of Agriculture and Rural Development	9	0	3	47
11 Bộ Quốc phòng Ministry of National Defence	23	172	0	273
12 Bộ Tài chính Ministry of Finance	6	0	0	141
13 Bộ Tài nguyên và Môi trường Ministry of Natural Resources and Environment	8	3	0	74
14 Bộ Thông tin và Truyền thông Ministry of Information and Communications	7	0	0	76
15 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Ministry of Culture, Sports and Tourism	3	0	9	35



	(1)	(2)	(3)	(4)
16 Bộ Xây dựng <i>Ministry of Construction</i>	1	0	0	10
17 Bộ Y tế <i>Ministry of Health</i>	4	14	0	105
18 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam <i>The State Bank of Viet Nam</i>	2	0	0	37
19 Thanh tra Chính phủ <i>Government Inspectorate</i>	1	0	0	15
20 Ủy ban Dân tộc <i>Committee for Ethnic Minority Affairs</i>	1	0	0	11
21 Bảo hiểm xã hội Việt Nam <i>Viet Nam Social Security</i>	1	0	0	13
22 Thông tấn xã Việt Nam <i>Vietnam News Agency</i>	1	0	0	5
23 Viện hàn lâm Khoa học và công nghệ VN <i>Vietnam Academy of Science and Technology</i>	1	0	0	5
24 Đài truyền hình Việt Nam <i>Vietnam Television</i>	1	0	0	3
II. Doanh nghiệp nhà nước ở Trung ương <i>Central-level state-run enterprises</i>	58	46	41	1.738
1 Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam <i>Deposit Insurance of Viet Nam</i>	1	0	0	10
2 Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam <i>Vietnam Posts and Telecommunications Group (VNPT)</i>	4	0	0	166

	(1)	(2)	(3)	(4)
3 Tập đoàn Cao su Việt Nam <i>Vietnam Rubber group - JSC</i>				172
4 Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội <i>Viettel Group</i>	8	19	4	133
5 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam <i>Vietnam Oil and Gas Group</i>	17	8		219
6 Tập đoàn Dệt - May Việt Nam <i>Vietnam National Textile and Garment Group</i>	1	0	0	51
7 Tập đoàn Điện lực Việt Nam <i>Vietnam Electricity</i>	11	0	0	497
8 Tập đoàn Hoá chất Việt Nam <i>Vietnam National Chemical Group</i>	1	0	0	6
9 Tập đoàn Than và khoáng sản Việt Nam <i>Vietnam National Coal – Mineral Industries Holding corporation limited</i>	1	18	37	185
10 Tổng Công ty cà phê Việt Nam <i>Vietnam National Coffee Corporation LTD</i>	1	0	0	40
11 Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam <i>Shipbuiding Industry Corpration</i>				
12 Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước <i>State Capital Investment Corporation</i>	1	0	0	4
13 Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam <i>Vietnam Railways</i>	1	0	0	9



	(1)	(2)	(3)	(4)
14	Tổng công ty giấy Việt Nam <i>Vietnam paper Corporation</i>	1	0	25
15	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam <i>Vietnam National Shipping lines</i>	1	0	8
16	Tổng Công ty Lương Thực Miền Bắc <i>Vietnam Northern Food Corporation</i>	1	0	3
17	Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam <i>Vietnam Southern Food Corporation</i>	1	0	10
18	Tổng Công ty Thép Việt Nam <i>Vietnam Steel Corporation</i>	1	0	24
19	Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam <i>Vietnam National Tobacco Corporation</i>	3	1	73
20	Tổng Công ty Xi măng Việt Nam <i>Vietnam National Cement Corporation</i>	1	0	41
21	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam <i>Vietnam Aviation Corporation</i>	1	0	30
22	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam <i>Vietnam National Petroleum Group</i>	1	0	32
23	Tập đoàn Bảo Việt <i>Baoviet Holdings</i>			
III. Địa phương <i>At provincial level</i>		63	179	2.974
1	An Giang	6	4	66
2	Ba Ria - Vung Tau	0	0	21
3	Bac Lieu	0	0	15
4	Bac Giang	0	4	30
5	Bac Kan	0	1	45

	(1)	(2)	(3)	(4)
6	Bac Ninh	0	0	29
7	Ben Tre	1	11	77
8	Binh Duong	1	4	40
9	Binh Dinh	0	2	46
10	Binh Phuoc	0	0	18
11	Binh Thuan	0	1	21
12	Ca Mau	0	8	84
13	Cao Bang	0	3	38
14	Can Tho	2	3	20
15	Da Nang	0	9	37
16	Dak Lak	2	2	32
17	Dak Nong	0	3	45
18	Dien Bien	0	0	26
19	Dong Nai	0	6	31
20	Dong Thap	0	6	52
21	Gia Lai	0	1	55
22	Ha Giang	0	1	49
23	Ha Nam	1	0	23
24	Ha Noi	4	4	242
25	Ha Tinh	0	4	24
26	Hai Duong	1	0	22
27	Hai Phong	2	7	26
28	Hau Giang	1	2	34
29	Hoa Binh	1	0	51
30	Ho Chi Minh city	16	16	293



		(1)	(2)	(3)	(4)
31	Hung Yen	0	0	16	19
32	Khanh Hoa	0	2	20	25
33	Kien Giang	2	6	14	39
34	Kon Tum	0	2	30	39
35	Lai Chau	0	1	19	48
36	Lang Son	0	2	20	41
37	Lao Cai	1	0	24	88
38	Lam Dong	0	0	21	137
39	Long An	0	0	17	39
40	Nam Dinh	1	0	14	20
41	Nghe An	1	1	16	22
42	Ninh Binh	0	0	20	20
43	Ninh Thuan	0	3	20	23
44	Phu Tho	4	1	26	64
45	Phu Yen	1	5	12	18
46	Quang Binh	0	2	27	117
47	Quang Nam	0	0	20	24
48	Quang Ngai	0	1	15	23
49	Quang Ninh	4	3	31	100
50	Quang Tri	0	1	21	37
51	Soc Trang	2	2	16	36
52	Son La	0	4	10	21
53	Tay Ninh	0	4	11	15
54	Thai Binh	0	1	16	55
55	Thai Nguyen	2	0	13	20

		(1)	(2)	(3)	(4)
56	Thanh Hoa	4	1	9	80
57	Thua Thien Hue	0	3	20	23
58	Tien Giang	0	9	11	24
59	Tra Vinh	0	0	15	42
60	Tuyen Quang	3	12	8	27
61	Vinh Long	0	3	17	53
62	Vinh Phuc	0	0	19	19
63	Yen Bai	0	8	15	24

Chỉ đạo biên soạn
Mai Lương Khôi
Thứ trưởng Bộ Tư pháp

Biên soạn
Cục Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tư pháp

Editorial direction
MAI Luong Khoi
Vice Minister of Justice

Editor
Department of Planning and Finance, the Ministry of Justice

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP NĂM 2022

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

Địa chỉ: Số 9, ngõ 26, Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

VPGD: Số 278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024). 66860751 - (024). 66860753

Email: nxbdantri@gmail.com / **Website:** nxbdantri.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản

Bùi Thị Hương

Chịu trách nhiệm nội dung

Lê Quang Khôi

Biên tập: Nguyễn Bích Ngọc

Trình bày và sửa bản in:

Công ty Cổ phần Tập Đoàn WeBee

Địa chỉ: Số 91 Nguyễn Xiển, phường Hạ Đình, Q. Thanh Xuân,
TP. Hà Nội

ISBN: 978-604-40-4792-8

In 500 cuốn, khổ 24 x 17 cm

Tại Công ty TNHH in Thanh Bình

Địa chỉ: Số 432 đường K2, phường Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm,
TP. Hà Nội

Số ĐKXB: 3054-2024/CXBIPH/1-128/DT;

QĐXB: số 2574/QĐXB-NXBDT ngày 22/08/2024;

In xong và nộp lưu chiểu năm 2024

STATISTICAL YEARBOOK OF THE JUSTICE SECTOR 2022

DAN TRI Publishing House

Address: No. 9, lane 26, Hoang Cau, Dong Da, Ha Noi

Transaction Office: 278 Ton Duc Thang, Dong Da, Ha Noi

Phone: (024). 66860751 - (024). 66860753

Email: nxbdantri@gmail.com / **website:** nxbdantri.com.vn

Responsible for publishing

Bui Thi Huong

Responsible for the content

Le Quang Khoi

Editor: Nguyen Bich Ngoc

Print presentation and editing:

Webee Group Joint Stock Company

Address: No. 91 Nguyen Xien Street, Ha Dinh Ward,
Thanh Xuan District, Ha Noi City

ISBN: 978-604-40-4792-8

500 copies, size 24 x 17 cm

At Thanh Binh printing company limited

Address: No. 432 K2 Street, Cau Dien Ward, Nam Tu Liem District,
Ha Noi City

Registration number: 3054-2024/CXBIPH/1-128/DT;

Decicion on publication: no. 2574/QĐXB-NXBDT dated August 22, 2024;

Printed and deposited in 2024



NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP 2022

STATISTICAL YEARBOOK OF THE JUSTICE SECTOR

ISBN: 978-604-40-4792-8



9 786044 047928

SÁCH KHÔNG BÁN